

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

NGUYỄN THỊ VINH

**NGHIÊN CỨU VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP
PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

**Chuyên ngành: Kinh tế Nông nghiệp
Mã số: 60.31.10**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: TS. BÙI ĐÌNH HÒA

THÁI NGUYÊN - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận văn Thạc sỹ kinh tế “Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn” là công trình nghiên cứu độc lập của riêng tôi.

Các số liệu, thông tin được sử dụng trong Luận văn này là hoàn toàn trung thực.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Vinh

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin chân thành cảm ơn TS. Bùi Đình Hoà đã tận tình hướng dẫn, góp ý và động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện Luận văn tốt nghiệp này.

Xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu, Khoa Đào tạo sau Đại học Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên, đã giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến Ban lãnh đạo Sở, Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn, đã tạo điều kiện thuận lợi để giúp tôi hoàn thành chương trình học tập theo yêu cầu.

Xin cảm ơn Cục thống kê tỉnh Bắc Kạn, Phòng NN&PTNT và Phòng Thống kê các huyện, thị xã của tỉnh Bắc Kạn đã cung cấp số liệu, tài liệu, thông tin chính xác để tôi hoàn thành luận văn.

Những lời cảm ơn sau cùng xin dành cho những người thân trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp đã hết lòng quan tâm và tạo điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành được luận văn tốt nghiệp này.

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Vinh

MỤC LỤC

Lời cam đoan	i
Lời cảm ơn	ii
Mục lục	iii
Danh mục các chữ viết tắt và ký hiệu	v
Danh mục bảng	vi
MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Ý nghĩa khoa học và đóng góp của luận văn.....	4
5. Bố cục của luận văn.....	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG	
TRẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI.....	5
1.1. Cơ sở lý luận về phát triển kinh tế trang trại	5
1.1.1. Một số khái niệm.....	5
1.1.2. Những đặc trưng cơ bản của kinh tế trang trại	10
1.1.3. Tiêu chí nhận dạng trang trại	12
1.1.4. Vai trò của kinh tế trang trại	15
1.1.5. Phân loại trang trại.....	16
1.1.6. Những điều kiện ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển của kinh tế trang trại.....	15
1.1.7. Xu hướng hình thành và phát triển của kinh tế trang trại	22
1.2. Cơ sở thực tiễn về phát triển kinh tế trang trại	25
1.2.1. Kinh tế trang trại ở một số nước trên thế giới	25
1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam.....	28
1.3. Phương pháp nghiên cứu của đề tài	40
1.3.1. Các câu hỏi đặt ra mà đề tài cần giải quyết	31
1.3.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể.....	40
1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu	42

CHƯƠNG 2 : THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG

TRẠI Ở TỈNH BẮC KẠN.....	45
2.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.....	45
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên.....	35
2.1.2. Đặc điểm kinh tế- xã hội.....	50
2.2. Thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở Bắc Kạn.....	55
2.2.1. Đặc điểm trang trại ở tỉnh Bắc Kạn.....	55
2.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế trang trại tại tỉnh Bắc Kạn.....	58
2.2.3. Thực trạng các yếu tố sản xuất chủ yếu của trang trại.....	62
2.2.4. Kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại tỉnh Bắc Kạn.....	72
2.2.5. Kết quả sản xuất của các loại hình trang trại.....	81
2.2.6. Hiệu quả của các loại hình trang trại tỉnh Bắc Kạn.....	85
2.2.7. Một số đánh giá về phát triển của trang trại ở tỉnh Bắc Kạn.....	88
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN	
KINH TẾ TRANG TRẠI TỈNH BẮC KẠN GIAI ĐOẠN 2011-	
2015 VÀ ĐẾN 2020.....	97
3.1. Quan điểm phát triển kinh tế trang trại.....	97
3.1.1. Quan điểm phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam.....	97
3.1.2. Quan điểm phát triển kinh tế trang trại tỉnh Bắc Kạn.....	102
3.2. Định hướng phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn.....	103
3.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn.....	105
3.3.1. Các giải pháp chung cho các loại hình trang trại.....	105
3.3.2. Giải pháp cho nhóm trang trại.....	107
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	110
1. Kết luận.....	110
2. Một số kiến nghị.....	111
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	114
PHỤ LỤC.....	116

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

BQ	Bình quân
CNH	Công nghiệp hoá
CSDL	Cơ sở dữ liệu
DN	Doanh nghiệp
ĐVT	Đơn vị tính
LĐgđ	Lao động gia đình
GO	Giá trị sản xuất
HDH	Hiện đại hoá
IC	Chi phí trung gian
MI	Thu nhập hỗn hợp
KTTT	Kinh tế trang trại
KHCN	Khoa học công nghệ
KHKT	Khoa học kỹ thuật
NLN	Nông lâm nghiệp
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
NXB	Nhà xuất bản
RVA	Rừng vườn ao
RVC	Rừng vườn chuồng
RVCA	Rừng vườn chuồng ao
SL	Số lượng
SPHH	Sản phẩm hàng hoá
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TSCĐ	Tài sản cố định
Tr.đ	Triệu đồng
VA	Giá trị gia tăng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2-1. Hiện trạng sử dụng đất đai tỉnh Bắc Kạn năm 2010	46
Bảng 2-2. Tăng trưởng kinh tế Bắc Kạn so với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước.....	51
Bảng 2-3. Số lượng trang trại của Bắc Kạn so với vùng Đông Bắc và cả nước giai đoạn 2005 - 2010	59
Bảng 2-4. Số lượng trang trại tỉnh Bắc Kạn phân theo địa bàn và loại hình trang trại năm 2010.....	60
Bảng 2-5. Tình hình phát triển các loại hình trang trại tại tỉnh Bắc Kạn	61
Bảng 2-6. Tình hình chung về nhân khẩu và lao động trong các trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010	63
Bảng 2-7. Tình hình sử dụng đất đai theo các loại hình trang trại năm 2010	66
Bảng 2-8. Diện tích các trang trại phân theo quy mô diện tích năm 2010	67
Bảng 2-9. Tình hình huy động và sử dụng vốn	68
Bảng 2-10. Nhu cầu vốn vay của các chủ trang trại tỉnh Bắc Kạn.....	69
Bảng 2-11. Các hình thức tiêu thụ sản phẩm của các chủ trang trại	71
Bảng 2-12. Chi phí trung gian ngành trồng trọt của các loại hình trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010	73
Bảng 2-13. Kết quả sản xuất ngành trồng trọt của các loại hình trang trại	76
Bảng 2-14. Chi phí trung gian ngành chăn nuôi của các loại hình trang trại .	78
Bảng 2-15. Kết quả ngành chăn nuôi của các loại hình trang trại (tính bình quân 01 trang trại)	80
Bảng 2-16. Kết quả sản xuất của các loại hình trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010 (Tính bình quân 1 trang trại)	83
Bảng 2-17. Hiệu quả kinh tế của của các loại hình trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010 (tính bình quân một trang trại).....	86

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trang trại là một loại hình sản xuất nông nghiệp được hình thành tương đối sớm trên thế giới, tùy từng thời kỳ mà có những hình thức, tên gọi khác nhau nhưng đều có đặc điểm chung là sản xuất hàng hoá tự chủ với quy mô lớn. Phát triển kinh tế trang trại là xu hướng tất yếu trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Ngày nay, trang trại là loại hình tổ chức sản xuất phổ biến trong nền nông nghiệp của hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Ở nước ta, trang trại đã hình thành và trải qua các giai đoạn lịch sử khác nhau của sự phát triển. Tuy nhiên, trang trại gia đình chỉ phát triển từ đầu thập niên 1990, sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị và Luật đất đai ra đời năm 1993, giao quyền sử dụng đất sản xuất ổn định và lâu dài cho hộ gia đình nông dân. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của các hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ chuyên môn cao đóng góp ngày càng nhiều của cải vật chất cho xã hội. Mới hình thành và phát triển nhưng kinh tế trang trại đã khơi dậy tiềm năng đất đai, lao động, vốn trong dân cư để đầu tư phát triển sản xuất, cải thiện bộ mặt nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

Mặc dù Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương đúng đắn, mở đường cho kinh tế trang trại phát triển, nhưng sự chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương thiếu thống nhất, thiếu tập trung, thiếu quy hoạch đồng bộ, buông lỏng trong công tác quản lý, thiếu nhạy bén trong việc cụ thể hoá đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Các hộ nông dân thiếu vốn để sản xuất kinh doanh, thủ tục vay vốn phức tạp, rườm rà, nhiều mô hình trang trại hình thành mang tính tự phát. Việc định hướng, tổ chức các trang trại còn lúng túng, chậm trễ trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, phát triển kinh tế trang trại đã nảy sinh nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn

đòi hỏi phải giải quyết kịp thời liên quan đến nhận thức, cơ chế chính sách của Nhà nước: về đất đai, lao động, vốn đầu tư, tư cách pháp nhân, quyền lợi và nghĩa vụ của chủ trang trại trước pháp luật... nhằm củng cố và phát triển loại hình này một cách tích cực, ổn định và bền vững.

Bắc Kạn là một tỉnh miền núi thuộc vùng Đông Bắc Bắc bộ, có tiềm năng thế mạnh về đất đai đồi rừng. Cùng với cả nước nói chung, tỉnh Bắc Kạn nói riêng thời gian qua kinh tế trang trại đã có những bước phát triển, nhiều chủ hộ đã vươn lên làm giàu từ phát triển KTTT với nhiều loại hình và quy mô khác nhau, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội và xoá đói giảm nghèo của tỉnh. Nhưng kinh tế trang trại Bắc Kạn còn rất nhỏ bé cả về số lượng và chất lượng, chưa có đóng góp nhiều cho kinh tế của tỉnh; Sản xuất còn mang tính tập quán; 100% Chủ trang trại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Việc quy hoạch và chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng, vật nuôi còn chậm; Vốn sản xuất còn thiếu, chủ yếu là vốn tự có, vốn vay tín dụng có tỷ trọng ít; Trình độ phát triển, quy mô trang trại, những bất cập về cơ chế, chính sách về đào tạo kiến thức quản lý kinh tế, chuyển giao công nghệ cho các chủ trang trại và phát triển nguồn lực còn nhiều hạn chế; Chế biến và bảo quản nông, lâm sản, thị trường tiêu thụ sản phẩm và thị trường cung ứng vật tư cho sản xuất nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn,...

Để xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế trang trại là hướng đi đúng đắn, cần được quan tâm giúp đỡ bằng những chính sách hợp lý, góp phần khai thác một cách có hiệu quả và bền vững tiềm năng về đất đai ở Bắc Kạn. Việc nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn về kinh tế trang trại trong tỉnh, từ đó đề ra một số giải pháp cơ bản để phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh có một ý nghĩa rất quan trọng. Vì vậy tôi lựa chọn đề tài: **“Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn”** nhằm góp phần giải quyết yêu cầu nêu trên.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng KTTT ở tỉnh Bắc Kạn, đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy sự phát triển KTTT trên địa bàn nghiên cứu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn cơ bản về kinh tế trang trại và phát triển kinh tế trang trại.

- Đánh giá được thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2005-2010.

- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2011-2015 và những năm tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Hoạt động sản xuất kinh tế của các trang trại cũng như ảnh hưởng của nó đến phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi về nội dung

- Số lượng, cơ cấu, loại hình, phương thức sản xuất của các trang trại ở tỉnh Bắc Kạn.

- Tình hình sử dụng đất đai, lao động, vốn, thu nhập, bố trí sản xuất, bố trí cây trồng của các trang trại.

- Phân tích một số chỉ tiêu đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế của các trang trại ở tỉnh Bắc Kạn, từ đó tìm ra được những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp ảnh hưởng đến kết quả sản xuất và hiệu quả kinh tế của trang trại.

- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3.3.2. Phạm vi về không gian

100% số trang trại hiện có tại thời điểm điều tra ở tỉnh Bắc Kạn.

3.3.3. Phạm vi thời gian

- Các số liệu sử dụng cho nghiên cứu đề tài là các số liệu có liên quan được thu thập trong giai đoạn 5 năm từ 2005- 2010

- Số liệu điều tra thực trạng là số liệu của các trang trại thực hiện trong năm 2009 (điều tra số liệu sơ cấp năm 2010).

4. Ý nghĩa khoa học và đóng góp của luận văn

- Tổng hợp và phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cho phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn.

- Đánh giá tác động của những yếu tố nội hàm và ngoại hàm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế các trang trại ở vùng nghiên cứu.

- Đề xuất hệ thống quan điểm, phương hướng và mục tiêu để phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Bắc Kạn trong thời gian tới.

- Khuyến nghị những giải pháp chủ yếu để tiếp tục thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển.

5. Bố cục của luận văn

Chương 1: Tổng quan về phát triển kinh tế trang trại và phương pháp nghiên cứu đề tài.

Chương 2: Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn.

Chương 3: Một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2011-2015 và đến 2020.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

1.1.1. Một số khái niệm

a) Khái niệm về trang trại

Lịch sử phát triển của nền nông nghiệp thế giới luôn tồn tại hai hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tập trung và sản xuất phân tán [26].

Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tập trung trên quy mô diện tích đất đủ lớn mang tính độc lập đã có từ rất lâu đời. Ngay từ thời đế quốc La mã đã tồn tại hình thức sản xuất tập trung trên diện tích lớn, lực lượng của yếu là tù binh và nô lệ. Thời phong kiến ở một số nước châu Âu có hình thức lãnh địa phong kiến và các trang viên. Ở Trung quốc thời nhà Hán đã có các hoàng trang, điền trang, đồn điền. Ở Việt nam hình thức sản xuất tập trung đã có từ thời phong kiến phương Bắc đô hộ.

Về mặt sở hữu thì trang trại hội tụ đủ mọi hình thức sở hữu.

Để biểu đạt loại hình kinh tế này, các nước đều có ngôn từ dùng để chỉ các hình thức tổ chức sản xuất tập trung (Farm, Farm stedd, Farm house (Anh); Ferme (Pháp); Fepma (Nga)...) khi chuyển sang tiếng Việt dịch là trang trại hay nông trại [25]; [19].

- Theo quan điểm của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) và Ngân hàng thế giới (WB):

“Nông trại (Farm) của các nước châu Á gió mùa dùng để chỉ một khu đất canh tác nông nghiệp”.

- Theo PGS -TS Lê Trọng: “Trang trại là cơ sở, là doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp của một hoặc một số nhóm nhà kinh doanh” [17].

Qua đó “*Trang trại*” là thuật ngữ dùng để mô tả, chỉ và gắn liền với hình thức sản xuất nông nghiệp tập trung trên một diện tích đủ lớn, với quy mô hộ gia đình là chủ yếu, trong điều kiện sản xuất hàng hoá của nền kinh tế thị trường.

b) Khái niệm về kinh tế trang trại

Trong lịch sử phát triển nông nghiệp của các nước đã từng tồn tại những hình thức sản xuất nông nghiệp mang tính tập trung được tiến hành trên những diện tích ruộng đất đủ lớn để sản xuất ra khối lượng nông sản phẩm lớn hơn so với hình thức sản xuất nông nghiệp phân tán trên những diện tích ruộng đất nhỏ. Hình thức sản xuất mang tính tập trung, quy mô lớn đã có lịch sử lâu đời. Các quốc gia khác nhau có kiểu sản xuất và tên gọi cũng khác nhau. Thời Phong kiến ở Châu Âu có lãnh địa phong kiến và trang viên, ở Trung Quốc có Hoàng Trang, điền trang, gia trang, đồn điền... ở Việt Nam thời Lý, Trần có điền trang, thái ấp, thời Lê, Nguyễn có đồn điền [12].

Các hình thức sản xuất nông nghiệp tập trung thời phong kiến có mục đích sản xuất chủ yếu là tạo ra nhiều nông sản phẩm để thoả mãn tối đa nhu cầu tiêu dùng trực tiếp (chủ yếu tự cung, tự cấp) của những người chủ. Trao đổi sản phẩm rất hạn chế, kỹ thuật sản xuất còn thấp. Về sở hữu, có những hình thức thuộc về sở hữu nhà nước, như Hoàng trang, đồn điền ở Trung Quốc; đồn điền ở Việt Nam, cũng có những hình thức thuộc sở hữu riêng của một người chủ độc lập như trang viên ở Châu Âu, gia trang ở Trung Quốc, điền trang, thái ấp ở Việt Nam.

Trong nền kinh tế thị trường, hình thức sản xuất nông nghiệp tập trung đã nâng lên một trình độ cao hơn với những biến đổi cơ bản về kinh tế, tổ chức và kỹ thuật sản xuất so với các hình thức sản xuất nông nghiệp tập trung thời phong kiến. Trong đó, những biến đổi đáng chú ý là sản xuất chuyển từ tự cung, tự cấp là chủ yếu sang sản xuất hàng hoá, nông sản phẩm

sản xuất ra trước đây chủ yếu là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trực tiếp thì nay trong cơ chế thị trường, sản phẩm được sản xuất ra là để bán, nhằm tăng thu nhập lợi nhuận.

Về sở hữu, cơ bản là dựa trên quyền sở hữu hay quyền sử dụng tư liệu sản xuất (nếu thuê tư liệu sản xuất) của một người chủ độc lập. Quy mô gia đình ngày càng trở thành phổ biến và chiếm tuyệt đại bộ phận số lượng các đơn vị sản xuất nông nghiệp mang tính tập trung.

Ngày nay, theo những tư liệu nước ngoài thì có thể hiểu là “Kinh tế trang trại hay trang trại” hoặc “kinh tế nông trại hay nông trại”, ở đó sản xuất nông nghiệp được tiến hành có tổ chức dưới sự điều hành của một người chủ mà phần đông là chủ hộ gia đình nông dân theo hướng sản xuất hàng hoá gắn liền với thị trường.

Hai thuật ngữ trang trại hay KTTT, trong nhiều trường hợp được sử dụng như là những thuật ngữ đồng nghĩa. Về thực chất, trang trại và KTTT là những khái niệm không đồng nhất.

Nói đến “Trang trại” tức là nói đến những cơ sở SXKD nông nghiệp của một loại hình tổ chức sản xuất nhất định theo nghĩa rộng bao gồm cả hoạt động xã hội kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản,... Bản thân cụm từ “trang trại” không phản ánh bản chất KT-XH của cơ sở sản xuất.

Khi nói đến “Kinh tế trang trại” là đề cập đến tổng thể những mối quan hệ KT-XH, môi trường nảy sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại, quan hệ giữa các trang trại với nhau, giữa các trang trại với các tổ chức kinh tế khác, với Nhà nước, với thị trường, với môi trường sinh thái tự nhiên,...

Tuy nhiên, trong văn phong khẩu ngữ tiếng Việt, ở một số trường hợp cụ thể, cụm từ “trang trại” và “kinh tế trang trại” có thể được dùng thay thế

cho nhau mà ý nghĩa của câu văn, câu nói không bị thay đổi và coi chúng như những cụm từ đồng nghĩa [16].

Các học giả trên thế giới khi nghiên cứu về KTTT đã đưa ra những quan điểm sau đây:

Các Mác đã so sánh và phân biệt: Người chủ trang trại bán ra thị trường hầu hết sản phẩm làm ra, còn người tiểu nông thì dùng đại bộ phận sản phẩm sản xuất được, mua, bán càng ít càng tốt. Ông cũng cho rằng trong sản xuất nông nghiệp, mô hình KTTT có vai trò hết sức quan trọng và thường mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn “Ngay ở nước Anh với nền công nghiệp phát triển, hình thức sản xuất có lợi nhất không phải là các xí nghiệp nông nghiệp quy mô lớn mà là các trang trại gia đình dùng lao động làm thuê” [6].

Theo tác giả Phạm Minh Đức (1997): Trang trại là một loại hình sản xuất nông nghiệp hàng hoá của hộ, do một người chủ hộ có khả năng đón nhận những cơ hội thuận lợi, từ đó huy động thêm vốn và lao động, trang bị tư liệu sản xuất, lựa chọn công nghệ sản xuất thích hợp, tiến hành tổ chức sản xuất và dịch vụ những sản phẩm theo yêu cầu thị trường nhằm thu lợi nhuận cao [7].

Trần Đức (1998) cho rằng: “Trang trại là chủ lực của tổ chức làm nông nghiệp ở các nước tư bản cũng như các nước đang phát triển và theo các nhà khoa học khẳng định đó là tổ chức SXKD của nhiều nước trên thế giới trong thế kỷ 21” [15].

Nguyễn Thế Nhã (1999): “Trang trại là một loại hình tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm, thủy sản có mục đích chính là sản xuất hàng hoá, có tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một chủ độc lập, sản xuất được tiến hành trên quy mô ruộng đất và các yếu tố sản xuất tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường” [15].

Nguyễn Phương Vỹ (1999): “Trang trại là một hình thức tổ chức kinh tế nông-nông-lâm-ngư nghiệp, phổ biến được hình thành trên cơ sở kinh tế hộ, nhưng mang tính sản xuất hàng hoá” [22].

Lê Trọng (2000): “Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức kinh tế cơ sở, là doanh nghiệp trực tiếp tổ chức sản xuất ra nông sản hàng hoá dựa trên cơ sở hiệp tác và phân công lao động xã hội, được chủ trang trại đầu tư vốn, thuê mướn phần lớn hoặc hầu hết sức lao động và trang bị tư liệu sản xuất để hoạt động kinh doanh theo yêu cầu của nền kinh tế thị trường, được Nhà nước bảo hộ theo luật định” [19].

Theo Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về Kinh tế trang trại: “Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản có quy mô đất đai, vốn, lao động, thu nhập tương đối cao hơn mức trung bình của kinh tế gia đình tại địa phương, tương ứng với từng ngành nghề cụ thể” [2].

Xuất phát từ các khái niệm trên, ta có thể hiểu về KTTT như sau: *Kinh tế trang trại là một hình thức tổ chức kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp được hình thành trên cơ sở kinh tế hộ nhưng mang tính sản xuất hàng hoá rõ rệt, có sự tập trung tích tụ cao hơn về các yếu tố sản xuất, có nhu cầu cao hơn về thị trường, về khoa học công nghệ, có giá trị, tỷ suất hàng hoá và thu nhập cao hơn so với mức bình quân của các hộ gia đình trong vùng.*

c. Khái niệm về phát triển kinh tế trang trại

- Theo Ngân hàng thế giới (WB) cho rằng: Phát triển bao gồm cả những thuộc tính quan trọng có liên quan đến hệ thống giá trị của con người, đó là sự bình đẳng hơn về cơ hội, sự tự do về chính trị, quyền tự do về công dân để củng cố niềm tin trong cuộc sống của con người trong mối quan hệ với cộng đồng, với Nhà nước...

Phát triển là nâng cao các tiêu chuẩn của cuộc sống, hạnh phúc của nhân dân, cải thiện sức khỏe, giáo dục, bình đẳng về cơ hội... tất cả những điều đó là phần cốt yếu của sự phát triển.

- Phát triển kinh tế có thể hiểu là một quá trình lớn lên (hay tăng tiến) về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Trong đó bao gồm cả sự tăng thêm về quy mô sản lượng (tăng trưởng) và sự tiến bộ về cơ cấu KT-XH [14].

- Phát triển bền vững: Theo Ủy ban kỹ thuật của FAO, nền nông nghiệp bền vững bao gồm việc quản lý hiệu quả nguồn lực để thoả mãn nhu cầu ngày càng tăng của con người mà vẫn duy trì làm tăng lên chất lượng môi trường và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, phát triển nền nông nghiệp vừa theo hướng năng suất cao hơn, vừa bảo vệ và giữ gìn tài nguyên thiên nhiên, đảm bảo sự cân bằng, có lợi về môi trường.

Phát triển KTTT là một trong những chủ trương chính sách nằm trong chương trình phát triển kinh tế của đất nước về phát triển nông nghiệp, nông thôn. Thực tế cho thấy những tác động của KTTT đã đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế nói chung và nền nông nghiệp nói riêng. Sự phát triển của KTTT bao gồm tất cả những vấn đề liên quan đến KTTT. Vì vậy, cho đến nay vẫn chưa có khái niệm nào khái quát vấn đề phát triển KTTT, do vậy từ những quan niệm nêu trên chúng tôi có thể hiểu phát triển KTTT như sau:

Phát triển KTTT là hình thức phát triển nông nghiệp hàng hoá. Phát triển KTTT không chỉ tăng về số lượng trang trại mà còn tăng cả về chất lượng các trang trại, đảm bảo sự phát triển kinh tế theo hướng chuyên môn hoá, ở đó diễn ra sự phân công lao động xã hội mạnh mẽ, mang lại hiệu quả kinh tế cao cũng như đảm bảo được việc sử dụng tài nguyên một cách hợp lý và hiệu quả. Thực hiện phát triển KTTT là thực hiện việc phát triển nông nghiệp hợp lý.

1.1.2. Những đặc trưng cơ bản của kinh tế trang trại

Theo Nghị quyết 03/2000/NQ-CP, kinh tế trang trại có các đặc trưng sau [16]:

- *Thứ nhất*, mục đích chủ yếu của KTTT là sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá với quy mô lớn.

- *Thứ hai*, mức độ tập trung và chuyên môn hoá các điều kiện và yếu tố sản xuất cao hơn hẳn (vượt trội) so với sản xuất nông hộ, thể hiện ở quy mô sản xuất như đất đai, số đầu con gia súc, lao động, giá trị nông, lâm, thủy sản hàng hoá.

- *Thứ ba*, chủ trang trại có kiến thức và kinh nghiệm trực tiếp điều hành sản xuất, biết áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật (KHKT), tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất, sử dụng lao động gia đình và thuê lao động bên ngoài sản xuất có hiệu quả cao, có thu nhập vượt trội so với kinh tế hộ.

Kinh tế trang trại thực chất là một cấp độ trong quá trình phát triển của kinh tế hộ từ sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá. Tuy nhiên, giữa 2 hình thức kinh tế này có những đặc trưng khác nhau cơ bản (Bảng 1.1).

Bảng 0-1. So sánh kinh tế trang trại và kinh tế hộ gia đình

TT	Tiêu chí đánh giá	Kinh tế trang trại	Kinh tế hộ gia đình
1	Mục đích sản xuất	Chủ yếu để bán	Chủ yếu để tiêu dùng
2	Quy mô sản xuất	Lớn	Nhỏ
3	Trình độ sản xuất	Cao	Thấp
4	Mức độ quan hệ với thị trường	Nhiều	Ít
5	Khả năng tích lũy tái sản xuất	Nhiều	Ít
6	Tỷ suất hàng hoá	Lớn	Nhỏ

Quy mô sản xuất hàng hoá được thể hiện qua tỷ suất hàng hoá, là đặc trưng cơ bản nhất của KTTT. Kinh tế trang trại thực hiện hoạt động sản xuất với quy mô lớn nhờ sự tập trung cao hơn với mức bình quân chung của kinh

tế hộ ở từng vùng về các nguồn lực và điều kiện sản xuất. Quy mô của KTTT lớn hơn nhiều so với mức bình quân của kinh tế hộ không chỉ được thể hiện bằng quy mô của các yếu tố đầu vào (đất đai, lao động, vốn...) mà cả quy mô về thu nhập,... Vì mục đích sản xuất KTTT là sản xuất hàng hoá với quy mô lớn nên thường phát triển sản xuất theo hướng chuyên môn hoá hoặc chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp nhằm tận dụng tối đa ưu thế của vùng và tránh rủi ro. Nhu cầu và khả năng áp dụng các thành tựu của KHKT vào sản xuất của KTTT lớn hơn các nông hộ nhằm đảm bảo khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và hiệu quả thu được ngày càng cao hơn.

Một số tác giả cho rằng, sở hữu tài sản gia đình và quản lý điều hành trực tiếp cũng là một đặc điểm chung của KTTT, những đặc điểm này phần nào phù hợp với mô hình KTTT hiện nay của Việt Nam. Nhưng qua nghiên cứu cho thấy vẫn có những chủ trang trại hoàn toàn không có tư liệu sản xuất mà phải đi thuê toàn bộ cơ sở vật chất của một trang trại để sản xuất, từ đất đai, mặt nước đến máy móc, thiết bị... ngoài các chủ trang trại trực tiếp điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) nhưng trong thực tế có nhiều chủ trang trại sống một nơi nhưng lại thuê hoặc uỷ thác cho người quản lý điều hành trang trại ở một nơi khác. Vì vậy, không nên coi hình thức sở hữu tài sản gia đình và quản lý điều hành trực tiếp của chủ trang trại là đặc điểm chung của KTTT.

1.1.3. Tiêu chí nhận dạng trang trại

Trong nghiên cứu lý luận cũng như trong thực tiễn quản lý trang trại, việc đưa ra những tiêu chí cụ thể để nhận dạng trang trại có ý nghĩa rất quan trọng.

Thông tư Liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ NN&PTNT và Tổng cục Thống kê hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại; Thông tư Số 74/2003/TT-BNN, ngày 04 tháng 07 năm 2003 của Bộ

NN&PTNT sửa đổi, bổ sung Mục III của Thông tư liên tịch 69/2000/TTLT/BNN-TCTK, xác định: Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt một trong hai tiêu chí sau [2]:

- Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân một năm:
 - Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung từ 40 triệu đồng (tr.đ) trở lên.
 - Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên.
- Quy mô sản xuất của trang trại phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế.
 - * *Đối với trang trại trồng trọt*
 - Trang trại trồng cây hàng năm: Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung. Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên. Trang trại trồng hồ tiêu, đạ 0,5 ha trở lên.
 - Trang trại trồng cây lâm nghiệp: Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trong cả nước.
 - * *Đối với trang trại chăn nuôi:*
 - Chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò,...): Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên. Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên.
 - Chăn nuôi gia súc (lợn, dê,...).
 - + Gia súc sinh sản: Phải đạt từ 20 con trở lên đối với lợn và từ 100 con trở lên đối với dê, cừu.
 - + Gia súc lấy thịt: Phải đạt từ 100 con trở lên đối với lợn và từ 200 con trở lên đối với dê, cừu.
 - Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng,...): Thường xuyên đạt từ 2000 con trở lên, không tính những con dưới 7 ngày tuổi.

** Trang trại nuôi trồng thủy sản:*

Diện tích mặt nước phải đạt từ 2 ha trở lên, riêng đối với trang trại nuôi tôm kiểu công nghiệp, diện tích mặt nước phải đạt từ 01 ha trở lên.

Ngoài ra, còn một số trang trại đặc thù khác (Ví dụ: Trang trại trồng hoa, trồng nấm, nuôi ong, cây cảnh...) chủ yếu phải dựa vào chỉ tiêu giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ.

Đối với hộ sản xuất, kinh doanh tổng hợp có nhiều loại sản phẩm hàng hoá của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thì tiêu chí để xác định trang trại là giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân 1 năm.

Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại thay thế Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 13/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê về hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại và Thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 4/7/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung mục III của Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK.

Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau [2]:

1. Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải đạt:

a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;

- 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại.

b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.

2. Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên;

3. Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

1.1.4. Vai trò của kinh tế trang trại

KTTT phát triển không chỉ đem lại cuộc sống ấm no, đầy đủ về vật chất, tinh thần cho từng gia đình mà còn có ý nghĩa lớn lao đối với sự phát triển KT-XH của toàn bộ khu vực nông thôn rộng lớn. Đồng thời, mở rộng ảnh hưởng đối với toàn xã hội. Vai trò tích cực và quan trọng của KTTT đã thể hiện rõ nét cả về mặt kinh tế cũng như về mặt xã hội và môi trường, đặc biệt là khai thác tiềm năng về đất đai.

- Về mặt kinh tế: Trang trại góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị hàng hoá cao, khắc phục dần tình trạng sản xuất phân tán, manh mún, tạo nên những vùng chuyên môn hoá, tập trung hàng hoá và thâm canh cao. Mặt khác, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trang trại góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến và dịch vụ sản xuất ở nông thôn. Thực tế cho thấy việc phát triển KTTT ở những nơi có điều kiện bao giờ cũng đi liền với việc khai thác và sử dụng một cách đầy đủ và hiệu quả các nguồn lực trong nông nghiệp, nông thôn so với kinh tế nông hộ. Do vậy, phát triển KTTT sẽ góp phần tích cực thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của nông nghiệp và kinh tế nông thôn [21].

- Về mặt xã hội: Phát triển KTTT góp phần quan trọng làm tăng số hộ giàu có trong nông thôn, tạo công ăn việc làm và tăng thêm nhu nhập cho người lao động. Mặt khác, phát triển KTTT còn góp phần thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng trong nông thôn và tạo tấm gương tốt cho các hộ nông dân sở tại và vùng lân cận về cách tổ chức và quản lý SXKD. Do đó, phát triển KTTT góp phần tích cực vào việc giải quyết các vấn đề xã hội và đổi mới bộ mặt nông thôn nước ta.

- Về mặt môi trường: Do sản xuất kinh doanh mang tính tự chủ và lợi ích thiết thực, lâu dài của mình cho nên các chủ trang trại luôn có ý thức khai

thác hợp lý và quan tâm bảo vệ môi trường, trước hết là trong phạm vi không gian sinh thái trang trại đến phạm vi từng vùng. Tại các tỉnh trung du Miền núi thì trang trại đã góp phần quan trọng vào việc trồng rừng, bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai, những việc làm này đã góp phần tích cực cải tạo và bảo vệ môi trường sinh thái trên các vùng, miền trong cả nước.

1.1.5. Phân loại trang trại

Trang trại rất đa dạng về loại hình, tùy vào điều kiện cụ thể của từng nước, từng vùng mà trang trại chia thành các loại khác nhau. Việc phân loại có ý nghĩa trong việc nghiên cứu, phân tích và đưa ra giải pháp phù hợp với từng loại hình.

Một số cách phân loại trang trại phổ biến:

* *Phân loại theo cơ cấu sản xuất*: Căn cứ vào cơ cấu sản xuất thì các trang trại được chia làm hai loại sau đây:

- Trang trại tổng hợp: Là loại trang trại kinh doanh nhiều ngành nghề như nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, chế biến và dịch vụ... Đây là loại trang trại đang phát triển tương đối mạnh và phổ biến hiện nay trên thế giới.

- Trang trại thuần nông hoặc thuần lâm: Là loại trang trại chỉ kinh doanh một lĩnh vực nông nghiệp hoặc lâm nghiệp.

* *Phân loại theo hình thức tổ chức quản lý*: Căn cứ vào hình thức tổ chức quản lý, có thể chia các trang trại thành các loại sau đây:

- Trang trại gia đình: Là loại hình tổ chức kinh doanh phổ biến nhất, tồn tại lâu dài trong nền nông nghiệp hàng hoá nói riêng và trong nền kinh tế thị trường nói chung. Đặc trưng của trang trại gia đình là sử dụng chủ yếu sức lao động và tiền vốn của gia đình. Liên kết giữa các thành viên trong trang trại không chỉ bằng quan hệ kinh tế mà sâu sắc hơn là quan hệ huyết thống, gia tộc. Trang trại gia đình là lực lượng chủ yếu sản xuất nông phẩm hàng hoá

cho xã hội và tồn tại lâu dài trong nền kinh tế thị trường mà không bị các doanh nghiệp lớn thôn tính bởi quá trình cạnh tranh vì trang trại gia đình có ba lợi thế mà các loại hình doanh nghiệp khác không thể có được, đó là:

Thứ nhất, đối tượng sản xuất nông nghiệp là những sinh vật, muốn đạt năng suất và hiệu quả cao, con người phải chăm sóc cây trồng, vật nuôi tử mỷ, kỹ lưỡng, đúng lúc, đúng cách (đúng kỹ thuật) không kể sớm khuya, trong suốt quá trình tái sản xuất tự nhiên của chúng. Muốn vậy, quy mô trang trại không quá lớn để phù hợp với khả năng quản lý và kiểm soát của tất cả mọi thành viên trong trang trại, đồng thời lợi ích của mỗi người sản xuất nông nghiệp phải gắn chặt trực tiếp với kết quả cuối cùng của cây trồng và vật nuôi.

Chỉ có kinh tế gia đình mới có khả năng và tạo ra cơ chế lợi ích của mỗi chu kỳ tái sản xuất xã hội cũng như tái sản xuất tự nhiên trong nông nghiệp.

Thứ hai, kinh doanh nói chung và kinh doanh nông nghiệp nói riêng thường gặp rủi ro, khi thị trường và môi trường tự nhiên biến động bất thuận làm chi giá bán bằng giá thành sản xuất nông phẩm, trang trại gia đình vẫn có thu nhập theo cơ chế “lấy công làm lãi”. Bởi vì, trang trại gia đình chủ yếu sử dụng sức lao động của mình, còn các loại hình trang trại khác chủ yếu sử dụng sức lao động làm thuê, gặp hoàn cảnh trên sẽ bị phá sản.

Thứ ba, nền nông nghiệp hiện đại đòi hỏi sản xuất tập trung chuyên môn hoá trên cơ sở phát triển tổng hợp đa dạng hoá để vừa tận dụng tối đa các yếu tố sản xuất, vừa bảo vệ môi trường sinh thái. Các mô hình sản xuất tổng hợp VAC, VACR,... trên thực tế đã thể hiện rõ hiệu quả KT-XH và sinh thái của nó cao hơn so với các mô hình sản xuất chuyên môn hoá độc canh, một nền nông nghiệp tổng hợp đa dạng phát triển bền vững chỉ có thể có được khi mọi quá trình sản xuất sinh học đều được kiểm soát chặt chẽ, tử mỷ. Điều này, chỉ có thể thực hiện khi quy mô sản xuất trong một đơn vị không quá lớn và nhờ tinh thần trách nhiệm cao của mỗi người lao động tham gia vào quá trình

sản xuất sinh học đó. Vì thế, chỉ có trang trại gia đình mới có thể đáp ứng được cả hai yêu cầu nói trên [13].

- Trang trại liên doanh bao gồm những trang trại hình thành trên cơ sở liên kết một số gia đình có quan hệ thân thuộc để cùng SXKD nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường và có đủ tiềm lực để trang bị cơ sở vật chất phục vụ cho SXKD.

- Trang trại hợp doanh là một trang trại tư bản được hình thành và tổ chức theo kiểu công ty cổ phần. Trang trại này trong quá trình kinh doanh có quyền phát hành cổ phiếu và trái phiếu để huy động vốn. Loại trang này phổ biến ở Mỹ và Canada [21].

** Phân loại theo phương thức điều hành sản xuất*

- Chủ trang trại và gia đình ở ngay trong trang trại và trực tiếp điều hành cũng như trực tiếp sản xuất. Đây là loại hình phổ biến nhất ở các nước Châu Á và chủ trang trại hầu hết là nông dân.

- Chủ trang trại và gia đình không ở nông thôn, cũng không ở trang trại mà ở một nơi khác (thị trấn, thành phố) nhưng vẫn trực tiếp điều hành, quản lý trang trại, loại hình này có chiều hướng phát triển ở một số nước công nghiệp phát triển.

- Chủ trang trại sống ở thị trấn, thành phố thuê người khác quản lý trực tiếp quản lý và điều hành trang trại ở nông thôn.

- Chủ trang trại uỷ thác cho chủ khai thác là bà con, bạn bè quản lý từng phần hoặc toàn bộ quá trình SXKD trong khoảng thời gian nhất định khi chủ trang trại đi làm việc khác. Ở Đài Loan đến nay có khoảng 75% số chủ trang trại gia đình đã áp dụng phương thức sản xuất uỷ thác [6].

** Phân loại theo cơ cấu thu nhập*

- Trang trại thuần nông là trang trại có cơ cấu thu nhập dựa hoàn toàn hay phần lớn vào nông nghiệp. Theo đà phát triển của công nghiệp, số trang

trại thuần nông mỗi ngày một giảm (Ở Đài Loan năm 1960 có 49,3% trang trại thuần nông, đến năm 1980 tỷ lệ đó chỉ còn 9%, ở Nhật bản, năm 1950 số trang trại thuần nông là 50% đến năm 1985 tỷ lệ đó giảm xuống còn 15%.

- Trang trại có thu nhập chủ yếu ngoài nông nghiệp, loại trang trại này ngày càng tăng và ở một số nước có nhiều hơn loại trang trại thuần nông (Ở Nhật Bản năm 1985 số trang trại có thu nhập ngoài nông nghiệp lên đến 85%, trong số đó 66% số trang trại có thu nhập ngoài nông nghiệp lớn hơn thu nhập từ nông nghiệp, ở những năm 1980 số trang trại có thu nhập ngoài nông nghiệp chiếm tỷ lệ 91% [7].

** Phân loại trang trại theo hình thức sở hữu tư liệu sản xuất.*

- Chủ trang trại sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất, đây là loại hình trang trại phổ biến.

- Chủ trang trại sở hữu một phần tư liệu sản xuất con lại đi thuê của người khác.

- Trang trại thuê toàn bộ tư liệu sản xuất của chủ trang trại khác để tự SXKD.

1.1.6. Những điều kiện ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành và phát triển của kinh tế trang trại

- Có sự tác động tích cực và phù hợp của Nhà nước.

Sự tác động của Nhà nước có vai trò to lớn đối với sự hình thành và phát triển KTTT, chỉ có Nhà nước với tư cách là chủ thể quản lý nền kinh tế, chủ thể quản lý xã hội mới có thể chủ động tạo ra môi trường kinh tế và pháp lý cho KTTT hình thành và phát triển.

Sự hình thành và phát triển của KTTT khác với kinh tế nông hộ. Kinh tế nông hộ vốn là kinh tế sinh tồn, kinh tế tự cấp tự túc của nông dân dù môi trường kinh tế và pháp lý thế nào hộ nông dân vẫn duy trì và tìm cách phát triển kinh tế để đảm bảo những điều kiện vật chất tối thiểu cần thiết cho cuộc sống của hộ. Ngược lại, KTTT ngay từ khi ra đời đã mang tính hàng hoá,

người nông dân phát triển KTTT là nhằm có thu nhập cao và tiến tới làm giàu từ nghề nông, vốn là nghề có tính sinh lợi không cao và rủi ro lớn. Nếu các điều kiện kinh tế cả pháp lý bất thuận thì có vốn họ sẽ đầu tư sang ngành khác. Để họ yên tâm đầu tư vào sản xuất nông nghiệp theo phương thức trang trại cần cải tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho phát triển KTTT [21], trước hết là:

+ Nhà nước thừa nhận địa vị pháp lý của KTTT, thừa nhận trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất cơ sở, một bộ phận hợp thành của hệ thống nông nghiệp. Các văn bản pháp quy, quy định rõ khuôn khổ pháp lý phù hợp cho các trang trại hoạt động, tạo điều kiện cho KTTT ra đời và phát triển, điều đó có ý nghĩa quan trọng.

+ Định hướng cho sự hình thành và phát triển KTTT thông qua quy hoạch phát triển và ban hành các chính sách KT-XH.

+ Khuyến khích phát triển KTTT thông qua sử dụng các đòn bẩy kinh tế và phát triển các hình thức liên kết kinh tế phục vụ cho KTTT nhằm tạo điều kiện thúc đẩy KTTT.

+ Hỗ trợ nguồn lực cho sự hình thành và phát triển của KTTT như hỗ trợ vốn, phát triển kết cấu hạ tầng, hỗ trợ kinh phí đào tạo chủ trang trại, hỗ trợ chuyên giao tiến bộ KHKT,...

- Có hỗ trợ của công nghiệp chế biến nông sản

Mục đích trực tiếp của KTTT là sản xuất hàng hoá. Việc tiêu thụ nông sản phẩm là điều kiện cơ bản để trang trại ra đời và phát triển, nông sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được hoặc tiêu thụ khó khăn sẽ là rào cản đối với sự ra đời và phát triển của KTTT. Thực tế cho thấy công nghiệp chế biến nông sản có vai trò hết sức to lớn trong việc tiêu thụ sản phẩm. Chỉ khi công nghiệp chế biến phát triển thì mới tạo thị trường rộng lớn và ổn định cho các trang trại.

Như vậy, để hình thành và phát triển KTTT tất yếu cần có sự hỗ trợ của công nghiệp chế biến. Tuy nhiên, phải là công nghiệp chế biến xuất phát từ yêu cầu phát triển nông nghiệp và phù hợp với nhu cầu của thị trường về chủng loại, chất lượng và quy cách nông sản phẩm chế biến.

- Có sự phát triển nhất định của kết cấu hạ tầng, trước hết là đường giao thông và các công trình thuỷ lợi.

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm: Đường giao thông, công trình thuỷ lợi, công trình điện... đó là những điều kiện vật chất kỹ thuật rất cần cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, chúng góp phần quan trọng giúp người sản xuất khắc phục những tác động tiêu cực của tự nhiên, đáp ứng yêu cầu sinh học của sản xuất nông nghiệp và yêu cầu giao lưu, trao đổi hàng hoá.

Sản xuất hàng hoá là đặc trưng cơ bản nhất của KTTT. Sản xuất hàng hoá đòi hỏi hoạt động SXKD của trang trại phải được tiến hành trên cơ sở một hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật phát triển ở trình độ nhất định.

- Có sự hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên môn hoá.

Sự hình thành các vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực tới sự hình thành và phát triển của các trang trại vì các vùng chuyên canh tập trung luôn gắn liền với công nghiệp chế biến với các điều kiện thuận tiện cho việc giao lưu, trao đổi hàng hoá, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm của trang trại. Đồng thời, các vùng chuyên canh tập trung còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng dụng tiến bộ KHKT và hợp tác SXKD giữa các trang trại.

- Có sự phát triển nhất định của các hình thức liên kết kinh tế trong nông nghiệp.

Trình độ chuyên môn hoá càng cao thì yêu cầu liên kết kinh tế càng lớn vì chuyên môn hoá là thức biểu hiện cụ thể của phân công lao động. Liên kết kinh tế là hình thức biểu hiện của hiệp tác lao động trong hoạt động sản xuất.

Sự hình thành và phát triển của KTTT là quá trình phát triển theo hướng chuyên môn hóa sản xuất. Trong quá trình đó ở nhiều trang trại một số khâu có thể tách ra khỏi hoạt động của trang trại (cung ứng vật tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm) và thuộc về chức năng của một số đơn vị, tổ chức kinh tế khác. Để đảm bảo sự ăn khớp giữa các khâu của quá trình sản xuất cần phải có sự hợp tác, liên kết giữa các trang trại và các đơn vị tổ chức kinh tế đảm nhận các khâu được tách khỏi hoạt động của trang trại nêu trên.

Mặt khác, đối với nhiều trang trại sự hợp tác giữa các trang trại để giúp nhau giải quyết tốt hơn những vấn đề của SXKD như thủy lợi, tiêu thụ sản phẩm cũng được đặt ra như một tất yếu kỹ thuật.

Như vậy, sự liên kết kinh tế trong nông nghiệp trước hết là liên kết giữa các trang trại với các chủ thể kinh tế mà hoạt động gắn với hoạt động của trang trại và liên kết giữa trang trại với nhau là một điều kiện không thể thiếu đối với sự hình thành và phát triển KTTT.

- Người chủ trang trại phải có ý chí, có sự tích lũy nhất định về kinh nghiệm sản xuất và có năng lực nhất định về tổ chức SXKD.

Thông thường, quá trình tạo lập và phát triển trang trại là một quá trình đầy khó khăn và rủi ro, nhất là trong các trường hợp thiếu vốn và khó khăn về các điều kiện sản xuất, để vượt qua những khó khăn đó đòi hỏi người chủ trang trại phải có ý chí, có sự kiên trì và có quyết tâm làm giàu từ nghề nông. Mặt khác, để tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh của trang trại người chủ trang trại còn phải có năng lực tổ chức quản lý nhất định, đồng thời có hiểu biết nhất định về kinh doanh trong cơ chế thị trường.

1.1.7. Xu hướng hình thành và phát triển của kinh tế trang trại

- *Xu hướng hình thành của kinh tế trang trại*

Trên thực tế các trang trại ở nước ta thời gian qua, tùy theo điều kiện cụ thể của từng nơi có thể được hình thành theo các hướng chủ yếu sau đây [21].

- Các hộ nông dân đi xây dựng kinh tế mới hoặc các hộ tại địa phương được giao đất sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp với quy mô đủ lớn lập trang trại trồng cây ăn quả, trồng rừng, chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản...

- Các hộ nông dân lập trang trại trên cơ sở tập trung ruộng đất qua nhận chuyển nhượng và chuyển đổi ruộng đất cho nhau để có quy mô ruộng đất đủ lớn và tập trung liên khoảnh.

- Một số hộ nông dân phát triển KTTT trên cơ sở cơ cấu lại sản xuất của nông hộ theo hướng chuyển sang sản xuất các loại nông sản có giá trị kinh tế lớn và tỷ suất hàng hoá cao.

- Một số hộ nông dân, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang về hưu hoặc chuyển về địa phương thuê đất của hợp tác xã, chính quyền dưới dạng nhận thầu diện tích ruộng đất, mặt nước... lập các trang trại trồng trọt, chăn nuôi.

- Một số ít người sống ở thành thị về nông thôn nhận chuyển nhượng hoặc thuê đất lập trang trại.

• *Xu hướng phát triển của kinh tế trang trại*

Các trang trại đã được hình thành ở nước ta trong điều kiện kinh tế thị trường đã và sẽ phát triển theo xu hướng sau [21].

- *Tích tụ và tập trung sản xuất.*

Sau khi hình thành, nhìn chung trong các trang trại vẫn diễn ra quá trình tích tụ và tập trung sản xuất nhằm mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao hiệu quả SXKD. Tích tụ ở đây chủ yếu là tích tụ vốn mà thực chất là tích lũy vốn, làm tăng vốn tự có của trang trại để đầu tư mở rộng sản xuất mà chủ yếu là đầu tư cho thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, ở những nơi có điều kiện các trang trại nói chung vẫn có xu hướng mở rộng diện tích để phát triển sản xuất chủ yếu qua con đường khai phá đất hoang hoá, nhận thầu sử dụng đất, thuê đất sản xuất...

- Chuyên môn hoá sản xuất

Chuyên môn hoá là điều kiện để phát triển sản xuất hàng hoá. Do vậy, sản xuất ngày càng đi vào chuyên môn hoá là một xu hướng phát triển của KTTT. Tuy nhiên, do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp mà chuyên môn hoá sản xuất trang trại trong nhiều trường hợp cần phải kết hợp một cách hợp lý với phát triển đa dạng để sử dụng đầy đủ các điều kiện sản xuất của trang trại, tăng thu nhập cho trang trại, đồng thời hạn chế những rủi ro có thể xảy ra trong SXKD của trang trại do thiên tai và biến động thị trường nông sản.

- Nâng cao trình độ kỹ thuật và thâm canh hóa sản xuất:

Phát triển sản xuất nông sản phẩm hàng hoá và nâng cao hiệu quả sản xuất đòi hỏi phải không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật và thâm canh sản xuất là cơ sở quan trọng để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và giảm giá thành sản phẩm. Trong trường hợp mở rộng quy mô sản xuất các trang trại không thể SXKD hiệu quả nếu không nâng cao trình độ kỹ thuật và thâm canh sản xuất.

- Hợp tác và cạnh tranh

Các trang trại muốn SXKD phát triển ổn định và đạt hiệu quả cao thì cùng với việc thực hiện tích lũy mở rộng sản xuất, chuyên môn hoá sản xuất, nâng cao trình độ kỹ thuật và thâm canh sản xuất phải hợp tác với nhau và tới các đơn vị, tổ chức kinh tế khác có liên quan tới hoạt động SXKD của trang trại để giúp cho mỗi trang trại giải quyết tốt hơn những vấn đề của SXKD mà mỗi trang trại nếu tách rời ra sẽ không giải quyết được hoặc giải quyết kém hiệu quả như xây dựng hệ thống tưới tiêu nước, chế biến sản phẩm, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, cung ứng vật tư sản xuất, tiêu thụ sản phẩm...

Cùng với hợp tác SXKD, mỗi trang trại đồng thời còn phải cạnh tranh với các trang trại khác, với những đơn vị tổ chức kinh tế khác cùng SXKD những sản phẩm như của trang trại để có thể tiêu thụ nông sản phẩm làm ra

với giá cả hợp lý, đảm bảo có lãi, thực hiện tích lũy và mở rộng sản xuất. Muốn đứng vững, trong cạnh tranh các trang trại phải coi trọng việc nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm làm ra.

1.2. CƠ SỞ THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN KTTT

1.2.1. Kinh tế trang trại ở một số nước trên thế giới

Trên thế giới, KTTT hình thành và phát triển cách đây hơn hai thế kỷ và giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của các quốc gia. Tuy nhiên, tùy điều kiện và đặc điểm của từng nước mà số lượng cũng như quy mô của các trang trại có sự khác nhau.

- *Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Mỹ.*

Trang trại gia đình ở Mỹ chiếm 87% trong tổng số trang trại, 65% diện tích đất đai và 70% giá trị nông sản sản xuất ra, với khoảng 2,2 triệu trang trại đã sản xuất ra khoảng 50% sản lượng ngô, đậu tương... Diện tích đất đai bình quân ở Mỹ hiện nay là 180ha/trang trại. Lao động làm thuê trong các trang trại ở Mỹ rất ít. Các trang trại gia đình ở Mỹ nhờ áp dụng các tiến bộ KHKT vào sản xuất nên sản lượng nông sản làm ra của một lao động nông nghiệp năm 1990 đủ nuôi được 80 người [18].

- *Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Pháp*

Số lượng trang trại ở Pháp khoảng 980.000 trang trại, chủ yếu là trang trại gia đình, lực lượng này sản xuất một lượng nông sản gấp 2,2 lần tổng nhu cầu trong nước. Tỷ suất hàng hoá về hạt ngũ cốc là 95%, thịt sữa 70 - 80%... Ở thời điểm 1989 quy mô đất canh tác một nông trại vào khoảng 29 ha và khoảng 2,07 người, trong đó có một lao động chính, 0,9 là lao động gia đình và 0,17 là lao động làm thuê, có 29% trang trại có hoạt động phi nông nghiệp và khoảng 75% số trang trại có thu nhập ngoài nông nghiệp, chiếm 42% trong tổng thu nhập của trang trại [8].

- *Tình hình phát triển trang trại ở Hà Lan*

Hà Lan có 128.000 trang trại trong đó có 1.500 trang trại chuyên trồng hoa với sản lượng sản xuất hàng năm khoảng 7 tỷ bông hoa và 600 triệu chậu hoa, trong đó tỷ lệ xuất khẩu đạt 70%, bình quân một lao động nông nghiệp của trang trại là ra đủ số lượng nông sản để nuôi 60 người, do mức độ cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp đạt mức độ cao nên số lượng và tỷ lệ lao động làm việc ở các trang trại Hà Lan giảm nhiều và chỉ còn 4,7% so với tổng xã hội [7]. Tính bình quân một trang trại ở Hà Lan năm 1987 có quy mô khoảng 15,7 ha với 2,2 lao động. Nguồn thu nhập phi nông nghiệp chiếm khoảng 17% tổng thu nhập của trang trại.

- *Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở một số nước khu vực Châu á*

Các nước Châu Á có diện tích canh tác trên đầu người thuộc vào loại thấp (0,15 ha), đặc biệt là các nước Đông Á có chỉ tiêu này thấp nhất thế giới như: Đài Loan 0,0047 ha, Hàn Quốc 0,053 ha; Nhật Bản 0,035 ha, đặc điểm này cũng có ảnh hưởng đến quy mô trang trại của các nước trong khu vực. Trong giai đoạn 1961-1965 loại trang trại có quy mô từ 3 - 4 ha chiếm 12,9% tổng số lượng và 18,4% tổng số diện tích đất đai và quy mô 10 ha chiếm 3,8% số lượng và 29,5% đất đai [6].

- Ở Nhật Bản: Có khoảng trên 4 triệu lao động ở trang trại đã bảo đảm lương thực và thực phẩm cho khoảng 125 triệu người, trong đó gạo 70%, thịt 80%, sữa 89%, rau quả 76-95% và đường 84%, bình quân một trang trại có khoảng 3 lao động, trong đó chỉ có 1,3 lao động làm nông nghiệp. Thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp chiếm khoảng 65% tổng thu nhập của trang trại [6].

- Hàn Quốc: Việc phát triển kinh tế trang trại đã được Chính phủ quan tâm nên Hàn Quốc đã tự túc được vấn đề lương thực, từ năm 1975 các trang trại tại Hàn Quốc bắt đầu chuyển hướng đa dạng hoá cơ cấu sản xuất, tăng

cường các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao mang lại nhiều lợi nhuận. Sản lượng rau, quả, sản phẩm chăn nuôi tăng bình quân hàng năm từ 8-10%. Bình quân một trang trại ở Hàn Quốc (1985) có khoảng 3,3 lao động trong đó có khoảng 1,3 người làm việc đều đặn 03 tháng/năm. Thu nhập từ nguồn phi nông nghiệp chiếm khoảng 35% tổng thu nhập từ các trang trại [6].

- Thái Lan: Hiện nay có khoản 4,5 triệu trang trại với quy mô bình quân là 5,6 ha, trang trại có quy mô dưới 2,5 ha chiếm 58%, loại trang trại trên 10 ha chiếm 28%, loại trang trại trên 10 ha chiếm 14%, vì vậy Thái Lan hiện nay đang là nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu sản phẩm dứa hộp (chiếm 1/3 sản lượng thế giới).

** Một số bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế trang trại trên thế giới.*

- Quy luật phát triển trang trại ở hầu hết các nước trên thế giới là:

+ Thời kỳ bắt đầu công nghiệp hoá (CNH) số lượng trang trại nhiều, quy mô nhỏ, khi CNH phát triển đạt trình độ cao thì số lượng trang trại giảm, quy mô trang trại tăng.

+ Khi kinh tế trang trại là loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn liền với quá trình CNH từ thấp đến cao, kinh tế trang trại có thể và có điều kiện phát triển ở hầu hết các lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và ở tất cả các vùng khác nhau như đồi núi, đồng bằng, ven biển...

+ Ở hầu hết các nước, trang trại là hình thức tổ chức sản xuất giữ vị trí xung kích trong quá trình CNH nông nghiệp nông thôn và trở thành lực lượng chủ lực khi nền kinh tế phát triển đến giai đoạn cao.

- Kinh tế trang trại có thể phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau, như: Tư bản tư nhân, cổ phần, liên doanh, uỷ thác... tuy nhiên, trang trại gia đình vẫn là loại hình thích hợp, phổ biến nhất (Trang trại gia đình chiếm tới 80-90% tổng số trang trại trên thế giới).

- Hầu hết các trang trại đều sử dụng lao động gia đình là chủ yếu, ngoài ra còn có thể thuê mướn thêm lao động bên ngoài theo yêu cầu SXKD. Việc

thuê mướn và trả công lao động được thực hiện theo sự thoả thuận giữa chủ trang trại và người lao động, do áp dụng cơ giới hoá đạt đến trình độ cao nên ở hầu hết các nước số lượng lao động trực tiếp trong trang trại rất thấp (bình quân 2-3 người/ trang trại).

- Hiệu quả SXKD của các trang trại không hoàn toàn phụ thuộc vào quy mô đất đai, lao động vì năng suất, chất lượng sản phẩm còn chịu ảnh hưởng rất lớn của việc áp dụng KHKT, công nghệ mới cũng như trình độ năng lực tổ chức quản lý của chủ trang trại. Trong giai đoạn đầu của CNH, KTTT phát triển theo hướng kinh doanh tổng hợp, sau đó từng bước đi vào sản xuất tập trung chuyên canh lớn, bên cạnh kinh doanh nông nghiệp, các trang trại còn có những hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp khác.

- Vốn kinh doanh trong trại được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau ngoài nguồn vốn tự có, chủ trang trại còn có thể huy động thêm từ nhiều nguồn khác như vay tín dụng ngân hàng, vay tư nhân, liên doanh, liên kết...

- Trong nền kinh tế thị trường, các trang trại còn có thể hợp tác, liên kết với nhau để thực hiện các khâu công việc trong quá trình sản xuất, mua bán vật tư, nguyên liệu hoặc tiêu thụ sản phẩm.

- Vai trò của Chính phủ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của các trang trại thông qua các chính sách vĩ mô như chính sách giá cả, thị trường, chính sách thuế...

1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

1.2.2.1. Sơ lược tình hình phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

Ở Việt Nam cũng như một số nước khác trên thế giới, quá trình tổ chức sản xuất trong nông nghiệp và nông thôn luôn luôn tồn tại song song hai hình thức đó là tổ chức sản xuất phân tán và tổ chức sản xuất tập trung.

- Hình thức tổ chức phân tán trong nông nghiệp nước ta tồn tại từ lâu đời với quy mô chủ yếu là quy mô hộ gia đình với đặc trưng cơ bản là sản xuất tự cấp, tự túc.

Hình thức tổ chức sản xuất tập trung trong nông nghiệp Việt Nam ra đời từ rất sớm, ngay từ khi chế độ phong kiến phát triển ở nước ta. Mặc dù hình thức tổ chức sản xuất tập trung đã đem lại những ưu thế quan trọng về kinh tế - xã hội (KTXH), nhưng các hình thức này vẫn có đặc điểm chung là mang nặng tính tự cấp, tự túc.

Những hình thức tổ chức sản xuất tập trung này chính là những mầm mống ban đầu cho sự phát triển các trang trại trong những giai đoạn sau này ở nước ta. Trong từng thời kỳ lịch sử của đất nước, sự hình thành và phát triển của trang trại cũng có sự khác nhau.

- *Thời kỳ Lý - Trần*

Nhà Lý (1009 - 1225) và nhà Trần (1226 - 1400) là hai triều đại phong kiến phát triển thịnh vượng ở Việt Nam, hai triều đại này đã có công rất lớn trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước trên mọi lĩnh vực như sản xuất được mở rộng, các ngành nghề được phát triển và đặc biệt là các truyền thống văn hoá được quan tâm xây dựng và giữ gìn.

Nhà Lý và nhà Trần coi phát triển nông nghiệp là quốc sách hàng đầu, đất đai của Quốc gia được chia làm ba loại với các kiểu tổ chức sản xuất điển hình sau đây.

- Đất công: Là đất thuộc về sở hữu của quốc gia, thường được giao cho các làng, xã quản lý, sau đó các làng, xã thường chia đất công này cho các tá điền canh tác, hàng năm thu tô và phải có trách nhiệm đóng góp cho nhà nước Trung ương.

- Đất tư: Là loại đất thuộc về sở hữu của tư nhân (thường được gọi là địa chủ), loại đất này thường được phổ biến các loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp như sau:

+ Thái ấp: Là những khu đất mà nhà Vua phong tặng cho các thành viên trong gia đình Hoàng tộc hoặc những người có công với đất nước, người

chủ thái ấp được quyền hưởng toàn bộ hoa lợi trên đất của mình nhưng phải chịu trách nhiệm tổ chức sản xuất cho toàn bộ dân cư trong khu vực. Trong các thái ấp thường tổ chức theo mô hình gồm: Quản lý, tá điền, người chủ thái ấp thường ít trực tiếp quản lý sản xuất.

+ **Điền trang**: là những khu đất đặc biệt do nhà Vua cho phép các vương hầu, phò mã, các tướng của triều đình xây dựng lên. Những người này chiêu tập những người vô gia cư, sử dụng binh lính, tội phạm và tù binh... để khai khẩn những vùng đất mới và tổ chức các hoạt động sản xuất trong điền trang theo kiểu bán vũ trang. Người chủ điền trang là người trực tiếp điều hành sản xuất đồng thời phải tổ chức chỉ huy lực lượng vũ trang để sẵn sàng ứng phó với các tình huống can thiệp vũ trang từ bên ngoài. Điền trang là một loại hình tổ chức sản xuất rất phát triển trong thời kỳ Lý-Trần, đặc biệt là tại các vùng biên giới và ven biển. Kiểu tổ chức đặc biệt này đã đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế của đất nước và mở mang bờ cõi quốc gia trong giai đoạn này.

- **Ruộng của nhà chùa**: Bắt đầu từ thời Lý và đặc biệt trong thời Trần, đạo Phật được coi là Quốc đạo, triều đình tạo mọi điều kiện để phát triển đạo Phật. Mỗi chùa chiền đều được nhà Vua cấp cho một diện tích đất nhất định để tổ chức sản xuất, nuôi sống các lực lượng sống trong chùa. Tuy nhiên, sự sãi thường ít quan tâm đến làm kinh tế vì thế hiệu quả sản xuất thường thấp và ít có đóng góp cho sự phát triển của KT-XH [20].

- *Thời kỳ Lê - Nguyễn*

Nhà Lê (1428 - 1778) và Nhà Nguyễn (1802 -1884) là hai triều đại phong kiến có nhiều công lao động trong việc xây dựng, phát triển đất nước trên mọi mặt.

Dưới thời kỳ Lê - Nguyễn, các thái ấp trước đây không được phát triển và đã dần dần bị thu hồi. Nhà Lê chú trọng phát triển một hình thức sản xuất

tập trung mới, đó là các đồn điền, sang thời kỳ nhà Nguyễn các đồn điền được tạo điều kiện để phát triển rất mạnh và chính hệ thống các đồn điền này đã góp phần to lớn vào sự nghiệp mở mang, phát triển mọi mặt của đất nước.

Các đồn điền thời kỳ này có một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Đất đai trong đồn điền thuộc sở hữu của Nhà nước.
- Mỗi đồn điền do một tướng chỉ huy chung và được chia làm hai bộ phận:
 - + Bộ phận quân cơ do một người phụ trách, chuyên thực hiện nhiệm vụ luyện tập binh sỹ, canh gác, bảo vệ an ninh.
 - + Bộ phận canh điền chuyên lo các công việc sản xuất trong đồn điền.
- Người lao động trong đồn điền bao gồm: Binh lính, dân tuyền mộ, tù binh, các tội phạm...

- Trong đồn điền luôn có các hoạt động sản xuất song song với các hoạt động luyện binh sỹ theo phương châm vừa sản xuất vừa chiến đấu.

- Trong thời kỳ nhà Lê các đồn điền còn mang tính quân sự nhưng sang thời kỳ Nhà Nguyễn đồn điền mang tính kinh tế nhiều hơn và dần dần tách khỏi hoạt động quân sự.

- *Thời Pháp thuộc:*

Năm 1958, thực dân Pháp bắt đầu cuộc xâm lược Việt Nam và đã duy trì ách thực dân trong gần một trăm năm, dưới thời Pháp thuộc đất đai được chia ra làm các loại:

- Ruộng đất của đồn điền: Sau khi Pháp xâm chiếm Việt Nam chính quyền Pháp đã đẩy mạnh công cuộc khai thác thuộc địa, trong đó có việc khuyến khích tư bản Pháp và tư bản Việt Nam đầu tư xây dựng và phát triển đồn điền.

Đến năm 1930 tổng số đất đai trong các đồn điền đã lên đến 1,2 triệu ha, chiếm hơn ¼ tổng diện tích canh tác trong thời kỳ đó.

Các đồn điền trong thời gian này bao gồm hai loại:

+ Đồn điền trồng lúa chuyên canh: Chủ yếu tập trung ở Nam Kỳ và đồng bằng Sông Hồng, trong đồn điền này lao động thường là các tá điền nhận phát canh thu tô của chủ đồn điền. Mỗi đồn điền có một bộ máy quản lý để điều hành các công việc kinh doanh.

+ Đồn điền cây công nghiệp: Loại đồn điền này được tổ chức theo kiểu xí nghiệp tư bản, lao động trong đồn điền là các công nhân được tổ chức thành các tổ, đội tương đối chặt chẽ. Đồn điền loại này có chế độ tổ chức quản lý chặt chẽ hơn, đồng thời đem lại lợi nhuận cao hơn so với đồn điền trồng lúa.

Các đồn điền thời kỳ này chính là một loại hình trang trại đã được thực dân Pháp du nhập vào Việt Nam, vì thế có thể nói KTTT ở nước ta đã chính thức ra đời trong giai đoạn này.

- Ruộng đất địa chủ: Đây là loại đất thuộc sở hữu tư nhân của các nhà địa chủ và được Nhà nước thuộc địa bảo hộ. Thời kỳ này đất đai địa chủ chiếm khoảng 50% diện tích canh tác của toàn quốc. Địa chủ tổ chức sản xuất trên đất của mình theo hai hình thức chính sau đây:

+ Cho tá điền cấy rẽ: Địa chủ giao đất cho tá điền trực tiếp canh tác, sau mỗi vụ địa chủ thu một lượng sản phẩm nhất định, phần còn lại tá điền được hưởng, địa chủ hầu như không tham gia trực tiếp vào quản lý sản xuất.

+ Thuê mướn nhân công: Bản thân địa chủ đứng ra thuê mướn lao động, trang bị các công cụ sản xuất và tự tổ chức SXKD trên đất của mình.

• *Thời kỳ chiến tranh giải phóng và thống nhất đất nước (1945-1975)*

Đây là thời kỳ nước Việt Nam đã giành được độc lập. Tuy nhiên, ta lại phải đối phó với hai cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đất nước bị chia ra làm hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau.

Sau năm 1954, Miền Bắc hoàn toàn giải phóng khỏi ách thực dân của Pháp, tiến lên xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, trong nông thôn đã tiến hành

cải cách ruộng đất, tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho nông dân, xoá bỏ chế độ tư hữu về ruộng đất, thực hiện phong trào hợp tác hoá nông nghiệp. Hầu hết nông dân đều tham gia vào các hợp tác xã nông nghiệp và về cơ bản không còn tồn tại các đồn điền trước kia nữa.

Ở Miền Nam nhìn chung vẫn duy trì chế độ kinh tế trong nông nghiệp giống thời kỳ Pháp thuộc. Tuy nhiên, cũng có một số hoạt động nhằm cải cách ruộng đất nhưng phạm vi không lớn. Hệ thống các đồn điền nói chung vẫn được duy trì nhưng do điều kiện chiến tranh nên hầu như tê liệt và hiệu quả kinh tế không cao.

- *Thời kỳ đổi mới nền kinh tế*

Sau cuộc cách mạng kháng chiến chống Mỹ thắng lợi, Miền Nam hoàn toàn giải phóng, cả đất nước đã thống nhất, cùng tiến lên xây dựng Chủ nghĩa xã hội. Trong giai đoạn đầu tiên sau giải phóng, nước ta vẫn duy trì chủ trương xây dựng nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, trong nông nghiệp và nông thôn kinh tế quốc doanh và kinh tế Hợp tác xã chiếm địa vị thống trị, các trang trại hầu như không tồn tại.

Cho đến những năm cuối của thập kỷ 80 thế kỷ 20, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện đường lối đổi mới toàn diện nền kinh tế theo hướng xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước.

Phát triển KTTT là một chủ trương của Đảng được hình thành trong quá trình tìm tòi, nghiên cứu đổi mới toàn diện nền kinh tế đất nước, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Để hình thành và khẳng định hướng đổi mới nông nghiệp và nông thôn. Trong đó có chủ trương phát triển KTTT, Đảng ta đã có những nghiên cứu, thử nghiệm để ra những Nghị quyết làm cơ sở định hướng cho các hoạt động của Nhà nước trong việc khuyến khích phát triển KTTT ở nước ta qua các thời kỳ.

1.2.2.2. Các quan điểm và chính sách của Đảng về phát triển kinh tế trang trại

a) Các quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế trang trại

- Nghị quyết 10/NQ của Bộ Chính trị (5/4/1988) về đổi mới quản lý nông nghiệp đã khẳng định sự thừa nhận và vào hộ bằng pháp luật đối với các quyền sử dụng đất đai, quyền sở hữu và sử dụng vốn, lao động một cách năng động. Các hộ và tư nhân kinh doanh trong nông, lâm, ngư nghiệp còn có quyền hợp pháp trong việc tích tụ các yếu tố sản xuất vượt xa nhu cầu tái sản xuất giản đơn, vươn lên sản xuất hàng hoá theo mô hình KTTT với những hình thức tổ chức đa dạng.

Có thể nói Nghị quyết 10 của Bộ chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp đã khẳng định về mặt đường lối cho việc tạo ra khuôn khổ pháp lý và môi trường cho sự hình thành và phát triển KTTT sau này.

- Nghị quyết TW 2 và Nghị quyết TW 5 khoá VII của Đảng: Hội nghị lần thứ II Ban Chấp hành Trung ương (Khoá VII) tháng 4/1992 đã ra Nghị quyết về nhiệm vụ và giải pháp ổn định, phát triển KT-XH cho thời kỳ 1992-1995 đã chính thức trao thêm cho các tổ chức kinh tế, cá nhân người lao động và hộ nông dân quyền tự chủ SXKD trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

Tại Hội nghị lần thứ V (khoá VII), ngày 10/6/1993 Ban Chấp hành Trung ương đã ra Nghị quyết về tiếp tục đổi mới và phát triển KT-XH nông thôn. Trong văn kiện này Đảng đã khẳng định một quan điểm mấu chốt tạo tiền đề cho việc hình thành và phát triển KTTT như: Thực hiện chính sách giao quyền sử dụng đất cho hộ nông dân, khuyến khích phát triển trang trại gia đình và các trang trại khác.

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ VI Ban Chấp hành TW (Khoá VIII) ngày 17/10/1998 đã khẳng định “Sự tồn tại lâu dài của nhiều thành phần kinh tế trong nông thôn, khuyến khích mọi người có vốn, có kinh nghiệm quản lý kinh doanh tự đầu tư hoặc liên kết để phát triển SXKD dưới mọi hình thức, trong đó có phát triển KTTT.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị (Khoá VIII) ngày 10/11/1998 về vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn đã khẳng định khuyến khích mọi đối tượng bỏ vốn đầu tư phát triển SXKD trong đó có phát triển trang trại.

b) Các chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế trang trại

- Luật đất đai năm 1993 khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân nhưng Nhà nước có thể giao quyền sử dụng lâu dài cho các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình để dùng vào mục đích nông, lâm nghiệp. Thời hạn giao có thể kéo dài tới 50 năm đối với đất trồng cây lâu năm và 20 năm đối với đất trồng cây hàng năm.

- Nghị định 64/NĐ-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

- Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 15/01/1995 của Chính phủ quy định việc giao khoán kinh doanh rừng và đất lâu dài cho cá nhân, hộ gia đình trong các doanh nghiệp Nhà nước.

- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ 8 năm 1996 và Hội nghị TW lần thứ 4 khoá VIII tiếp tục khuyến khích KTTT phát triển với các hình thức khác nhau.

- Nghị định số 85/1999/NĐ-CP ngày 28/8/1999 của Chính phủ đã quy định một số sửa đổi, bổ sung một số điều về giao đất nông nghiệp.

- Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ quy định một số vấn đề về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Những chính sách quan trọng trên đây đã tạo những cơ sở cực kỳ quan trọng cho việc hình thành tư liệu sản xuất cơ bản nhất của trang trại, đó là tạo quý đất đai cho các trang trại, nhờ có những chính sách này tại các địa phương nhân dân phấn khởi nhận đất, đầu tư vốn, bỏ công sức phát triển sản xuất trên đất đai của mình, tình hình này đòi hỏi Nhà nước cần có chính sách riêng về KTTT.

- Nghị quyết Trung ương số 03-NQ/CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về KTTT đã mở ra cho trang trại một sức sống mãnh liệt, nó đã phát triển khá nhanh và đa dạng trên khắp các vùng miền trong cả nước.

Sau Nghị quyết 03 của Chính phủ, các Bộ, Ngành đã ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện, với các nội dung chủ yếu sau:

+ Thông tư liên tịch số: 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 và 62/TTLT/BNN-TCTK ngày 20/5/2003 của liên Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê và hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại [12];

+ Thông tư số: 82/2000/TT-BTC ngày 14/8/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại.

+ Thông tư số: 23/2000/TT-BLĐTBXH ngày 28/9/2000 của Bộ Lao động thương binh và xã hội hướng dẫn áp dụng một số chế độ đối với người lao động làm việc trong các trang trại [1];

+ Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 04/7/2003, Thông tư sửa đổi, bổ sung Mục III của Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 hướng dẫn tiêu chí để xác định KTTT

+ Quyết định số 423/2000/QĐ-NHNN ngày 22/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã quy định về chính sách tín dụng ngân hàng đối với KTTT.

- Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Khi các chính sách trên đi vào cuộc sống đã mang đến cho nông nghiệp và nông thôn nước ta một luồng sinh khí phát triển mới, nông nghiệp nước ta liên tục đạt được những thành tựu quan trọng. Chính trong quá trình phát triển này đã xuất hiện một hình thức tổ chức sản xuất mới, đó là các trang trại nông, lâm nghiệp, tạo ra một hướng phát triển mới trong nông nghiệp và nông

thôn nước ta trong thời kỳ đổi mới. Hiện nay, KTTT đã và đang phát triển nhanh chóng cả về số lượng cũng như chất lượng trên khắp các địa phương trong cả nước.

1.2.2.3. Tình hình phát triển trang trại của Việt Nam trong những năm qua

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và PTNT, đến nay cả nước có khoảng 150.000 TT với diện tích đất sử dụng khoảng 900.000ha. KTTT phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Các TT chuyên trồng cây nông nghiệp chiếm 55,3%, chăn nuôi gia súc, gia cầm 10,3%, lâm nghiệp 2,2%, nuôi trồng thủy sản 27,3% và sản xuất kinh doanh tổng hợp chiếm 4,9%.

KTTT là bước phát triển mới của kinh tế hộ gắn với mục tiêu sản xuất hàng hoá quy mô lớn, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng sản xuất hàng hoá, tạo ra các vùng sản xuất tập trung làm tiền đề cho công nghiệp chế biến nông lâm sản, đưa công nghiệp và các ngành nghề dịch vụ vào nông thôn, tăng tốc độ phủ xanh đất trống, đồi núi trọc (20-30 vạn hecta), cải thiện môi trường sinh thái. Ngoài ra, KTTT còn góp phần huy động lượng vốn đầu tư khá lớn trong dân (có thể tới 20.000 tỷ đồng) để đầu tư cho phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn, ngoài 30 vạn lao động của gia đình còn thuê thêm 10 vạn lao động thường xuyên và 30 triệu ngày công lao động thời vụ/năm. Hàng năm, KTTT còn làm ra giá trị tổng sản lượng gần 12.000 tỷ đồng, trong đó 87% là sản phẩm hàng hoá. Kinh tế trang trại còn sản xuất và cung cấp giống tốt, làm dịch vụ kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Trong những năm gần đây, kinh tế Việt Nam có mức tăng trưởng khá và ổn định khoảng trên 7%/năm, đời sống của nhân dân, nhất là nông dân được cải thiện, trong đó KTTT có đóng góp rất lớn. KTTT ra đời và phát triển

đã tạo điều kiện để những người nông dân tự làm giàu trên mảnh đất của mình. Trên cơ sở đó, họ góp phần giúp quê hương mình ngày càng phát triển. Đồng thời, nhờ sự giao lưu, học hỏi giúp đỡ lẫn nhau giữa các chủ trang trại, các hộ còn khó khăn đã có điều kiện gia tăng sản xuất

*** Tóm lược lịch sử hình thành kinh tế trang trại ở Bắc Kạn**

- Thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc Bắc Kạn là một tỉnh có chế độ “Thổ ty” của người Tày là tộc người đa số ở địa phương. Việc một số quan lại được vua chúa ban thưởng nhiều đất đai trong thời kỳ phong kiến là một thực tế, tuy nhiên với đặc điểm của nền kinh tế tự cấp tự túc nên có thể nói trang trại chưa hình thành vào thời gian này.

- Thời kỳ thuộc pháp: Thực dân pháp thực hiện việc khai thác thuộc địa rất mạnh ở Bắc Kạn, tuy nhiên chỉ đơn thuần là khai thác khoáng sản. Việc lập đồn điền trồng cây hàng hoá tập trung tại địa phương là không có, họ chỉ du nhập một số giống cây để trồng thử nghiệm ở địa phương.

- Trong thời kỳ kháng chiến chống pháp và xây dựng CNXH ở miền Bắc: Các hợp tác xã nông nghiệp ra đời cũng là việc các hộ gia đình có ruộng đất đã hiến hoặc góp hoa lợi vào hợp tác. Cùng với nó là việc vận động định canh định cư đưa người Dao và Mông “hạ sơn” và vào hợp tác xã để cùng có ruộng.

- Thời kỳ đổi mới kinh tế: Vấn đề đổ vỡ của các hợp tác xã nông nghiệp cũng dẫn tới việc tự phát đòi lại ruộng đất ông cha. Rất nhiều hộ gia đình kinh tế mới và định canh định cư vì không còn ruộng nước canh tác đã tiến hành lập trại tại các vùng đầu nguồn sông, suối để làm kinh tế nông lâm kết hợp. Chính sách hỗ trợ trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc theo chương trình 327 đã được chính quyền địa phương triển khai và nhân dân tích cực tham gia. Bên cạnh đó, Nhà nước còn thực hiện chính sách hỗ trợ dân thực hiện chương trình 327 cho hàng nghìn hộ trên địa bàn tỉnh. Trong bối

cảnh như vậy đã hình thành nên một loại hình kinh tế mới, đó là các trang trại tách biệt ra khỏi các khu dân cư làng bản lâu đời. Đại đa số các trang trại này là của những gia đình nông dân bị sức ép do mất đất canh tác sau thời kỳ đòi lại “ruộng đất ông cha” ở Bắc Kạn cuối những năm 1980, còn lại một số ít là của công nhân viên chức, bộ đội phục viên và tiểu thương có điều kiện về kinh tế.

1.2.2.4. Một số nhận xét về tình hình phát triển kinh tế trang trại ở nước ta

- Kinh tế trang trại phát triển khá nhanh, đa dạng về loại hình trang trại, sự phát triển của trang trại còn mang tính tự phát do việc quy hoạch phát triển KTTT còn chậm, chất lượng chưa cao.

- Một số chính sách phát triển KTTT đã được ban hành song tiêu chí xác định trang trại còn có những bất cập. Việc hướng dẫn về trình tự, thủ tục cấp hoặc thu hồi giấy chứng nhận KTTT chưa có nên chủ trang trại gặp khó khăn trong việc hưởng các ưu đãi mà chính sách của Nhà nước đã quy định.

- Nhu cầu sử dụng và tích tụ đất của các trang trại ngày càng tăng nhưng việc giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trang trại tiến hành chậm. Một số vấn đề sử dụng đất của trang trại còn những vướng mắc chưa được xử lý kịp thời...

- Số lao động trong mỗi trang trại chưa nhiều, nhưng trang trại có xu hướng sử dụng ngày càng nhiều lao động làm thuê, chủ yếu là lao động thời vụ, chủ trang trại phần lớn là hộ nông dân, đa số chủ trang trại và lao động làm việc trong các trang trại chưa qua đào tạo, bộ phận lao động có chuyên môn làm việc trong các trang trại tuy ít nhưng đã bước đầu hình thành.

- Vốn đầu tư của trang trại chưa nhiều nhưng hàng năm vốn đầu tư được tăng lên tương đối khá và không chỉ tăng về tổng số đầu tư mà còn tăng ở mức đầu tư cho 1 ha hoặc cho một trang trại. Trong tổng số vốn đầu tư của trang trại thì vốn tự có của chủ trang trại là chủ yếu, vốn vay ngân hàng chiếm tỷ lệ thấp, phần lớn các trang trại thiếu vốn, thu nhập của trang trại chưa cao và việc xác định thu nhập của trang trại để làm căn cứ tính thuế thu nhập còn gặp khó khăn.

- Phần lớn các trang trại sản xuất hàng hoá lấy ngắn nuôi dài, khai thác tổng hợp các tiềm năng sẵn có để phát triển kinh tế.

- Phần lớn các chủ trang trại tập trung chủ yếu vào việc mở rộng diện tích áp dụng kinh nghiệm truyền thống mà chưa quan tâm cao tới việc áp dụng công nghệ mới và tiến bộ kỹ thuật như giống mới, kỹ thuật tưới tiêu, bảo quản, chế biến nông sản... nên năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm làm ra chưa cao.

- Sản phẩm hàng hoá của trang trại đa dạng, phong phú, chưa có thị trường ổn định, sản phẩm tiêu thụ chủ yếu dưới dạng thô chưa qua chế biến, giá bán thấp ảnh hưởng không nhỏ đến SXKD của trang trại.

- Xu hướng phát triển sự hợp tác giữa các chủ trang trại với người lao động làm thuê ngay trong từng trang trại và giữa các trang trại với nhau, giữa các trang trại với các thành phần kinh tế khác ngày càng tăng. Một số trang trại có nhu cầu đã tự nguyện hình thành Hợp tác xã.

1.3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1.3.1. Các câu hỏi đặt ra mà đề tài cần giải quyết

- Trong những năm qua, kinh tế trang trại của tỉnh Bắc Kạn đã phát triển thế nào?

- Yếu tố nào ảnh hưởng tới sự phát triển của kinh tế trang trại của tỉnh Bắc Kạn?

- Hiệu quả kinh tế của các trang trại tỉnh Bắc Kạn thế nào?

- Giải pháp nào thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn?

1.3.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

1.3.2.1. Phương pháp thu thập tài liệu và số liệu

a) Thu thập tài liệu thứ cấp:

Được thu thập ở những số liệu, thông tin liên quan trực tiếp và gián tiếp đến quá trình nghiên cứu đã được công bố chính thức của cơ quan thống kê các cấp, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các Trường Đại học, các cơ

quan nghiên cứu; thông tin trên internet, các báo cáo chuyên đề, các tài liệu, xuất bản phẩm của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

b) Thu thập tài liệu sơ cấp:

Các tài liệu, số liệu sơ cấp được thu thập trực tiếp thông qua điều tra, khảo sát: Điều tra trực tiếp qua phỏng vấn các chủ trang trại để lấy thông tin theo nội dung phiếu điều tra đã được chuẩn bị. Tác giả là người trực tiếp thực hiện công việc này, bởi số trang trại ở Bắc Kạn không lớn và hơn nữa là thông tin được đầy đủ và tin cậy hơn. Bao gồm các công việc sau đây:

- + Xây dựng mục tiêu, lĩnh vực điều tra và đối tượng điều tra, từ đó lập phiếu điều tra để tiến hành điều tra;
- + Tiến hành điều tra tổng thể các trang trại hiện có trong tỉnh tại thời điểm điều tra;
- + Xây dựng cơ sở dữ liệu (CSDL) thông tin sơ cấp bằng hệ thống bảng tính Excel phục vụ cho việc phân tích, đánh giá.

1.3.2.2. Phương pháp phân tích

a) Phương pháp thống kê mô tả

Là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội (KT-XH) bằng việc mô tả thông qua các số liệu thu thập được. Phương pháp này được chúng tôi sử dụng để phân tích thực trạng phát triển KTTT ở địa bàn nghiên cứu.

b) Phương pháp so sánh

Phương pháp này giúp chúng ta biết được ưu nhược điểm của những hiện tượng mà ta cần nghiên cứu. Phương pháp này dùng để so sánh chi phí sản xuất của các loại hình, so sánh kết quả, hiệu quả sản xuất giữa các loại hình kinh tế trang trại.

1.2.3.2. Phương pháp dự báo thống kê

Đây là phương pháp dùng để dự báo hiện tượng kinh tế xảy ra trong những năm qua, chúng tôi sử dụng phương pháp này để dự tính sự phát triển KTTT trong tương lai. Mô hình dự báo có dạng sau:

$$Y_{n+m} = Y_n \cdot t^m.$$

$$\text{Với } t = \sqrt[n-1]{\frac{Y_n}{Y_1}}$$

Trong đó:

t : là tốc độ phát triển bình quân.

Y_n là mức độ cuối cùng của dãy số biến động thời gian;

Y_{n+m} là mức độ dự báo thời kỳ $n + m$;

Y_1 là mức độ ban đầu của dãy số biến động thời gian;

m là tầm nhìn xa của dự báo.

1.3.3. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

a) Các chỉ tiêu về kết quả sản xuất:

- Hệ thống chỉ tiêu chung về thực trạng phát triển KTTT như số lượng, quy mô, cơ cấu loại hình trang trại.

- Hệ thống chỉ tiêu về tình hình cung ứng các yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất, như đất đai, lao động, vốn, trình độ chủ trang trại, cơ sở vật chất kỹ thuật,...

- Hệ thống về chỉ tiêu kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD) của các trang trại như giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị gia tăng, giá trị sản phẩm hàng hoá, thu nhập hỗn hợp, lợi nhuận,...

+ Giá trị sản xuất (GO): là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ của từng ngành, từng đơn vị được sản xuất ra trong một đơn vị thời gian (thường là 01 năm).

Đối với gia súc, gia cầm tính bằng sản lượng nhân với giá bán.

Đối với cây ngắn ngày hoặc dài ngày tính bằng sản lượng nhân với giá bán.

$$GO = \sum_{i=1}^n Q_i P_i ;$$

Trong đó: Q_i là khối lượng sản phẩm loại i ;

P_i là đơn giá loại i .

Đối với cây lâm nghiệp, do đặc điểm của cây lâm nghiệp là chu kỳ kinh doanh dài ngày thường tính từ 7-8 năm thậm chí đến 15-20 năm (nếu là rừng kinh tế). Việc trồng cây rừng không những có ý nghĩa về mặt kinh tế mà còn có ý nghĩa rất lớn về mặt phòng hộ và môi trường sinh thái, nên đánh giá đúng giá trị của rừng là việc làm cần thiết. Giá cây đứng được tính theo phương pháp sau:

$$G_{cd} = G_{b2} - (C_{kt} + C_{cv}) - T_{dt}$$

Trong đó:

G_{cd} giá bán cây đứng ($\text{đ}/\text{m}^3$).

G_{b2} giá bán lâm sản tại nơi tiêu thụ ($\text{đ}/\text{m}^3$).

C_{kt} Chi phí khai thác; C_{cv} chi phí vận chuyển lâm sản từ rừng đến nơi tiêu thụ ($\text{đ}/\text{m}^3$).

T_{dt} Thuế phải nộp ($\text{đ}/\text{m}^3$).

Công thức này không phân biệt lâm sản ở rừng tự nhiên hay rừng trồng hoặc giá trị cây lâm nghiệp trong phương thức nông lâm kết hợp.

+ Chi phí trung gian (IC): Là toàn bộ các khoản chi phí vật chất như chi phí nguyên vật liệu, giống, phân bón, chi phí dịch vụ phục vụ cho sản xuất (trừ khấu hao TSCĐ + thuế).

$$IC = \sum_{j=1}^n C_j P_j$$

Trong đó: C_j là số chi phí đầu tư thứ j .

P_j là đơn giá loại j .

+ Giá trị gia tăng (VA): Là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ do các ngành sản xuất sáng tạo ra trong năm hay trong một chu kỳ SXKD.

$$VA = GO - IC$$

+ Thu nhập hỗn hợp (MI)

$$MI = VA - (\text{khấu hao TSCĐ} + \text{trả lãi tiền vay}) - \text{thuế}.$$

Thu nhập hỗn hợp là thu nhập thuần túy của người sản xuất bao gồm cả công lao động và lợi nhuận sản xuất.

b) Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng đất đai:

- + Giá trị sản xuất/diện tích;
- + Giá trị gia tăng/diện tích;
- + Thu nhập hỗn hợp/diện tích.

Các chỉ tiêu này nói lên việc các trang trại sử dụng đất có hiệu quả hay không?

c) Các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn:

- + Giá trị sản xuất/vốn đầu tư;
- + Giá trị gia tăng/vốn đầu tư;
- + Thu nhập hỗn hợp/vốn đầu tư;
- + Giá trị sản xuất/chi phí trung gian;
- + Giá trị gia tăng/chi phí trung gian;
- + Thu nhập hỗn hợp/chi phí trung gian.

Chỉ tiêu này cho biết lượng vốn đưa vào sản xuất đạt hiệu quả cao hay không?

d) Các chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng lao động:

- + Giá trị sản xuất/lao động gia đình;
- + Giá trị gia tăng/lao động gia đình;
- + Thu nhập hỗn hợp/lao động gia đình.

e) Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả xã hội:

Mức đóng góp của trang trại vào ngân sách nhà nước hoạt động SXKD của trang trại là bao nhiêu như thuế sử dụng đất, thuê nông lâm sản phẩm... kinh tế trang trại đã giải quyết được việc làm cho bao nhiêu lao động? Thu nhập bình quân một lao động/tháng?

g) Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả về mặt môi trường:

Gồm các chỉ tiêu về bảo vệ sự đa dạng về mặt sinh học, sự cân bằng sinh thái, chống xói mòn đất, lũ lụt, tăng độ che phủ cho đất...

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở TỈNH BẮC KẠN

2.1. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Bắc Kạn là tỉnh thuộc vùng miền núi phía bắc, có tọa độ địa lý 21°48' đến 22°44' độ vĩ Bắc, 105°26' đến 106°15' độ kinh Đông, tiếp giáp với các tỉnh Lạng Sơn về phía Đông, Tuyên Quang về phía Tây, Thái Nguyên về phía Nam và Cao Bằng về phía Bắc. Thị xã tỉnh lỵ Bắc Kạn cách Thủ đô Hà Nội 170 km. Quốc lộ 3 nối từ Hà Nội qua Thị xã Bắc Kạn đến Cao Bằng ra các cửa khẩu biên giới với Trung Quốc là tuyến giao thông quan trọng để giao lưu kinh tế - xã hội và KH&CN của Bắc Kạn với Hà Nội và các tỉnh khác trong vùng.

Bắc Kạn là tỉnh có địa hình tương đối phức tạp, đa dạng, độ chia cắt mạnh gồm nhiều dạng địa hình như: thung lũng, đồi cao, núi thấp, núi trung bình, núi đá vôi và núi đá xen lẫn núi đất. Bắc Kạn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng Đông Bắc Việt Nam, một năm có 2 mùa rõ rệt: Mùa đông lạnh và mùa hè nóng ẩm. Do địa hình phức tạp nên đã hình thành các vùng tiểu khí hậu khác nhau, nhìn chung khí hậu của Bắc Kạn tương đối thuận lợi cho việc phát triển một hệ sinh thái đa dạng. Tổng lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1400-1900 mm, thuận lợi cho sự phát triển của thảm thực vật. Mặc dù có địa hình phức tạp và chia cắt mạnh, nhìn chung, Bắc Kạn là tỉnh có những nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như đất đai, nước, rừng, khoáng sản, và tài nguyên du lịch.

2.1.1.2. Tình hình đất đai

Diện tích đất tự nhiên của Bắc Kạn là 486.841 ha, trong đó đất nông nghiệp (bao gồm cả đất lâm nghiệp) là 413.044 ha chiếm 85%, đất phi nông

nghiệp là 21,59 ha chiếm 4,35%; đất chưa sử dụng 51,738 ha chiếm 10,65%. (Bảng 2.1). Nhìn chung, đất đai trong tỉnh Bắc Kạn tương đối màu mỡ, nhiều nơi tầng đất dày, có lượng mùn cao, thích hợp cho sản xuất nông, lâm nghiệp. Tuy nhiên, ở một số nơi như Ngân Sơn và Bạch Thông, do lớp thảm thực vật bị mất trong nhiều năm nên đất bị sỏi mòn, thoái hoá làm cho tầng đất mỏng, nghèo dinh dưỡng, khô cằn.

Bảng 0-1. Hiện trạng sử dụng đất đai tỉnh Bắc Kạn năm 2010

Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
Tổng diện tích tự nhiên	486.841	100
<i>I. Đất nông nghiệp</i>	<i>413.044</i>	<i>85</i>
1. Đất sản xuất nông nghiệp	36.650	8,87
2. Đất lâm nghiệp	375.337	77,24
3. Đất nuôi trồng thuỷ sản	1.043	0,25
4. Đất nông nghiệp khác	14	0,003
<i>II. Đất phi nông nghiệp</i>	<i>21.159</i>	<i>4,35</i>
1. Đất ở	3.333	15,75
2. Đất chuyên dùng	12.348	58,36
3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	0,02
3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	168	0,79
4. Đất sông, suối, mặt nước chuyên dụng	5.304	25,07
5. Đất phi nông nghiệp khác	2	0,01
<i>III. Đất chưa sử dụng</i>	<i>51.738</i>	<i>10,65</i>
1. Đất bằng chưa sử dụng	3.366	6,51
2. Đất đồi núi chưa sử dụng	45.120	87,21
3. Núi đá không có rừng cây	3.252	6,29

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn năm 2010)

Số liệu thống kê cho thấy tiềm năng đất của tỉnh còn khá lớn, riêng đất chưa sử dụng là trên 50 ngàn ha, cần có khảo sát đánh giá diện tích loại đất này để đưa vào các mục đích sử dụng khác nhau. Hiện nay, hệ số sử dụng đất còn thấp, có thể nâng hệ số sử dụng đất. Năng suất cây trồng, vật nuôi cũng còn tiềm năng lớn, nếu áp dụng đưa giống mới vào sản xuất, chế độ canh tác hợp lý thì sẽ đưa được năng suất lên ít nhất là 1,3 - 1,5 lần so với năng suất hiện nay.

2.1.1.3. Về tài nguyên nước

Trên lãnh thổ Bắc Kạn có 5 con sông lớn chảy qua, với tổng chiều dài là 313 km, lưu lượng lớn 105,3 m³/s và có nước quanh năm; đó là các con sông như sông Năng, sông Cầu, sông Bắc Giang, sông Hiến và sông Phó Đáy. Ngoài các con sông chính, trong tỉnh còn có các hệ thống suối lớn, nhỏ khá nhiều, song đa phần nhỏ và ngắn, phần lớn nằm ở thượng nguồn nên nhiều thác ghềnh. Mùa khô các con suối thường cạn nước, nhưng mùa mưa nước lại dồn về rất nhanh thường gây ra lũ quét ở vùng núi cao.

2.1.1.4. Về tài nguyên rừng

Theo số liệu tại bảng 2.1 cho thấy diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 333.059 ha. Trong đó, diện tích rừng sản xuất chiếm 198.575 ha; rừng phòng hộ chiếm 11.107 ha, rừng đặc dụng chiếm 23.376 ha với độ che phủ rừng của tỉnh là gần 60%. Nếu như năm 1997 diện tích rừng tự nhiên của Bắc Kạn chiếm tới 95% thì đến năm 2009 diện tích rừng tự nhiên còn khoảng 85%, trong tổng số diện tích đất có rừng, rừng giàu và rừng trung bình chỉ chiếm khoảng 9%, diện tích rừng phục hồi và rừng nghèo chiếm khoảng 50% và rừng tre nứa hỗn giao khoảng 20%. Rừng của Bắc Kạn có vị trí quan trọng, ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, môi trường sinh thái và đời sống của nhân dân. Diện tích rừng sản xuất của Bắc Kạn chiếm 69,15%, rừng phòng hộ chiếm khoảng 24,26% và rừng đặc dụng chiếm khoảng 6,59%. Bắc

Kạn có vị trí địa lý nằm ở vùng giao lưu giữa 2 khu hệ động, thực vật của vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc. Tuy rừng núi không cao nhưng rất đa dạng về địa hình, địa chất và dạng sinh cảnh.

2.1.1.5. Tài nguyên về khoáng sản

Do đặc điểm lãnh thổ tỉnh Bắc Kạn nằm trong hai kiểu kiến trúc địa chất có chế độ địa động khác nhau đã tạo cho Bắc Kạn có tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, phong phú. Trong các khoáng sản đa dạng và phong phú của Bắc Kạn thì vàng, chì, kẽm, quặng sắt là khoáng sản có tiềm năng lớn nhất.

Vàng là khoáng sản có tiềm năng của Bắc Kạn, có 2 loại vàng gốc và vàng sa khoáng được phân bố chủ yếu ở phía Đông của tỉnh thành một dải theo dọc sông Cầu từ Ngân Sơn đến Na Rì. Hiện trên địa bàn tỉnh có 17 mỏ và điểm quặng trong đó 7 điểm vàng gốc và 10 điểm sa khoáng với tổng trữ lượng dự báo gần 50 tấn trong đó trữ lượng cấp C2 là 5,567 tấn. Phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Na Rì và huyện Ngân Sơn.

Toàn bộ trữ lượng vàng gốc và vàng sa khoáng của các mỏ tỉnh Bắc Kạn đã điều tra khảo sát ở cấp có độ tin cậy địa chất và tính khả thi về mặt kinh tế rất thấp. Nếu muốn đưa các mỏ này vào khai thác thì nhất thiết phải được thăm dò để có trữ lượng có độ tin cậy cao về địa chất và tính khả thi về kinh tế.

Chì kẽm gồm 70 điểm mỏ với tổng trữ lượng ước đạt trên 4 triệu tấn trong đó trữ lượng cấp B là 108.858 tấn, cấp C1 và C2 là 1,7 triệu tấn. Quặng Chì kẽm chủ yếu phân bố trên địa bàn huyện Chợ Đồn. Bắc Kạn là tỉnh có trữ lượng và tài nguyên chì-kẽm lớn nhất, là cơ sở định hướng phát triển ngành khai thác, chế biến quặng chì kẽm của tỉnh. Hầu hết các mỏ chì-kẽm đều đã bị khai thác một phần, để có trữ lượng chắc chắn đưa vào khai thác công nghiệp cần đầu tư thăm dò cấp lớn hơn, đồng thời tiến hành liên doanh với các nhà đầu tư trong và ngoài nước để đẩy mạnh việc khai thác và chế biến chì-kẽm

đáp ứng cho nhu cầu trong nước mà hiện nay Việt Nam vẫn đang nhập khẩu từ Australia và Trung Quốc.

Antimon có tại Bắc Kạn chủ yếu là các điểm quặng, trữ lượng không lớn, tập trung chủ yếu tại huyện Chợ Mới và Na Rì. Quặng hoá antimon trên địa bàn tỉnh có mức độ điều tra còn hạn chế nên chưa rõ triển vọng.

Thiếc là loại khoáng sản ít phổ biến ở tỉnh Bắc Kạn, các tài liệu trước đây mới chỉ xác nhận rằng ở Suối Teo, Lũng Cháy xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn có casiterit đi cùng với chì kẽm (casiterit trong các tầng lẫn thạch anh sulfur chứa chì kẽm) hàm lượng 50-175g/m³. Năm 2003 xác định được thêm 2 điểm khoáng hoá thiếc (casiterit) mới là khoáng hoá thiếc Vi Hương, xã Vi Hương và thiếc Nặm Lợn xã Nguyên Phúc, huyện Bạch Thông. Căn cứ vào đặc điểm phân bố, loại hình nguồn gốc (skarn) thấy rằng các điểm thiếc trên ít có khả năng trở thành mỏ.

Sắt và sắt-mangan đã phát hiện 17 mỏ và điểm quặng sắt phân bố ở 3 vùng chính là Chợ Đồn, Ngân Sơn, Pác Nặm. Trong đó có 5 mỏ đã tính trữ lượng được 15.003.068 tấn quặng cấp C₁+C₂ và tài nguyên dự báo của cả 17 mỏ là 10.300.000 tấn quặng.

Các khoáng sản phi kim loại. Tiềm năng khoáng sản phi kim loại của Bắc Kạn khá phong phú bao gồm sét gạch ngói ở thị trấn Chợ Rã, sét xi măng ở Chợ Mới, đá vôi xây dựng phân bố hầu khắp các huyện trong tỉnh, đá vôi xi măng ở Chợ mới, đá ốp lát ở Thuần Mang, Vũ Muộn, Đá vôi trắng ở Chợ Đồn, Ba bể.

Đá quý và bán quý có ở vùng Ba Bể, Chợ Đồn. Hiện chỉ mới phát hiện có các hạt đá quý Rubi và saphia sa khoáng hoặc gốc.

2.1.1.6. Về tài nguyên du lịch

Tiềm năng du lịch là một nguồn lực quan trọng, cần khai thác để phát triển. Bắc Kạn có Hồ Ba Bể với diện tích khoảng 400 ha, một cảnh quan thiên

nhiên đẹp, sẽ là tiềm năng du lịch lớn của Bắc Kạn. Bắc Kạn còn có dòng sông Năng chảy xuyên qua núi đá tạo ra phong cảnh Động Puông, Thác Đầu Đẳng là những điểm du lịch hấp dẫn. Ngoài ra, Bắc Kạn cũng là nơi có truyền thống cách mạng lâu đời, có nhiều di tích lịch sử quý giá. Phong tục tập quán, các lễ hội truyền thống rất đa dạng, phong phú. Nếu được đầu tư thoả đáng, những địa điểm trên có thể trở thành các khu du lịch hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước đến thăm quan.

2.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

2.1.2.1. Tình hình dân số và lao động

Bắc Kạn có số dân khoảng gần 300 nghìn người với 8 dân tộc anh em đang sinh sống. Trong đó, đông nhất là các dân tộc Tày chiếm 60,4%, dân tộc Kinh - 19,3%, dân tộc Dao - 9,5% và dân tộc Nùng - 7,4%. Mật độ dân số bình quân của tỉnh là 62,8 người/km², dân số nông thôn chiếm 85% dân số toàn tỉnh. Số người trong độ tuổi lao động là 186 nghìn người, chiếm 61,0% dân số.

Số lao động tham gia các hoạt động kinh tế tại thời điểm năm 2007 khoảng 172 nghìn người, chiếm 88% dân số trong độ tuổi lao động. Khu vực Công nghiệp - Xây dựng mới thu hút được 6,3% lao động, khu vực Dịch vụ - 15,4%, còn lại là khu vực Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 78,3% lao động. Trình độ nguồn nhân lực của Bắc Kạn vào loại thấp so với mức bình quân chung của cả nước: lao động qua đào tạo chiếm 17% trong khi đó mức bình quân chung của cả nước là 28%. Trong đó, lao động qua đào tạo nghề là 9,5%, lao động có trình độ cao đẳng - đại học chỉ chiếm 1,25%, trình độ trung cấp 5,2% và công nhân kỹ thuật chỉ có 1,2%.

2.1.2.2. Tình hình phát triển kinh tế

Tăng trưởng GDP của Bắc Kạn từ năm 1997 đến 2005 và năm 2010 luôn đạt mức cao hơn so với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước

(Bảng 2.2). Kết quả tăng trưởng kinh tế từ Bảng 2.2. cho thấy, giai đoạn 1997 - 2000, tốc độ tăng GDP của Bắc Kạn gấp 1,8 lần so với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ; bằng 1,27 lần so với bình quân cả nước.

Bảng 0-2. Tăng trưởng kinh tế Bắc Kạn so với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu tăng trưởng	Bắc Kạn	Vùng TDMN Bắc Bộ	Cả nước
Giai đoạn 1996 - 2000	8,54	4,56	6,70
Trong đó:			
- Công nghiệp - xây dựng	15,02	6,73	10,90
- Nông, lâm, thủy sản	5,07	3,45	4,60
- Dịch vụ	12,62	4,20	5,30
Giai đoạn 2001 - 2005	11,85	6,64	7,50
Trong đó:			
- Công nghiệp - xây dựng	27,87	11,37	10,30
- Nông lâm thủy sản	5,89	3,01	3,60
- Dịch vụ	16,13	6,73	7,00
Giai đoạn 2006 - 2010	10,57	10,3	7,75
Trong đó:			
Công nghiệp - xây dựng	3,73	17,2	9,45
Nông lâm thủy sản	7,64	5,5	3,6
Dịch vụ	18,41	11,41	8,1

(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH Bắc Kạn, 2010)

Giai đoạn 2001 - 2005 tốc độ tăng GDP tiếp tục đạt mức cao, gấp 1,78 lần so mức bình quân chung của vùng Trung du miền núi phía Bắc, bằng 1,58 lần so

cả nước, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng gấp 2,70 lần so với cả nước, gấp 2,45 lần so với vùng Trung du miền núi phía Bắc; nông lâm thủy sản gấp 1,64 lần so với cả nước, gấp 1,96 lần so với vùng Trung du miền núi phía Bắc, dịch vụ bằng 2,30 lần so với cả nước, gấp 2,40 lần so với vùng Trung du miền núi phía Bắc.

Giai đoạn 2006 - 2010, tăng trưởng kinh tế của Bắc Kạn bình quân cho cả giai đoạn là 10,57%, riêng năm 2008 tốc độ tăng trưởng chỉ đạt 9,51%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong giai đoạn này gấp 1,36 lần so với bình quân trung của cả nước và chỉ hơn 2.6% so với vùng Trung du miền núi phía bắc. Trong giai đoạn này, công nghiệp cũng tăng chậm, không đạt được mục tiêu kế hoạch làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng chung của kinh tế tỉnh.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bắc Kạn trong cả ba giai đoạn cho thấy, tăng trưởng không bền vững, chất lượng tăng trưởng chưa cao. Theo báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của Bắc Kạn đến năm 2020, tăng trưởng kinh tế của tỉnh thiếu tính bền vững là do trước năm 2005 nền kinh tế Bắc Kạn tăng trưởng phụ thuộc nhiều vào ngành công nghiệp, trong đó chủ yếu là công nghiệp khai khoáng.

Những thành tựu đạt được

Trong 5 năm, giai đoạn 2001-2005, Bắc Kạn đã có bước phát triển nhanh và tương đối toàn diện cả về kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội, nhiều chỉ tiêu phát triển đạt và vượt mục tiêu đề ra của kế hoạch 5 năm 2001-2005.

Có thể nói, trong 5 năm (2005-2010), Bắc Kạn gặp nhiều khó khăn, thiên tai, dịch bệnh xảy ra liên tiếp, suy thoái kinh tế ảnh hưởng trực tiếp và rất rõ đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, nhất là lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản.

Tình hình lạm phát, ảnh hưởng của thị trường tiền tệ làm cho doanh nghiệp thiếu vốn đầu tư, sản xuất khó khăn, sản phẩm khó lưu thông, giá

thành sản xuất cao hơn giá bán, công nghiệp khó khăn kéo theo dịch vụ cũng không thể phát triển được.

Tuy nhiên, Bắc Kạn vẫn đạt mức tăng trưởng kinh tế trên 10%, trong khi tốc độ tăng trưởng bình quân chung của cả nước chỉ ở mức 2-3%. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông - lâm - nghiệp đạt 7,78%/năm, vượt 1,28% so với mục tiêu đề ra. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đạt 9,6 triệu đồng, tăng 2,7 lần so với năm 2005; thu ngân sách nhà nước hằng năm tăng bình quân 20%. Nhiều lĩnh vực đã đạt được những thành tựu mới, ghi dấu bước tiến quan trọng của Bắc Kạn trong công cuộc đổi mới. Ngành nông - lâm nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao trong cơ cấu kinh tế đã phản ánh được tốc độ tăng trưởng mạnh và đang là ngành kinh tế chiếm ưu thế của tỉnh. Cơ cấu kinh tế trong ngành nông- lâm nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các cây trồng có giá trị kinh tế cao, giữ vững tỷ trọng các cây lương thực có hạt, đảm bảo an ninh lương thực.

Những chủ trương, chính sách ưu đãi, mô hình mới đã giúp ngành nông nghiệp Bắc Kạn có những bước tiến rất rõ nét. Năm 2009, sản lượng lương thực có hạt của tỉnh đạt 153,8 nghìn tấn, tăng trên 30,4 nghìn tấn so với năm 2005; lương thực bình quân đầu người đã đạt 520kg/người/năm. Hình thành một số vùng sản xuất hàng hoá chuyên canh như cam quýt, hồng không hạt, chè Shan tuyết... Toàn tỉnh có 2.839 ha diện tích đất canh tác đạt giá trị trên 50 triệu đồng/ha.

Sản xuất lâm nghiệp cũng có những thành tựu ấn tượng. Diện tích trồng rừng giai đoạn 2006-2010 đạt 23.820ha, vượt 32% kế hoạch, đưa tỷ lệ che phủ rừng từ 53% năm 2005 lên 58% năm 2010. Đáng chú ý, từ công tác tuyên truyền và những chính sách hỗ trợ của Nhà nước, đông đảo người dân đã ý thức được ích lợi của việc trồng rừng. Chính vì vậy từ 2007 đến nay, mỗi năm bình quân người dân tự đầu tư trồng mới được trên 800ha rừng. Những

tiến triển của ngành nông lâm nghiệp đã góp phần quan trọng trong công tác xoá đói, giảm nghèo, hằng năm lĩnh vực này giải quyết việc làm cho trên 5.000 lao động.

Những yếu kém

Xuất phát điểm của nền kinh tế của Bắc Kạn còn thấp, tăng trưởng không ổn định, biểu hiện rõ nhất là trong sản xuất công nghiệp năng lực cạnh tranh của các sản phẩm kém, khó khăn về đầu ra của sản phẩm đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất, làm giảm tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp và ảnh hưởng chung sự tăng trưởng của nền kinh tế.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy có được cải thiện, song một số công trình quan trọng, các tuyến quốc lộ nối Bắc Kạn với các trung tâm kinh tế lớn của cả nước và các tỉnh bạn vẫn chậm tiến độ, ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường thu hút đầu tư và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bắc Kạn.

- Chưa tạo được hướng đột phá trong sản xuất kể cả trong công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Chuyên dịch cơ cấu kinh tế chung và cơ cấu kinh tế trong nội bộ mỗi khối ngành nhằm phát huy các lợi thế so sánh của tỉnh còn chậm. Chưa thu hút được các công trình công nghiệp lớn, công nghiệp địa phương quy mô còn nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, thiếu vốn, kết quả kinh doanh và năng lực cạnh tranh còn hạn chế.

- Chưa có sự chuyển biến đáng kể về chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn rất thấp. Môi trường đầu tư chưa thực sự cạnh tranh, công tác xúc tiến đầu tư chưa được các ngành, các cấp quan tâm thoả đáng nên thu hút vốn đầu tư còn yếu.

2.1.2.3. Một số nhận xét chung về đặc điểm của tỉnh Bắc Kạn có ảnh hưởng đến phát triển kinh tế- xã hội và phát triển trang trại

a) *Những thuận lợi*: Bắc Kạn có những thuận lợi cơ bản sau: (1) tài nguyên đất còn có thể đưa vào sử dụng với hệ số cao hơn để nâng cao năng

suất cây trồng và vật nuôi; (2) tài nguyên rừng là một tài nguyên quý, phong phú và đa dạng, ngoài khả năng cung cấp gỗ và các loại lâm sản, đây còn là một trong những trung tâm bảo tồn gen động, thực vật quý hiếm của các tỉnh vùng Đông Bắc Việt Nam; (3) tài nguyên khoáng sản tại Bắc Kạn tương đối phong phú, đa dạng và giàu tiềm năng, trong đó quặng chì-kẽm, quặng vàng, quặng sắt và khoáng sản làm vật liệu xây dựng là có trữ lượng công nghiệp; và (4) với vườn quốc gia Ba Bể và nhiều danh lam thắng cảnh khác, Bắc Kạn có nguồn tài nguyên du lịch phong phú để phát triển kinh tế - xã hội.

b) Những khó khăn cơ bản: Bao gồm (1) địa hình miền núi bị chia cắt mạnh gây khó khăn cho việc triển khai công nghệ với quy mô của sản xuất lớn; (2) trình độ nguồn nhân lực của Bắc Kạn thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của cả nước; (3) tuy chưa có nghiên cứu nào đánh giá về tinh thần kinh thương (entrepreneurship) của người dân trên địa bàn tỉnh, nhiều cán bộ cho rằng tinh thần kinh thương của người dân không cao.

Những yếu tố thuận lợi cũng như khó khăn về các điều kiện tự nhiên và con người của Bắc Kạn là những thông tin đầu vào quan trọng cho việc cân nhắc lựa chọn ưu tiên phát triển kinh tế trang trại. Nghiên cứu lựa chọn mô hình phát triển trang trại phù hợp với điều kiện của Bắc Kạn là hết sức quan trọng để phát huy hiệu quả những tiềm năng và thế mạnh đồng thời giảm bớt những khó khăn cho phát triển kinh tế của Bắc Kạn.

2.2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở BẮC KẠN

2.2.1. Đặc điểm trang trại ở tỉnh Bắc Kạn

Kinh tế trang trại tỉnh Bắc Kạn có những đặc điểm chung của KTTT. Tuy nhiên, do được hình thành ở một tỉnh miền núi nên các trang trại tỉnh Bắc Kạn có những đặc thù riêng.

- Trang trại tỉnh Bắc Kạn được hình thành chủ yếu từ chính sách giao đất, giao rừng của Đảng và Nhà nước.

Ở Bắc Kạn, một số trang trại đã được hình thành trước năm 1985, từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (Tháng 4/1988) được giao quyền sử dụng đất lâu dài có sự hỗ trợ vốn, giống cây trồng thông qua các dự án KHCCN, các dự án có vốn đầu tư của nước ngoài,... các hộ nông dân có điều kiện trồng rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi tạo ra sản phẩm hàng hoá, từ đó hình thành dần các trang trại.

- Trang trại tỉnh Bắc Kạn đa số là trang trại kinh doanh tổng hợp.

Theo kết quả điều tra của Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên (năm 2009), trong 36 trang trại điều tra có 21 trang trại là trang trại kinh doanh tổng hợp chiếm 58,3%; trang trại chăn nuôi: 10 trang trại chiếm 27,8%; trang trại trồng cây ăn quả: 05 trang trại, chiếm 13,9%.

Nhìn chung, trang trại kinh doanh tổng hợp phù hợp với vùng đồi núi nhằm lợi dụng toàn diện điều kiện tự nhiên đặc biệt là điều kiện đất đai, ao hồ và lao động nhàn rỗi của gia đình. Mặt khác, ở tỉnh Bắc Kạn trình độ sản xuất chưa phát triển do đó sản phẩm hàng hoá tung ra thị trường nhưng chưa có sức cạnh tranh, đây là vấn đề đặt ra cho các chủ trang trại, các nhà quản lý địa phương nên có những giải pháp tích cực để nâng cao hiệu quả SXKD. Các trang trại chuyên môn hoá tạo ra giá trị sản phẩm, đặc biệt là tỷ suất hàng hoá đạt khá cao và có tính cạnh tranh trên thị trường. Song vốn đầu tư cho loại hình trang trại tổng hợp thấp hơn vốn đầu tư cho trang trại chuyên môn hoá nên ở Bắc Kạn phát triển trang trại tổng hợp là chủ yếu và trong tương lai loại hình trang trại chuyên môn hoá phát triển mạnh khi công nghệ chế biến phát triển và mở rộng được thị trường tiêu thụ.

- Trang trại tại tỉnh Bắc Kạn nhìn chung đã thể hiện được thế mạnh của các trang trại miền núi là trồng rừng.

Chủ yếu các loại hình trang trại tại đây trồng các loại cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao... hình thành nên các vùng chuyên canh lớn, tập trung cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

- Trang trại Bắc Kạn chủ yếu phát triển theo hướng trang trại gia đình, sử dụng lao động gia đình.

Thực tế cho thấy lúc thời vụ căng thẳng các hộ gia đình mới nhờ sự giúp đỡ, hỗ trợ lao động của anh em trong nội tộc sau đó đến xóm làng hoặc đi thuê ngoài. Bình quân mỗi trang trại phải thuê mướn lao động bình quân 100-300 công lao động/năm, lao động trong các trang trại của cán bộ, công nhân đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu ở các nông, lâm trường, bộ đội xuất ngũ thường có trình độ tay nghề cao hơn vì họ đã có thời gian làm việc nhiều năm và được hướng dẫn nghiệp vụ chuyên môn nên dễ dàng tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật mới, còn lao động trong các trang trại của nông dân thường ít hiểu biết về kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi nhất là các loại cây, con đòi hỏi thâm canh và chuyên môn hoá ở trình độ cao.

- Trình độ văn hoá, trình độ tổ chức quản lý kinh tế, Khoa học kỹ thuật của các chủ trang trại thấp.

Phần lớn các chủ trang trại chưa qua đào tạo, một số chủ trang trại đã được đào tạo qua các trường lớp dài hạn, ngắn hạn nên họ có kiến thức, biết sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để làm giàu cho gia đình, đồng thời tham gia các tổ chức khuyến nông, hội làm vườn và giúp đỡ các chủ trang trại khác ở địa phương.

- Trang trại tỉnh Bắc Kạn có vốn đầu tư ít, chủ yếu là vốn tự có, vốn huy động từ bên ngoài yếu, ít đặc biệt là vốn vay ngân hàng.

Bình quân một trang trại có vốn tự có chiếm đến 90% trong tổng số vốn đầu tư vào trang trại, vốn vay chỉ chiếm 10%. Nguồn vốn vay chiếm tỷ lệ thấp là do hạn chế về nguồn tín dụng và thủ tục vay còn nhiều phiền hà. Mặt khác, số trang trại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm một tỷ lệ lớn, do đó các trang trại và ngân hàng gặp nhiều khó khăn trong các thủ tục thế chấp tài sản để vay vốn.

- Trang trại tỉnh Bắc Kạn do hình thành và phát triển ở những vùng sâu, vùng xa không thuận lợi về đường giao thông vận tải, xa các trung tâm kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh.

Hầu hết các trang trại ở xa đường quốc lộ. Các chủ trang trại không có vốn để mua sắm các phương tiện giao thông chuyên chở vật tư hàng hoá nên việc tiêu thụ sản phẩm của các trang trại thường gặp khó khăn, chủ yếu thông qua tư thương hoặc các nhà máy chế biến, bị ép giá nên ảnh hưởng lớn đến thu nhập của các trang trại.

2.2.2. Thực trạng phát triển kinh tế trang trại tại tỉnh Bắc Kạn

2.2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại tỉnh Bắc Kạn

Từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị ngày 05/4/1988, sản xuất nông nghiệp bước vào giai đoạn mới đã khơi dậy truyền thống lao động của nông dân, tạo nên tiền đề cho sự ra đời của KTTT của nước ta nói chung và tỉnh Bắc Kạn nói riêng. Khẳng định hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, người nông dân thực sự gắn bó với ruộng đất. Sức sản xuất tiềm tàng được giải phóng và khai thác, các hộ nông dân bắt đầu đầu tư mở rộng sản xuất, đẩy mạnh thâm canh và tìm thêm việc làm. Kinh tế hộ thực sự trở thành hình thức kinh tế năng động đặt nền móng cho mọi hình thức KTTT sau này. Sau khi Quốc hội ban hành Luật đất đai năm 1993 giao quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ nông dân, cùng với nông dân cả nước trong những năm qua nông dân tỉnh Bắc Kạn cũng bắt đầu cuộc chạy đua làm giàu từ Nông lâm nghiệp (NLN). Cơ cấu kinh tế bước đầu đã có sự chuyển dịch ngay trong từng hộ nông dân. Từ đây, nhiều hộ nông dân đã vươn lên thoát khỏi lối sản xuất tiểu nông tự cấp, tự túc, để sản xuất hàng hoá theo mô hình KTTT với nhiều quy mô và cấp độ khác nhau.

Bảng 0-3 Số lượng trang trại của Bắc Kạn so với vùng Đông Bắc và cả nước giai đoạn 2005 - 2010

Đơn vị tính: Trang trại

Danh mục	2005	2007	2008	2009	2010
Cả nước	114.362	116.222	120.699	135.437	145.880
Vùng Trung du và miền núi	4.545	4.135	4.423	4.680	6.108
Hà Giang	173	158	169	204	211
Cao Bằng	54	57	57	49	55
Bắc Kạn	24	40	10	8	8
Tuyên Quang	99	54	54	81	95
Lào Cai	129	257	253	260	252
Yên Bái	1.030	319	307	409	438
Thái Nguyên	662	584	638	702	923
Lạng Sơn	126	31	26	31	25
Bắc Giang	1.364	1.624	1.785	1.281	2.369
Phú Thọ	489	470	555	892	935
Điện Biên	113	138	152	168	198
Lai Châu	25	116	120	221	223
Sơn La	120	89	111	114	114
Hoà Bình	137	198	186	260	262

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2010)

Là một tỉnh có tiềm năng về đất đai đồi rừng, một hộ lâm nghiệp có bình quân 4 ha đất rừng và hộ nông nghiệp có gần 0,6 ha đất nông nghiệp. Tuy nhiên số lượng trang trại của tỉnh rất ít. Năm 2007 tỉnh có 40 trang trại và đến năm 2010 mới có 8 trang trại đạt tiêu chí. Như vậy Bắc Kạn là tỉnh có số lượng trang trại ít nhất trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Số lượng trang trại tăng không đều: Năm 2007, số lượng trang trại đã tăng lên đến 40 trang trại, tuy nhiên đến 2010 lại giảm xuống còn 8 trang trại, điều

này có thể rút ra nhận xét là kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại chưa ổn định.

Bảng 0-4. Số lượng trang trại tỉnh Bắc Kạn phân theo địa bàn và loại hình trang trại năm 2010

Đơn vị tính: Trang trại

Đơn vị cấp huyện	Tổng số	Loại hình trang trại		
		<i>RVCA</i>	<i>RVA</i>	<i>RVC</i>
Thị xã Bắc Kạn	1	0	0	1
Huyện Pác Nặm	0	0	0	0
Huyện Ba Bể	0	0	0	0
Huyện Ngân Sơn	1	0	1	0
Huyện Bạch Thông	5	3	0	2
Huyện Chợ Đồn	1	0	0	1
Huyện Chợ Mới	0	0	0	0
Huyện Na Rì	0	0	0	0
Tổng cộng	8	3	1	4

(Nguồn: Cục Thống kê Bắc Kạn và kết quả điều tra trực tiếp của tác giả)

2.2.2.2. Tình hình phát triển các loại hình kinh tế trang trại ở Bắc Kạn

Kinh tế trang trại của tỉnh Bắc Kạn đều mới được hình thành và phát triển mạnh vào những năm gần đây. Tuy nhiên, sự biểu hiện đầy đủ các điều kiện và đặc trưng của các trang trại còn hạn chế nhưng về phương diện KTTT đang hình thành các loại hình khác nhau.

Loại hình trang trại được biểu hiện ở ngành chuyên môn hoá của trang trại. Do vậy, các ngành chuyên môn hoá thường có quy mô sản xuất lớn hơn cả và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị sản xuất và mang lại thu nhập chính

cho trang trại. Tuy nhiên có một số trang trại vẫn chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của loại hình trang trại nên việc phân loại này chỉ mang tính tương đối theo nhận dạng của chúng tôi.

Bảng 0-5. Tình hình phát triển các loại hình trang trại tại tỉnh Bắc Kạn

Đơn vị tính: Trang trại

Loại hình	Năm			So sánh (%)		BQ chung
	2008	2009	2010	2009/2008	2010/2009	
RVCA	2	1	1	50,00	100,00	75,00
RVA	6	6	4	116,70	57,14	86,92
RVC	2	1	3	50,00	300,00	175,00
Tổng số	10	8	8	80,00	100,00	90,00

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn)

Qua Bảng 2.5 cho thấy, số lượng trang trại của tỉnh Bắc Kạn không ổn định và giảm dần theo tiêu chí quy định tại Thông tư Liên tịch số 69 của Bộ NN&PTNT và Tổng cục Thống kê quy định. Trong đó loại hình RVC có tốc độ tăng bình quân cao nhất đạt 75%, số lượng trang trại RVCA giảm mạnh chỉ còn 50%; số lượng trang trại RVA giảm còn 86,92%.

Nhìn chung trang trại của tỉnh Bắc Kạn còn rất hạn chế cả về số lượng cũng như chất lượng, qua đánh giá điều tra của Cục thống kê trong những năm gần đây tại Bắc Kạn có nhiều hộ sản xuất nông nghiệp phát triển theo mô hình kinh tế trang trại, nhưng do mới thành lập phần lớn lại đầu tư vào phát triển cây lâu năm, chu kỳ sản xuất dài nên hiện tại thu nhập còn thấp. Vì vậy, có những trang trại đạt tiêu chí về diện tích nhưng chưa thể đạt tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hoá. Vì thế so với quy định chưa đủ tiêu chí để công nhận là trang trại.

Qua các báo cáo của các cơ quan quản lý chức năng và theo điều tra trực tiếp cho thấy tại thời điểm 2010, Bắc Kạn có 8 trang trại và được phân loại theo các loại hình như sau:

- Trang trại RVCA có 3 trang trại, chiếm 37,5%.
- Trang trại RVC có 4 trang trại, chiếm tỷ lệ 50%;
- Trang trại RVA có 01 trang trại, chiếm tỷ lệ 12,5%.

2.2.3. Thực trạng các yếu tố sản xuất chủ yếu của trang trại

2.2.3.1. Tình hình về chủ trang trại và lao động của trang trại

Trong giai đoạn hiện nay, phần lớn các trang trại ở nước ta mới phát triển ở trình độ thấp, tư liệu sản xuất lạc hậu, thủ công, việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật công nghệ mới vào sản xuất bị hạn chế. Cho nên, số lượng và chất lượng lao động sử dụng trong trang trại đóng vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình hoạt động kinh doanh của trang trại.

Kết quả nghiên cứu ở bảng 2.6 cho thấy bình quân 1 trang trại có số nhân khẩu là 4,83 người, trong đó lao động gia đình 3,67 lao động. Nếu so với chỉ tiêu bình quân lao động/hộ nông nghiệp của tỉnh Bắc Kạn là 2,48 lao động/hộ cho thấy các trang trại có số lao động lớn hơn mức bình quân chung của các hộ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, điều này chứng tỏ các loại hình trang trại có điều kiện để tập trung sản xuất với quy mô lớn hơn các hộ nông dân bằng chính nguồn lực lao động của gia đình mình. Lao động gia đình đều tham gia trực tiếp và là lực lượng lao động chủ yếu đối với quá trình SXKD của trang trại.

Bên cạnh nguồn lực là lao động gia đình, các chủ trang trại phải thuê thêm lao động thường xuyên bình quân một trang trại là 1,50 người/năm, lao động thời vụ là 173 ngày công. Tùy vào mục đích sản xuất của từng loại hình và khối lượng công việc của từng trang trại mà số lao động thời vụ hoặc thường xuyên của các trang trại thuê là khác nhau.

Thông qua điều tra các chủ trang trại cho thấy, việc thuê mướn và trả công lao động đều theo sự thoả thuận và hoàn toàn tự nguyện giữa chủ trang trại và người được thuê, không có hợp đồng lao động. Số ngày công lao động thời vụ bình quân trong năm của trang trại loại hình RVCA là 172 ngày, RVA 168 ngày, RVC 180 ngày. Phần lớn lao động là người ở địa phương được sử dụng vào những công việc đơn giản, trình độ tay nghề thấp chưa qua đào tạo.

Bảng 0-6. Tình hình chung về nhân khẩu và lao động trong các trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010
(*Tính bình quân cho một trang trại*)

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Loại hình trang trại			BQ chung
			RVCA	RVA	RVC	
1	Nhân khẩu	Người	5,60	4,50	4,40	4,83
2	Lao động gia đình	LĐ	4,20	3,82	3,0	3,67
	Lao động/nhân khẩu	%	75,00	84,9	68,20	76,03
3	Lao động thuê					
	- Lao động thời vụ	Ngày	172	168	180	173,30
	- LĐ thường xuyên	LĐ	1	1,3	2,2	1,50
4	Trình độ chủ trang trại					
a	Trình độ văn hoá					
	- Cấp I	%	19,20	15,70	17,16	17,35
	- Cấp II	%	48,38	52,02	60,50	53,63
	- Cấp III	%	28,42	35,38	42,48	35,42
b	Trình độ chuyên môn					
	- Đại học, Cao đẳng	%	1,50	1,95	2,48	1,98
	- Trung cấp	%	26,32	15,20	23,89	21,80
	- Chưa qua đào tạo	%	65,54	81,30	93,70	80,18
5	Tuổi bình quân chủ trang trại	Tuổi	45, 78	47,56	51,25	48,20
6	Thành phần chủ trang trại					
	- Nông dân	%	94,46	80,98	53,20	76,21
	- CBCNV	%	0	12,36	9,64	7,33
	- Thành phần khác	%	0	0	3,42	1,14

(*Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra của tác giả*)

Một trong những nhân tố quan trọng trong việc hình thành và phát triển KTTT là vai trò của các chủ trang trại. Chủ trang trại sẽ quyết định đến sự thành công hay thất bại đối với hoạt động SXKD trang trại của mình.

Nhìn chung đại bộ phận chủ trang trại tỉnh Bắc Kạn có trình độ văn hoá và chuyên môn thấp, tỷ lệ các chủ trang trại có trình độ cấp I là 17,35%; Cấp II là 53,63%; Cấp III chỉ có 35,42%. Trong số đó chỉ 23,78% chủ trang trại qua đào tạo về chuyên môn ở trình độ từ trung cấp trở lên còn lại 80,18% chưa được đào tạo về chuyên môn, hoạt động chủ yếu dựa vào kinh nghiệm nên khả năng tiếp cận và ứng dụng KHKT trong các trang trại gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó cũng gây ra hiện tượng thiếu tự tin, kém nhanh nhạy trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Tóm lại, giữa các trang trại và lao động có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó lao động là lực lượng góp phần cho sự hình thành và phát triển trang trại và trang trại là nơi thu hút lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Nguồn lao động tỉnh Bắc Kạn rất dồi dào, trong những năm qua sự phát triển KTTT đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho nhân dân địa phương. Thực hiện chủ chương của Đảng và Nhà nước, được sự quan tâm các cấp chính quyền của tỉnh trong những năm gần đây các chủ trang trại ở tỉnh Bắc Kạn đã có nhiều điều kiện tham gia tập huấn ngắn hạn về quản lý cũng như các kỹ thuật về giống cây trồng và vật nuôi. Đồng thời, tổ chức những buổi hội thảo để các chủ trang trại trao đổi kinh nghiệm trực tiếp với nhau, giữa chủ trang trại với các nhà quản lý... Vì thế trình độ của các chủ trang trại đã từng bước được nâng lên.

2.2.3.2. Quy mô diện tích và tình hình sử dụng đất đai

Đất đai là yếu tố sản xuất quan trọng, quyết định đến quá trình hình thành và phát triển các trang trại. Nghiên cứu tình hình đất đai của các trang trại tỉnh Bắc Kạn có số liệu như sau (Bảng 2.7).

Theo số liệu điều tra năm 2010, quỹ đất bình quân 01 trang trại tỉnh Bắc Kạn là 10,54 ha, xét về quy mô mở rộng trong tương lai diện tích này có thể tăng lên vì quỹ đất có khả năng sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bắc Kạn vẫn còn khá lớn (trên 50 ha).

Trong tổng quỹ đất bình quân thực tế 10,54 ha, có 2,75 ha là đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp là 7,80 ha. Xét về cơ cấu đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp có sự chênh lệch nhau rất lớn (diện tích đất nông nghiệp chiếm 26% tổng diện tích đất tự nhiên của trang trại, diện tích đất lâm nghiệp chiếm 74%).

Xét về quy mô diện tích bình quân của từng loại hình trang trại của tỉnh Bắc Kạn năm 2010, diện tích trang trại RVCA có diện tích cao nhất 13 ha; diện tích trang trại RVA là 12,82 ha, loại hình trang trại RVC có diện tích thấp nhất là 5,82 ha.

Như vậy, từ thực tế sử dụng đất đai cho thấy hoạt động kinh doanh chủ yếu của các loại hình trang trại khá phong phú như trồng lúa, sắn, nhãn, vải, cam, quýt, hồng không hạt... cây công nghiệp chủ yếu trồng chè, quế, trám, cây lâm nghiệp chủ yếu là bạch đàn, keo, mỡ,...

Nguồn gốc của các loại đất để phát triển KTTT đối với từng loại hình trang trại cũng rất đa dạng. Loại hình trang trại RVCA trong tổng diện tích đất có 92,25% là đất đã được giao, đất chưa được giao là 7,75%, trang trại RVA có 93,48% đất được giao và 6,25% đất chưa được giao; Loại hình trang trại RVC có 90,15% đất được giao, chưa được giao là 9,85%. Trong tổng diện tích đất chưa được giao chủ yếu là đất được chuyển nhượng của các chủ trang trại và đất của các chủ trang trại tự khai hoang từ đồi núi bỏ không để mở rộng diện tích trồng rừng, trồng cây nông nghiệp ngăn ngày và một phần nhỏ là đất nhận thầu.

**Bảng 0-7. Tình hình sử dụng đất đai theo các loại hình trang trại
năm 2010**

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Loại hình trang trại			BQ chung
			RVCA	RVA	RVC	
I	Tổng diện tích của trang trại	ha	13,00	12,82	5,82	10,54
1	Đất nông nghiệp	ha	2,95	3,25	2,03	2,75
1.1	Đất trồng cây hàng năm		0,38	0,25	0,22	0,28
	- Lúa nước	ha	0,28	0	0,21	0,16
	- Cây CN hàng năm khác	ha	0,10	0,25	0,01	0,12
1.2	Đất trồng cây lâu năm	ha	2,44	2,89	0,49	1,94
a	Đất trồng cây ăn quả	ha	0,62	0,59	0,11	0,44
	- Vải	ha	0,06	0,10	0,03	0,07
	- Quýt	ha	0,25	0,34	0,06	0,21
	- Hồng không hạt	ha	0,31	0,15	0,02	0,16
b	Đất trồng cây công nghiệp	ha	1,82	2,30	0,38	1,50
	- Chè	ha	0,68	1,10	0,00	0,60
	- Quế	ha	0,45	0,64	0,32	0,47
	- Trám	ha	0,38	0,26	0,04	0,22
	- Cây công nghiệp khác	ha	0,31	0,30	0,02	0,21
1.3	Đất vườn tạp	ha	0,06	0,03	0,07	0,06
1.4	Vườn ươm giống	ha	0,07	0,08	0,00	0,05
1.5	Mặt nước NTTS	ha	0,00	0,00	1,25	0,42
2	Đất lâm nghiệp	ha	10,05	9,57	3,79	7,80
2.1	Rừng tự nhiên	ha	0,36	0,42	0,00	0,26
2.2	Rừng trồng	ha	9,69	9,15	3,79	7,54
	- Bạch đàn	ha	4,45	4,32	0,00	2,92
	- Keo	ha	2,76	3,26	1,54	2,52
	- Mỡ	ha	2,25	1,23	2,13	1,87
	- Cây khác	ha	0,23	0,34	0,12	0,23
II	Nguồn đất					
1	Đất đã được giao	%	92,25	93,48	90,15	92,00
2	Đất chưa được giao	%	7,75	6,52	9,85	8,00

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

Như vậy, nguồn gốc đất đai để hình thành và phát triển trang trại ở tỉnh Bắc Kạn rất đa dạng, nhưng chủ yếu vẫn là nguồn gốc do Nhà nước giao, một phần được chuyển nhượng từ anh em, bạn bè và một phần lớn có được từ khai hoang mở rộng sản xuất. Việc sử dụng đất đai trong các loại hình KTTT chủ yếu vẫn là theo hướng mở rộng quy mô diện tích hơn là đầu tư thâm canh để tăng hiệu quả sử dụng đất và vẫn tìm cách mở rộng diện tích để tăng thêm thu nhập. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay diện tích đất chưa sử dụng vẫn còn nhiều song quỹ đất được giao cho các hộ đã tương đối ổn định do đó việc mở rộng diện tích của các trang trại không dễ dàng, vì vậy trong tương lai các trang trại muốn tăng thu nhập đạt hiệu quả kinh tế cao hơn phải có hướng đầu tư theo chiều sâu trên diện tích hiện có.

Bảng 0-8. Diện tích các trang trại phân theo quy mô diện tích năm 2010

Đơn vị tính: Trang trại

STT	Loại hình trang trại	Số lượng	Tỷ lệ (%)	< 2 ha		2 ha ≤ < 4 ha		4 ha ≤ < 10 ha		≥ 10 ha	
				SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Tổng số	8	100	2	25,00	1	25,50	4	37,50	1	12,50
1	RVCA	3	37,50	0	0	1	12,50	2	25,00	0	0
2	RVA	1	12,5	0	0	0	0	0	0	1	12,50
3	RVC	4	0	2	25,00	1	12,50	1	12,5	0	0

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

Qua số liệu điều tra được tập hợp ở bảng 2.8 cho thấy, trang trại của tỉnh Bắc Kạn có quy mô diện tích còn rất nhỏ. Tập trung chủ yếu ở loại hình trang trại có diện tích dưới 10 ha, số trang trại có quy mô diện tích lớn hơn 10 ha chỉ có 01 trang trại tập trung ở trang trại RVA, sản xuất của các trang trại này chủ yếu là trồng cây lâm nghiệp, đồng thời tận dụng thế mạnh của đất đai một số trang trại còn trồng thêm cây công nghiệp ngắn ngày như sắn, ngô và chăn nuôi gia súc, gia cầm và chăn nuôi cá.

2.2.3.3. Tình hình vốn sản xuất của các trang trại

Cùng với đất đai, lao động, vốn là một trong những yếu tố không thể thiếu được đối với sự hình thành và phát triển các trang trại, SXKD của trang trại chỉ được tiến hành bình thường và quy mô sản xuất chỉ được mở rộng khi nhu cầu về vốn được đáp ứng đầy đủ. Qua tìm hiểu và nghiên cứu cho thấy tình hình huy động và sử dụng vốn của các trang trại tỉnh Bắc Kạn (Bảng 2.9).

**Bảng 0-9. Tình hình huy động và sử dụng vốn
của các loại hình trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010
(Tính bình quân cho 01 trang trại)**

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
		<i>RVCA</i>	<i>RVA</i>	<i>RVC</i>	
1. Tổng số	Tr.đ	95,73	75,67	123,54	98,30
1.1. Vốn cố định	Tr.đ	78,76	67,28	102,53	82,90
<i>Tỷ lệ</i>	%	82,27	88,91	83,00	84,72
1.2. Vốn lưu động	Tr.đ	16,97	8,39	21,01	15,45
<i>Tỷ lệ</i>	%	17,73	11,08	17,00	15,27
2. Nguồn vốn	Tr.đ	95,73	75,67	123,54	98,30
2.1. Tự có	Tr.đ	88,90	70,20	102,50	87,20
2.2. Vốn vay	Tr.đ	6,83	5,47	21,04	11,10
<i>Tỷ lệ vốn vay</i>	%	7,13	7,22	17,03	10,46

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

Qua bảng trên cho thấy về nguồn vốn, vốn tự có bình quân của các trang trại là 87,20 triệu đồng chiếm tỷ lệ lớn là 88,70% tổng số vốn đầu tư, vốn vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác chiếm tỷ lệ thấp 10,46%. Trang trại có tỷ lệ vốn vay nhiều nhất là loại hình trang trại RVC, bình quân một trang trại vay 21,04 triệu đồng chiếm 17,03% trên tổng số vốn đầu tư,

thấp nhất là loại hình trang trại RVCA 7,13%. Điều này nói lên rằng khả năng tiếp cận các nguồn vốn ở bên ngoài của các chủ trang trại còn hạn chế. Nguyên nhân là do thủ tục vay vốn của ngân hàng còn rườm rà, rủi ro trong sản xuất nông nghiệp lớn, thị trường đầu ra không ổn định tạo tâm lý không tự tin cho chủ trang trại khi tiếp cận với các nguồn vốn từ bên ngoài.

Qua điều tra phỏng vấn các chủ trang trại cho biết nhu cầu vay vốn của các trang trại để đầu tư phát triển sản xuất là rất lớn, nếu như ngân hàng có thể thay đổi hình thức cho vay và lãi suất vay. Sự hạn chế về nguồn vốn vay của chủ trang trại phần nào ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả của các trang trại. Kết quả điều tra nhu cầu vốn vay của các chủ trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010 được thể hiện qua bảng 2.10

Bảng 0-10. Nhu cầu vốn vay của các chủ trang trại tỉnh Bắc Kạn

Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
		RVCA	RVA	RVC	
1. Đủ vốn	%	53,25	57,67	45,78	52,23
2. Thiếu vốn	%	46,75	42,33	54,22	47,80
3. Cần vay vốn	Tr.đ	11,25	10,48	20,50	14,07

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

Số liệu điều tra cho thấy, có 47,80% các chủ trang trại cho rằng thiếu vốn đầu tư cho sản xuất, bình quân mỗi loại hình trang trại cần vay 14,07 triệu đồng. Trong một vài năm gần đây, các trang trại trồng cây ăn quả tỉnh Bắc Kạn đã có mối liên kết giữa các trang trại với nhau và giữa trang trại với các doanh nghiệp, đây là hình thức tuy không mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh song trong phát triển KTTT ở tỉnh Bắc Kạn thì hình thức này mới xuất hiện nhưng nó đã đem lại hiệu quả rõ rệt. Hình thức liên kết giữa các trang trại với trang trại, mỗi trang trại tham gia chỉ phải đóng góp một lượng vốn nhỏ để

ràng buộc về trách nhiệm và làm kinh phí hoạt động, đôi lại các trang trại sẽ có một đầu ra ổn định với giá cả hợp lý hoặc giữa các trang trại với doanh nghiệp, doanh nghiệp sẽ đầu tư vốn hoặc hỗ trợ một số dịch vụ vật tư... Đồng thời, doanh nghiệp sẽ chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động SXKD và khi khai thác phải có trách nhiệm bán sản phẩm cho doanh nghiệp (Hiện nay ở Bắc Kạn đã có Liên hiệp hội hồng - cho sản phẩm hồng không hạt Bắc Kạn, Cam, quýt Quang Thuận; chè Shan tuyết Bằng Phúc...).

2.2.3.4. Tình hình tiêu thụ sản phẩm của trang trại

Trang trại là một cơ sở sản xuất nông lâm sản hàng hoá gắn liền với thị trường cho nên chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế khách quan, đặc biệt là quy luật cung cầu và quy luật giá cả. Hoạt động kinh doanh của trang trại chỉ được tiến hành bình thường khi có thị trường ổn định, giá cả hợp lý đảm bảo cho các trang trại trong những năm qua còn gặp nhiều khó khăn, gây bất lợi cho người sản xuất.

Nguyên nhân chủ yếu của tình trạng này là do biến động thất thường của thị trường về giá cả, bên cạnh đó cũng phải thừa nhận chất lượng nông sản phẩm các trang trại chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu khắt khe của người tiêu dùng. Một số nông sản đến thời kỳ tiêu thụ có hiệu quả cao nhưng rất khó bán như gia cầm, thịt lợn, chè... Vì giá cả thấp, nếu bán ngay thì bị lỗ vốn hoặc tiếp tục nuôi để khi giá lên cao mới bán cũng vẫn làm cho người sản xuất bị thiệt thòi nhiều, thậm chí vẫn bị lỗ. Mặt khác, khi có dịch bệnh xảy ra sẽ làm cho một số trang trại chăn nuôi bị thua lỗ nặng...

Về giá bán sản phẩm, có tới 68,94% chủ trang trại cho rằng giá cả bán các sản phẩm hàng hoá là chưa hợp lý, còn 31,06% cho là hợp lý. Các sản phẩm bán ra hiện nay mới chỉ ở trong tỉnh và một số tỉnh lân cận.

Bảng 0-11. Các hình thức tiêu thụ sản phẩm của các chủ trang trại*Đơn vị tính: %*

STT	Chỉ tiêu	Loại hình trang trại			BQ chung
		<i>RVCA</i>	<i>RVA</i>	<i>RVC</i>	
1.	Sản phẩm bán				
	- Bán thô	98,28	92,16	100	98,81
	- Qua chế biến	1,72	7,84	0,00	3,19
2.	Hình thức bán				
	- Trực tiếp	40,38	34,4	45,65	40,14
	- Qua trung gian	59,62	65,6	54,35	59,90
3	Giá bán				
	- Hợp lý	32,20	33,00	27,82	31,06
	- Chưa hợp lý	67,80	67,00	72,18	69,00

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

Trong tương lai, khối lượng hàng hoá lâm sản sẽ đem lại giá trị sản xuất lớn cho các trang trại (Vì diện tích rừng bình quân chiếm trên 70% trong tổng quỹ đất đai của các trang trại). Để nâng cao giá trị lâm sản hàng hoá, các trang trại cần phải nghĩ ngay đến thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, hiện nay Nhà nước ta chưa có một văn bản nào về *cấp chứng chỉ rừng* cho các trang trại, tức là gỗ do các trang trại sản xuất ra có đủ điều kiện để xuất khẩu không? Nghĩa là phải chứng minh được nguồn gỗ của gỗ đó có hợp pháp hay không? Trên cơ sở đó phải có chính sách cấp giấy phép khai thác cây đứng cho các trang trại, tức là gỗ đó được lưu thông trên thị trường một cách hợp pháp? Vấn đề này mới chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp.

Trong giai đoạn hiện nay, đây thực sự là một vấn đề nan giải muốn tháo gỡ được khó khăn này không những đòi hỏi các chủ trang trại phải hết sức năng động, tự vận động tìm kiếm thị trường mà còn cần có sự trợ giúp tích cực của Nhà nước thông qua các giải pháp cụ thể như đẩy mạnh thị trường xuất khẩu, bảo hộ sản phẩm nông nghiệp, đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến nông sản phẩm.

2.2.4. Kết quả sản xuất kinh doanh của các trang trại tỉnh Bắc Kạn

2.2.4.1. Kết quả sản xuất kinh doanh ngành trồng trọt

a) Chi phí trung gian ngành trồng trọt

Chi phí trung gian là toàn bộ các khoản chi phí vật chất như chi phí giống, phân bón, bảo vệ thực vật và chi phí dịch vụ phục vụ cho quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm của ngành trồng trọt. Tùy thuộc vào từng loại cây trồng, diện tích của nó, trình độ và vốn của chủ trang trại mà các khoản chi phí của các loại hình trang trại có khác nhau. Xem xét chi phí trung gian giúp chúng ta đánh giá được hiệu quả của các khoản chi phí đó, đôi khi các khoản chi phí đó tăng lên song mức độ tăng của đầu ra lớn hơn thì vẫn có thể coi là có hiệu quả.

Qua bảng 2.12 cho thấy chi phí trung gian ngành trồng trọt bình quân chung là 21,39 triệu đồng, trong đó chi phí vật chất là 14,20 triệu đồng, chi phí dịch vụ 7,74 triệu đồng. Trong chi phí vật chất, chủ yếu chi cho cây lâu năm là 8,21 triệu đồng chiếm 57,82%, chi cho cây lâm nghiệp 3,57 triệu đồng (22,62%), chi cho cây hàng năm 1,6 triệu đồng (11,72%). Về chi phí dịch vụ, chi cho lao động thường xuyên là 3,52 triệu đồng, lao động thời vụ là 3,57 triệu đồng và chi phí dịch vụ khác là 0,92 triệu đồng, đây là các khoản chi phí dịch vụ vận chuyển vật tư, hàng hoá, thuỷ lợi phí.

Bảng 0-12. Chi phí trung gian ngành trồng trọt của các loại hình trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Loại hình trang trại			BQ chung
		<i>RVCA</i>	<i>RVA</i>	<i>RVC</i>	
Tổng		19,87	25,84	20,37	21,93
I	Chi phí vật chất thường xuyên	14,61	17,86	10,07	14,20
<i>1</i>	<i>Cây ngắn ngày</i>	<i>1,81</i>	<i>1,50</i>	<i>1,47</i>	<i>1,60</i>
	- Lúa	1,03	1,23	1,09	1,11
	- Sắn	0,63	0,23	0,34	0,41
	- Cây ngắn ngày khác	0,15	0,04	0,04	0,08
<i>2</i>	<i>Cây dài ngày</i>	<i>8,93</i>	<i>9,65</i>	<i>5,95</i>	<i>8,21</i>
<i>a</i>	<i>Cây ăn quả</i>	<i>3,41</i>	<i>3,53</i>	<i>3,50</i>	<i>3,48</i>
	- Vải	0,20	1,50	0,90	0,84
	- Nhãn	0,76	1,40	1,10	1,07
	- Cam, quýt	1,90	0,45	1,30	1,25
	- Cây ăn quả khác	0,55	0,18	0,20	0,32
<i>b</i>	<i>Cây công nghiệp</i>	<i>5,52</i>	<i>6,12</i>	<i>2,45</i>	<i>4,73</i>
	- Cây chè	3,84	4,16	1,85	3,31
	- Quế	0,68	0,41	0,59	0,56
	- Trám	1,00	0,80	0,01	0,62
	- Cây công nghiệp khác	0,00	0,75	0,00	0,25
<i>3</i>	<i>Vườn tạp</i>	<i>0,04</i>	<i>0,69</i>	<i>0,13</i>	<i>0,27</i>
<i>4</i>	<i>Vườn ươm giống</i>	<i>0,05</i>	<i>1,03</i>	<i>0,63</i>	<i>0,55</i>
<i>5</i>	<i>Lâm nghiệp</i>	<i>3,78</i>	<i>4,99</i>	<i>1,90</i>	<i>3,57</i>
	a. Rừng tự nhiên	0,00	0,48	0,41	0,28
	b. Rừng trồng	3,78	4,51	1,49	3,28
	- Giống	2,73	3,34	1,19	2,43
	- Phân bón	0,98	1,11	0,29	0,80
	- Bảo vệ thực vật	0,08	0,06	0,01	0,05
II	Chi phí dịch vụ	5,26	7,98	10,30	7,84
	- Lao động thời vụ	2,76	3,90	4,15	3,60
	- Lao động thường xuyên	1,30	3,40	5,30	3,33
	- Chi phí dịch vụ khác	1,20	0,68	0,85	0,91

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

Mức chi phí vật chất cũng như chi phí dịch vụ của tất cả các loại hình trang trại còn khá cao, do các trang trại này phần lớn mới được hình thành nên các khoản chi phí đầu tư cơ bản ban đầu còn nhiều, trong một vài năm tới lượng chi phí này sẽ giảm đi khi trang trại đã đi vào sản xuất ổn định.

Qua nghiên cứu cơ cấu sử dụng đất thấy rằng, quỹ đất phát triển nông nghiệp và sử dụng quỹ đất phát triển lâm nghiệp chênh nhau rất lớn nhưng vốn đầu tư cho sản xuất lại ngược lại. Vì các trang trại thiếu tài sản thế chấp nên việc vay vốn ngân hàng để đầu tư, xây dựng, phát triển trang trại hết sức khó khăn. mặt khác, còn có sức ép như thời hạn vay và trả nợ quá ngắn so với một chu kỳ kinh doanh cây trồng, vật nuôi, giá bán gỗ nguyên liệu bấp bênh, có lúc xuống quá thấp không đủ bù chi phí hơn nữa thị trường tiêu thụ bé tắc...

b) Kết quả sản xuất ngành trồng trọt

Qua bảng 2.13 cho thấy, bình quân chung giá trị sản xuất ngành trồng trọt là 41,85 tr.đ, trong đó cây hàng năm là 7,11 triệu đồng chiếm 17,36%, cây lâu năm là 14,65 triệu đồng chiếm 35,19% và cây lâm nghiệp là 17,95 tr.đ chiếm 42,37%, còn lại từ vườn ươm giống và vườn tạp.

Loại hình trang trại RVCA có giá trị sản xuất ngành trồng trọt bình quân một trang trại là 39,38 tr.đ, thấp nhất trong ba loại hình trang trại. Trong đó, cây ngắn ngày và cây dài ngày lại lớn hơn hai loại hình kia lần lượt là 11,18 tr.đ và 16,18 tr.đ. Trong các loại cây trồng thì thu từ cây chè cao nhất (7,43 tr.đ), tiếp đến là cây sắn (6,67 tr.đ). Lý do cây sắn có giá trị sản xuất cao như vậy là do cây sắn chủ yếu được trồng xen cây lâm nghiệp với diện tích lớn, không mất tiền mua giống, đầu ra thuận tiện. Tuy nhiên, cây sắn chỉ được trồng xen với cây lâm nghiệp trong ba năm đầu. Giá trị sản xuất cây chè lớn hơn nhiều nếu không do giá cả bấp bênh. Cây lâm nghiệp 10,51 tr.đ có mức thu thấp nhất trong ba loại hình trang trại. Lý do là phần lớn diện tích trồng cây lâm nghiệp đang trong thời kỳ chăm sóc, tu bổ, chưa đến tuổi khai thác.

Loại hình trang trại RVA có giá trị sản xuất ngành trồng trọt bình quân một trang trại là 43,29 tr.đ, cao nhất trong ba loại hình trang trại. Trong đó cây ngắn ngày là 5,55 tr.đ, cây dài ngày 12,87 tr.đ, cây lâm nghiệp 21,73 tr.đ. Loại hình trang trại này có diện tích rừng trồng cho thu hoạch lớn nhất nên giá trị sản xuất thu được từ cây lâm nghiệp đạt tỷ lệ bình quân trên 50%.

* Chi phí trung gian lớn nhất là loại hình trang trại RVC, tiếp đến là loại hình trang trại RVCA và cuối cùng là loại hình trang trại RVA.

* Giá trị gia tăng là kết quả sau khi lấy giá trị sản xuất trừ đi chi phí trung gian. Qua kết quả tính toán, giá trị gia tăng của loại hình trang trại RVCA là 22,84 tr.đ; loại hình trang trại RVA là 19,52 tr.đ; loại hình trang trại RVC là 17,44 tr.đ. Bình quân giá trị gia tăng một trang trại là 19,92 tr.đ.

* Trả lãi tiền vay ngành trồng trọt bình quân một trang trại là 0,32 tr.đ, khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) là 2,81 tr.đ; Thuế là 1,08 tr.đ. Khấu hao tài sản cố định chủ yếu là khấu hao vườn cây lâu năm, rừng không tính khấu hao.

* Thu nhập hỗn hợp ngành trồng trọt là kết quả kết quả sau khi lấy giá trị sản xuất - chi phí trung gian + khấu hao TSCĐ + trả lãi tiền vay - thuế. Thu nhập hỗn hợp bình quân một trang trại chưa cao chỉ 15,71 tr.đ, do chi phí bỏ ra đầu tư quá lớn nhưng giá trị sản xuất hiện tại thu được vẫn chưa thật sự tương xứng với lượng chi phí bỏ ra đó. Loại hình trang trại cây hàng năm có thu nhập hỗn hợp cao nhất là 18 tr.đ; tiếp đó là trang trại cây lâu năm và trang trại chăn nuôi có thu nhập hỗn hợp thấp nhất là 13,9 tr.đ.

* Giá trị sản phẩm hàng hoá (SPHH) là giá trị sản phẩm còn lại sau khi trừ đi sản phẩm để tiêu dùng hay có thể nói đó là giá trị SPHH mà trang trại đem bán trên thị trường. Còn tỷ suất hàng hoá thể hiện tỷ trọng giá trị SPHH đó trong giá trị sản xuất.

Giá trị SPHH bình quân chung của các loại hình trang trại là 35,8 tr.đ, trong đó loại hình trang trại RVC có giá trị SPHH cao nhất là 37,96 tr.đ, tỷ

suất hàng hoá là 87,70%, loại hình trang trại RVCA là 37,33 tr.đ; tỷ suất hàng hoá là 86,40% và loại hình trang trại RVA có giá trị SPHH là 32,54 tr.đ, tỷ suất hàng hoá là 82,60%.

Tóm lại, giá trị sản xuất của các loại hình trang trại phần lớn từ cây lâm nghiệp và cây dài ngày, cây ngắn ngày có tỷ suất hàng hoá thấp bởi vì các trang trại ở đây vẫn chú trọng đến sản xuất cây hàng năm để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của trang trại. Hiện tại giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp bình quân một trang trại của các loại hình trang trại đang trong quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho nên đầu tư chi phí kiến thiết cơ bản cao.

Bảng 0-13. Kết quả sản xuất ngành trồng trọt của các loại hình trang trại

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
			RVCA	RVA	RVC	
* Giá trị sản xuất		Tr.đ	39,38	43,29	43,21	41,85
1	Cây ngắn ngày	Tr.đ	11,18	5,55	4,06	7,11
	- Lúa	Tr.đ	3,65	2,84	2,15	2,91
	- Sắn	Tr.đ	6,76	2,45	1,77	3,79
	- Cây ngắn ngày khác	Tr.đ	0,76	0,27	1,14	0,41
2	Cây dài ngày	Tr.đ	16,17	12,87	14,68	14,64
a	Cây ăn quả	Tr.đ	5,14	5,29	6,76	5,71
	- Vải	Tr.đ	0,10	1,83	1,15	0,99
	- Nhãn	Tr.đ	0,56	2,25	2,31	1,66
	- Cam, quýt	Tr.đ	2,89	0,70	2,06	1,93
	- Cây ăn quả khác	Tr.đ	1,59	0,51	1,24	1,13
b	Cây công nghiệp	Tr.đ	11,03	7,58	7,92	8,94
	- Cây chè	Tr.đ	7,43	5,49	6,13	6,39
	- Quế	Tr.đ	2,75	0,60	1,72	1,74
	- Trám	Tr.đ	0,84	0,42	0,08	0,46

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
			RVCA	RVA	RVC	
	- Cây công nghiệp khác	Tr.đ	0,02	1,07	0,00	0,35
3	Vườn tạp	Tr.đ	0,06	0,07	0,29	0,14
4	Vườn ươm giống	Tr.đ	1,46	3,07	1,56	2,01
5	Lâm nghiệp	Tr.đ	10,51	21,73	22,61	17,95
	a. Rừng tự nhiên	Tr.đ	0,00	0,44	1,06	0,48
	b. Rừng trồng	Tr.đ	21,29	21,55	10,51	17,47
	- Bồ đề	Tr.đ	6,87	12,09	7,54	8,78
	- Bạch đàn	Tr.đ	9,53	4,41	0,83	4,75
	- Keo	Tr.đ	3,48	2,51	1,34	2,40
	- Cây khác	Tr.đ	1,41	2,54	0,80	1,55
*	Cơ cấu giá trị sản xuất	%	100	100	100	100
1	Cây hàng năm	%	28,37	12,83	9,41	17,36
2	Cây lâu năm	%	41,06	29,74	33,98	35,19
3	Vườn tạp	%	0,16	0,15	0,67	0,32
4	Vườn ươm giống	%	3,72	7,08	3,62	4,76
5	Cây lâm nghiệp	%	26,68	50,19	52,33	42,37
*	Chi phí và thu nhập					
1	Chi phí trung gian	Tr.đ	20,37	19,87	25,84	21,93
2	Giá trị gia tăng	Tr.đ	22,84	19,52	17,44	19,92
3	Trả lãi tiền vay	Tr.đ	0,59	0,18	0,20	0,32
4	Khấu hao tài sản cố định	Tr.đ	2,85	3,26	2,27	2,81
5	Thuế	Tr.đ	1,40	0,81	1,07	1,08
6	Thu nhập hỗn hợp	Tr.đ	18,00	15,28	13,90	15,71
7	Giá trị sản phẩm hàng hoá	Tr.đ	37,33	32,54	37,96	35,80
	Tỷ suất hàng hoá	%	86,40	82,60	87,70	85,44

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

2.2.4.2. Kết quả sản xuất ngành chăn nuôi

a) Chi phí trung gian ngành chăn nuôi

Bảng 0-14. Chi phí trung gian ngành chăn nuôi của các loại hình trang trại

TT	Chỉ tiêu	Loại hình trang trại			BQ chung
		RVCA	RVA	RVC	
	Tổng	14,19	8,90	20,91	14,67
I	Chi phí vật chất thường xuyên	13,35	8,50	19,27	13,70
1.	Đại gia súc (Trâu, bò)	6,97		4,31	3,76
<i>a</i>	<i>Đại gia súc nuôi sinh sản</i>	2,77		0,44	1,07
	- Giống	2,68		0,33	1,00
	- Thức ăn	0,02		0,06	0,30
	- Thuốc thú y	0,07		0,05	0,04
<i>b</i>	<i>Đại gia súc nuôi thịt</i>	4,20		3,87	2,69
	- Giống	3,05		3,44	2,16
	- Thức ăn	0,94		0,35	0,43
	- Thuốc thú y	0,21		0,08	0,10
2	Chăn nuôi gia súc (lợn, dê)	4,77		7,55	4,10
<i>a</i>	<i>Chăn nuôi lợn sinh sản</i>	0,87		0,51	0,46
	- Giống	0,36		0,27	0,21
	- Thức ăn	0,49		0,23	0,24
	- Thuốc thú y	0,02		0,01	0,01
<i>b</i>	<i>Chăn nuôi lợn thịt</i>	3,58		6,67	3,41
	- Giống	1,40		2,35	1,25
	- Thức ăn	2,08		4,17	2,08
	- Thuốc thú y	0,10		0,15	0,09
<i>c</i>	<i>Chăn nuôi dê</i>	0,32		0,37	0,23
3	Chăn nuôi gia cầm	1,28		1,43	0,90
	- Giống	0,28		0,32	0,20
	- Thức ăn	0,96		1,03	0,70
	- Thuốc thú y	0,04		0,08	0,04
4	Chăn nuôi khác	0,33		0,17	0,17
	- Hươu	0,00		0,16	0,06
	- Ong	0,33		0,01	0,11
5	Nuôi trồng thủy sản		8,50	5,81	4,77
	- Đắp ao		0,70	3,74	1,48
	- Con giống + Thức ăn		7,80	2,07	3,29
II	Chi phí dịch vụ	0,84	0,40	1,64	0,96
	- Lao động thời vụ	0,00	0,00	0,56	0,19
	- Lao động thường xuyên	0,47	0,40	0,68	0,51
	- Chi phí dịch vụ khác	0,37	0,00	0,40	0,26

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

Qua bảng 2.13 cho thấy, chi phí trung gian ngành chăn nuôi bình quân một trang trại là 14,67 tr.đ, trong đó chi phí vật chất chiếm tới 93,38% (13,70 tr.đ) tổng chi phí trung gian, chi phí dịch vụ 0,96 tr.đ chủ yếu chi cho lao động thường xuyên 0,51 tr.đ chiếm 53,12%.

Loại hình trang trại RVC, có chi phí trung gian bình quân là 20,91 tr.đ cao nhất trong ba loại hình trang trại, trong đó chi phí vật chất thường xuyên là 19,27 tr.đ, chi lớn nhất là gia súc 7,55 tr.đ, tiếp đến là nuôi trồng thủy sản 5,81 tr.đ; đại gia súc là 4,31 tr.đ, gia cầm 1,43 tr.đ... Phần lớn là chi cho thức ăn gia súc và giống.

Loại hình trang trại RVCA có chi phí trung gian bình quân một trang trại là 14,19 tr.đ, chi phí dịch vụ là 0,84 tr.đ. Chi phí cho chăn nuôi đại gia súc lớn nhất là 6,97 tr.đ và cao hơn mức bình quân chung là 3,19 tr.đ.

Loại hình trang trại RVA, có chi phí trung gian bình quân một trang trại thấp nhất là 8,9 tr.đ, loại hình này chủ yếu tập trung vào các cây trồng lâu năm nên phát triển chăn nuôi chưa được chú trọng, chủ yếu là tận dụng thức ăn thừa để chăn nuôi một số gia cầm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của trang trại.

b) Kết quả sản xuất ngành chăn nuôi

Qua bảng 2.15 cho thấy, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi bình quân chung của các loại hình trang trại là 24,35 tr.đ, trong đó thu lớn nhất từ nuôi trồng thủy sản đạt 7,55 tr.đ, tiếp đến là gia súc 7,15 tr.đ, đại gia súc 6,86 tr.đ, thấp nhất là chăn nuôi khác 0,68 tr.đ.

Loại hình trang trại RVCA, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi bình quân là 35,55 tr.đ; thu từ NTTS chiếm 35,02%, gia súc chiếm 32,63%, đại gia súc chiếm 21,04%, chăn nuôi khác 2,93%.

Loại hình trang trại RVA, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi bình quân một trang trại là 10,83 tr.đ, trong đó thu từ nuôi trồng thủy sản chiếm 93,72%, gia cầm 6,28%, lý do chăn nuôi gia cầm để phục vụ tiêu dùng trong trang trại là chính.

* Giá trị gia tăng bình quân một trang trại là 8,98 tr.đ, cao nhất là loại hình trang trại RVC đạt 13,92 tr.đ, thấp nhất là loại hình trang trại RVA đạt 1,36 tr.đ.

**Bảng 0-15. Kết quả ngành chăn nuôi của các loại hình trang trại
(tính bình quân 01 trang trại)**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
			RVCA	RVA	RVC	
•	Giá trị sản xuất	Tr.đ	35,55	10,83	26,67	24,35
1	Đại gia súc (trâu, bò)	Tr.đ	7,48		13,10	6,86
a	Đại gia súc sinh sản	Tr.đ	0,90		6,58	2,49
b	Đại gia súc thịt	Tr.đ	6,58		6,52	4,37
2	Gia súc	Tr.đ	11,60		9,87	7,15
a	Gia súc sinh sản	Tr.đ	1,08		1,18	0,75
b	Gia súc thịt	Tr.đ	9,87		7,89	5,92
c	Dê	Tr.đ	0,65		0,80	0,48
3	Gia cầm	Tr.đ	2,98	0,68	2,68	2,11
4	Chăn nuôi khác	Tr.đ	1,04		1,02	0,68
	- Hươu	Tr.đ	0,98			0,32
	- Ong	Tr.đ	0,06		1,02	0,36
5	Nuôi trồng thủy sản	Tr.đ	12,45	10,15		7,55
•	Cơ cấu giá trị sản xuất	%	100,00	100,00	100,00	100,00
1	Đại gia súc	%	21,40		52,25	24,55
2	Gia súc	%	31,76		33,47	21,75
3	Gia cầm	%	8,35	0,58	10,41	6,45
4	Chăn nuôi khác	%	2,89		3,87	2,25
5	NTTS	%	35,60	99,42	0,00	45,00
•	Chi phí và thu nhập					
1	Chi phí trung gian	Tr.đ	14,19	8,90	20,91	14,67
2	Giá trị gia tăng	Tr.đ	11,65	1,36	13,92	8,98
3	Trả lãi tiền vay	Tr.đ	0,44	0,06	0,42	0,30
4	Khấu hao TSCĐ	Tr.đ	1,14		0,50	0,54
5	Thuế	Tr.đ		0,19	0,53	0,24
6	Thu nhập hỗn hợp	Tr.đ	10,07	1,11	12,47	7,90
-	Giá trị SPHH	Tr.đ	18,40	6,89	25,95	17,08
-	Tỷ suất hàng hoá	%	71,20	67,20	74,50	71,00

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

* Trả lãi tiền vay, khấu hao TSCĐ bình quân một trang trại là 0,30 tr.đ và 0,54 tr.đ (Khấu hao chủ yếu cho xây dựng chuồng trại và con giống gia súc).

* Thu nhập hỗn hợp ngành chăn nuôi bình quân một trang trại đạt 7,90 tr.đ, trong đó cao nhất là loại hình trang trại RVC 12,47 tr.đ và cao hơn mức bình quân chung là 4,35 tr.đ.

* Giá trị SPHH và tỷ suất hàng hoá nhìn chung là thấp hơn nhiều so với ngành trồng trọt. Bình quân một trang trại có giá trị SPHH ngành chăn nuôi là 71%.

Tóm lại, giá trị sản xuất, giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp của ngành chăn nuôi đều thấp hơn ngành trồng trọt, điều đó chứng tỏ các trang trại chưa quan tâm nhiều đến ngành chăn nuôi, mặc dù chăn nuôi đại gia súc là thế mạnh ở vùng núi phía Bắc. Mặt khác, để có được đàn gia súc cần thiết thì cần rất nhiều vốn, còn nếu nuôi với số lượng ít thì hiệu quả lại không cao. Hiện nay tỉnh Bắc Kạn đã xây dựng quy hoạch ngành chăn nuôi giai đoạn 2011-2015, trong tương lai ngành chăn nuôi sẽ được chú trọng hơn vì tập trung nuôi số lượng lớn thì thu nhập của ngành này sẽ rất cao, thậm chí có thể cao hơn cả ngành trồng trọt. Đặc biệt, hai loại hình trang trại RVCA và RVA nên đầu tư nhiều hơn nữa cho NTTS vì tận dụng được mặt nước khá lớn.

2.2.5. Kết quả sản xuất của các loại hình trang trại

Qua bảng 2.16 chúng ta thấy:

* Tổng giá trị sản xuất bình quân chung của một trang trại tỉnh Bắc Kạn là 69,75tr.đ trong đó thu từ ngành trồng trọt chiếm 62,29%, thu từ ngành chăn nuôi chiếm 32,47%, thu từ hoạt động phi nông nghiệp (dịch vụ, thương mại) chiếm 5,24%.

* Chi phí trung gian bình quân một trang trại chi 39,09 tr.đ, chi cho ngành trồng trọt chiếm 57,69%; chi cho ngành chăn nuôi chiếm 37,02%, chi cho hoạt động phi nông nghiệp chiếm 5,28%. Qua đây ta thấy, tỷ lệ chi phí

trung gian cao hơn tỷ lệ giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi, chứng tỏ các trang trại ở tỉnh Bắc Kạn hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi chưa cao.

* Giá trị gia tăng bình quân một trang trại đạt được 30,67 tr.đ, chi cho ngành trồng trọt chiếm 67,80%, ngành chăn nuôi chiếm 27%; hoạt động phi nông nghiệp 5,20%.

* Lãi trả tiền vay bình quân một trang trại phải chi 0,73 tr.đ, đây là một con số rất khiêm tốn. Trong đó, trả lãi tiền vay cho ngành trồng trọt chiếm 47,04; ngành chăn nuôi chiếm 41,25%; còn lại trả lãi vay cho hoạt động phi nông nghiệp là 13,57%.

* Khấu hao TSCĐ: Bình quân một trang trại phải trích khấu hao TSCĐ năm 2010 là 4,07 tr.đ, chủ yếu chi cho ngành trồng trọt chiếm 75,24%, ngành chăn nuôi 11,19%, hoạt động phi nông nghiệp 13,57%, cao hơn ngành chăn nuôi.

Lý do, do một số chủ trang trại đầu tư mua xe công nông để vận chuyển vật tư, hàng hoá mua máy xay sát nông sản.

* Thuế: Bình quân một trang trại đóng góp cho Nhà nước 1,39 tr.đ, trong đó ngành trồng trọt đóng góp cho Nhà nước chiếm 78,25% (Chủ yếu nộp thuế sử dụng đất và thuế lâm sản), ngành chăn nuôi 17,18% (Thuế sử dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản), hoạt động phi nông nghiệp chiếm 4,57%.

* Thu nhập hỗn hợp: Bình quân một trang trại đạt 24,47 tr.đ, ngành trồng trọt chiếm 67,22%, ngành chăn nuôi chiếm 29,54%, hoạt động phi nông nghiệp 3,24%.

Trong ba loại hình trang trại, loại hình RVA đạt thu nhập hỗn hợp thấp nhất 19,11 tr.đ, loại hình RVC đạt 25,85 tr.đ; loại hình RVCR đạt cao nhất là 28,46 tr.đ. Qua đây cho thấy, thu nhập hỗn hợp từ ngành chăn nuôi chưa cao, phần lớn thu từ ngành trồng trọt, thu từ hoạt động phi nông nghiệp chưa nhiều, đặc biệt loại hình trang trại RVA chưa có hoạt động phi nông nghiệp.

* Bình quân một trang trại chó giá trị SPHH và tỷ suất hàng hoá tương ứng là 56,18 tr.đ; 80,16%.

Bảng 0-16. Kết quả sản xuất của các loại hình trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010 (Tính bình quân 1 trang trại)

TT	Chỉ tiêu	Loại hình trang trại						BQ chung	
		RVCA		RVA		RVC		Giá trị (Tr.đ)	Cơ cấu (%)
		Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)		
1	Giá trị sản xuất	76,17		53,47		79,63		69,75	
	- Trồng trọt	39,39	51,71	43,21	80,81	43,29	54,36	41,97	62,29
	- Chăn nuôi	34,84	45,74	10,26	19,19	25,84	32,45	23,64	32,47
	- Dịch vụ thương mại	1,94	2,55		0,00	10,50	13,19	4,14	5,24
2	Chi phí trung gian	41,88		29,27		46,13		39,09	
	- Trồng trọt	19,87	47,45	20,37	69,59	25,84	56,02	22,02	57,69
	- Chăn nuôi	20,91	49,93	8,90	30,41	14,19	30,76	14,67	37,03
	- Dịch vụ thương mại	1,10	2,63		0,00	6,10	13,22	2,40	5,28
3	Giá trị gia tăng	34,29		24,20		33,50		30,67	
	- Trồng trọt	19,52	56,93	22,84	94,38	17,45	52,09	19,94	67,80
	- Chăn nuôi	13,93	40,62	1,36	5,62	11,65	34,78	8,98	27,00
	- Dịch vụ thương mại	0,84	2,45		0,00	4,40	13,14	1,75	5,20
4	Trả lãi tiền vay	0,64		0,65		0,90		0,73	
	- Trồng trọt	0,18	28,13	0,59	90,77	0,20	22,22	0,32	47,04
	- Chăn nuôi	0,42	65,63	0,06	9,23	0,44	48,89	0,31	41,25

TT	Chỉ tiêu	Loại hình trang trại						BQ chung	
		RVCA		RVA		RVC		Giá trị (Tr.đ)	Cơ cấu (%)
		Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tr.đ)	Cơ cấu (%)		
	- Dịch vụ thương mại	0,04	6,25		0,00	0,26	28,89	0,10	17,71
5	Khấu hao TSCĐ	3,86		2,85		5,51		4,07	
	- Trồng trọt	3,26	84,51	2,85	100,00	2,27	41,21	2,80	75,24
	- Chăn nuôi	0,50	12,89	0,00	0,00	1,14	20,67	0,54	11,19
	- Dịch vụ thương mại	0,10	2,59		0,00	2,10	38,12	0,73	13,57
6	Thuế	1,34		1,59		1,24		1,39	
	- Trồng trọt	0,81	60,39	1,40	88,07	1,07	86,29	1,09	78,25
	- Chăn nuôi	0,53	39,61	0,19	11,93	0	0,00	0,24	17,18
	- Dịch vụ thương mại		0,00		0,00	0,17	13,71	0,06	4,57
7	Thu nhập hỗn hợp	28,46		19,11		25,85		24,47	
	- Trồng trọt	15,27	53,67	18,00	94,19	13,91	53,81	15,72	67,22
	- Chăn nuôi	12,48	43,87	1,11	5,81	10,07	38,96	7,89	29,54
	- Dịch vụ thương mại	0,70	2,46		0,00	1,87	7,23	0,86	3,24
8	Giá trị SPHH	62,74		41,06		64,74		56,18	
	Tỷ suất hàng hoá		82,37		76,80		81,30		80,16

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

Theo chúng tôi, tại thời điểm nghiên cứu này cũng chưa thực sự phản ánh đầy đủ tình hình chung của các trang trại trong tỉnh, vì hầu hết các trang trại có diện tích trồng cây lâm nghiệp lớn, nhưng chưa đến thời kỳ khai thác sản phẩm, đặc biệt là loại hình RVCA. Mặt khác, ngành chăn nuôi chưa được chú trọng phát triển. Do vậy, thu nhập hỗn hợp sẽ đạt kết quả cao hơn nhiều so với hiện nay khi các trang trại đi vào thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp và nâng cấp tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi. Tuy nhiên so với các hộ nông dân sản xuất tự cấp, tự túc thì các chỉ tiêu này vẫn đạt khá cao.

2.2.6. Hiệu quả của các loại hình trang trại tỉnh Bắc Kạn

Nếu kết quả phản ánh quy mô của những gì đạt được sau một thời gian SXKD thì hiệu quả phản ánh trình độ sử dụng nguồn lực để tạo ra kết quả đó. Đối với chủ trang trại, mặc dù mục tiêu là tối đa hoá thu nhập nhưng để biết nên lựa chọn phương án nào để có kết quả cao thì nhất thiết phải biết hiệu quả của việc đầu tư đó. Vì vậy, hiệu quả kinh tế trở thành mối quan tâm và động lực quan trọng thúc đẩy các nông hộ đầu tư phát triển SXKD theo mô hình trang trại.

2.2.5.1. Hiệu quả kinh tế

a) Hiệu quả sử dụng đất:

Qua bảng 2.17 cho thấy, bình quân 1 ha đất đai tạo ra 6,71 tr.đ giá trị sản xuất, trong đó giá trị gia tăng là 2,93 tr.đ. Hiện tại, loại hình sử dụng đất đai có hiệu quả cao nhất là loại hình RVC (1 ha tạo ra được 9,39 tr.đ GO và 3,94 tr.đ VA), bình quân 1 ha đất tạo ra 2,33 tr.đ MI. Qua đây cho thấy hiệu quả sử dụng đất đai của các trang trại tỉnh Bắc Kạn còn rất thấp, nhưng điều này cũng có thể giải thích: Do phần lớn diện tích đất ở Bắc Kạn là đất đồi rừng chỉ có thể trồng các loại cây nguyên liệu lại chưa vào chu kỳ khai thác nên hiện tại giá trị sản xuất và giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích còn thấp. Trong các loại hình thì loại hình RVCA có diện tích bình quân lớn nhất song lại sử dụng hiệu quả chưa phải là cao nhất, loại hình RVC có diện tích bình quân thấp nhất nhưng lại sử dụng có hiệu quả cao nhất.

b) Hiệu quả sử dụng lao động:

Bình quân một trang trại, một lao động gia đình tạo ra 19,59 tr.đ GO, trong đó có 8,60 tr.đ VA. loại hình trang trại sử dụng lao động có hiệu quả nhất là loại hình RVC, sau đến là loại hình RVCA và cuối cùng là loại hình RVA. Thu nhập hỗn hợp/lao động gia đình bình quân chung một lao động gia đình tạo ra được 6,83 tr.đ thu nhập hỗn hợp, loại hình trang trại RVC, RVCA, RVA lần lượt một lao động gia đình tạo ra 7,78 tr.đ; 6,70tr.đ và 5,93 tr.đ MI. như vậy hiện tại năm 2010, loại hình trang trại RVC sử dụng lao động gia đình có hiệu quả nhất.

Bảng 0-17. Hiệu quả kinh tế của của các loại hình trang trại tỉnh Bắc Kạn năm 2010 (tính bình quân một trang trại)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Loại hình trang trại			BQ chung
			RVCA	RVA	RVC	
1	GO/IC	Lần	1,82	1,83	1,73	1,79
2	GO/Diện tích đất NLN	Tr.đ/ha	6,09	4,70	9,36	6,71
3	GO/lao động gia đình	Tr.đ/lđ	18,18	16,61	23,98	19,59
4	GO/vốn	Lần	0,74	0,71	0,95	0,80
5	Go/vốn lưu động	Lần	2,03	1,97	2,49	2,16
6	VA/IC	Lần	0,82	0,83	0,73	0,79
7	VA/diện tích đất NLN	Tr.đ/ha	2,74	2,13	3,94	2,93
8	VA/lao động gia đình	Tr.đ/lđ	8,18	7,52	10,09	8,60
9	VA/vốn	Lần	0,33	0,32	0,40	0,35
10	VA/vốn lưu động	Lần	0,92	0,89	1,05	0,95
11	MI/IC	Lần	0,68	0,65	0,56	0,63
12	MI/diện tích đất NLN	Tr.đ/ha	2,27	1,68	3,04	2,33
13	MI/Lao động gia đình	Tr.đ/lđ	6,79	5,93	7,78	6,83
14	MI/Vốn	Lần	0,57	0,41	0,58	0,52
15	MI/Vốn lưu động	Lần	0,76	0,70	0,81	0,76

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả)

c) Hiệu quả sử dụng vốn:

Bình quân một trang trại cứ một đồng vốn bỏ vào sản xuất tạo ra 0,8 đồng giá trị sản xuất, trong đó 0,35 đồng giá trị gia tăng và 0,28 đồng thu nhập hỗn hợp. Giá trị sản xuất/vốn lưu động bình quân một trang trại đạt 2,16 tr.đ, giá trị gia tăng/vốn lưu động, thu nhập hỗn hợp/vốn lưu động bình quân một trang trại lần lượt là 0,95 tr.đ và 0,76 tr.đ. Sử dụng vốn tốt nhất là loại hình trang trại RVC, kém nhất là loại hình RVA, trong tương lai loại hình này sẽ chuyển dần sang loại hình trang trại RVCA. một vài năm tới, loại hình trang trại RVCA chắc chắn sẽ có hiệu quả sử dụng vốn cao hơn hai loại hình trang trại kia khi diện tích trồng rừng đến thời kỳ khai thác.

*** Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế.**

- Giá trị sản xuất/chi phí trung gian: Là chỉ tiêu so sánh giữa mức giá trị sản xuất đạt được so với chi phí trung gian bỏ ra, sự chênh lệch càng lớn càng có hiệu quả. Loại hình trang trại RVA đạt kết quả cao nhất 1,83 lần sau đó là loại hình trang trại RVCA đạt 1,82 lần và cuối cùng là loại hình trang trại RVC đạt 1,73 lần.

- Giá trị gia tăng/chi phí trung gian: Chỉ tiêu này nhằm so sánh mức giá trị gia tăng đạt được với lượng chi phí trung gian bỏ ra. Trong ba loại hình trang trại thì loại hình RVA đạt hiệu quả cao nhất là 0,83 lần, loại hình trang trại RVC đạt thấp nhất là 0,73 lần.

- Thu nhập hỗn hợp/chi phí trung gian: Xét chỉ tiêu này nhằm thấp được mức thu nhập hỗn hợp đạt được có hiệu quả cao hay không so với lượng chi phí bỏ ra trong quá trình sản xuất. Số liệu bảng 3.15 cho thấy loại hình trang trại RVCA có thu nhập hỗn hợp/chi phí trung gian đạt cao nhất 0,68 lần, thấp nhất là loại hình RVC 0,56 lần.

2.2.5.2. Hiệu quả xã hội và môi trường

Tuy mới ra đời và phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây nhưng KTTT đã đóng góp vai trò to lớn đối với phát triển nông nghiệp nông

thôn, đẩy nhanh sự nghiệp CNH-HĐH đất nước. Vai trò to lớn không chỉ về mặt kinh tế mà cả xã hội và môi trường. Kết quả nghiên cứu tại tỉnh Bắc Kạn cho thấy hiệu quả xã hội và môi trường của KTTT thể hiện ở một số mặt sau:

Thứ nhất, KTTT đã góp phần thúc đẩy sự phát triển KT-XH trong tỉnh, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động, bình quân thu nhập bình quân 1 lao động của các trang trại có thu nhập từ 1,5 tr.đ đến 2,0 tr.đ/tháng. Kinh tế trang trại phát triển còn là nơi thu hút sự tập trung dân cư, cơ sở hạ tầng phát triển, đời sống văn hoá, tinh thần được nâng lên, tệ nạn xã hội giảm xuống... Góp phần tích cực vào công cuộc xoá đói giảm nghèo và thúc đẩy KT-XH của địa phương phát triển.

Thứ hai, KTTT đã tạo ra những điển hình về SXKD giỏi, từng bước làm thay đổi tư duy và tập quán canh tác lạc hậu của nông dân trong địa phương, giúp họ nâng cao trình độ dân trí, trình độ KHKT, khả năng tiếp cận thị trường để phát triển sản xuất.

Thứ ba, tạo lập trang trại ở những nơi có khó khăn về cơ sở hạ tầng, các trang trại phải bỏ ra một phần vốn và sức lao động nhất định để đầu tư vào lĩnh vực này, giúp cho những vùng trang trại cải thiện đáng kể về cơ sở hạ tầng (Chủ yếu về giao thông), làm thay đổi bộ mặt của nông thôn.

Thứ tư, nâng cao diện tích che phủ rừng, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, tạo ra vùng sinh thái đa dạng, bền vững.

2.2.7. Một số đánh giá về phát triển của trang trại ở tỉnh Bắc Kạn

2.2.6.1. Một số đánh giá chung

Từ khảo sát thực tế và qua phân tích thực trạng phát triển của các loại hình trang trại ở tỉnh Bắc Kạn, có thể đưa một số đánh giá chung như sau:

- Các trang trại hình thành và phát triển một cách tự phát, thiếu định hướng chung, sự hợp tác trong SXKD giữa các chủ trang trại ở mức độ thấp.
- Đất đai của các chủ trang trại chủ yếu do các chủ trang trại nhận thuê, khoán với tập thể hoặc từ các dự án trồng rừng của Nhà nước hoặc khai

hoang. Tuy đã được giao quyền sử dụng đất lâu dài nhưng hầu hết các trang trại vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình tích tụ, tập trung đất đai trên cơ sở chuyển nhượng, chuyển đổi giữa các hộ sử dụng đất diễn ra hết sức chậm.

- Các trang trại chưa được cấp giấy chứng nhận trang trại hoặc giấy phép kinh doanh cho trang trại. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có những ưu đãi cho các trang trại như chính sách đất đai, tín dụng, thuế... Nhưng hiện nay các trang trại vẫn chưa được hưởng các chính sách này, vì không có căn cứ giấy tờ nào xác nhận họ là chủ trang trại để làm căn cứ cho các thủ tục để hưởng ưu đãi. Giấy phép kinh doanh của các trang trại sẽ là căn cứ để các trang trại tiến hành các thủ tục vay vốn, ký kết hợp đồng, giao dịch trên thị trường...

- Nhìn chung các chủ trang trại tự đầu tư vốn của mình là chính vào phát triển KTTT, vốn này chiếm trên 80% bằng các hình thức trồng các cây ngắn ngày có thu hoạch ngay để nuôi cây dài ngày kết hợp kinh doanh dịch vụ tổng hợp để tích lũy vốn đầu tư vào trang trại. Do nguồn vốn hạn hẹp cho nên thường gặp khó khăn trong việc áp dụng các quy trình công nghệ mới, thâm canh rút ngắn thời gian thành thực công nghệ của cây trồng vật nuôi, đồng thời không có điều kiện để khảo sát trên thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đó là những yếu tố ảnh hưởng rất lớn trong quá trình đầu tư mở mang sản xuất trong KTTT.

- Trang trại tỉnh Bắc Kạn chủ yếu là trang trại gia đình, quy mô nhỏ, sử dụng lao động gia đình là chính, lao động thuê mướn chưa nhiều. Trình độ văn hoá hiểu biết về KHKT nhất là về quản lý hoạch toán kinh doanh, về thông tin thị trường của các chủ trang trại còn thấp và yếu đã hạn chế đến việc tính toán cách làm ăn đặc biệt trong đầu tư sản xuất theo chiều sâu. Cũng vì lý do này mà việc tiếp thu các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất bị hạn chế, gây ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá trong các trang trại.

- Nhìn chung cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị và tư liệu sản xuất còn nghèo nàn, chủ yếu vẫn sử dụng sức lao động là chính nên năng suất lao động thấp, hiệu quả kinh tế chưa cao.

- Đa số các trang trại phát triển sản xuất theo hướng tổng hợp giữa các loại cây trồng và vật nuôi, tính chuyên môn hoá thấp, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông-lâm nghiệp, các ngành phi sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ.

- Sự phát triển của các trang trại đã tạo ra một khối lượng nông - lâm - thuỷ sản hàng hoá lớn, có quy mô vượt trội hơn nhiều so với kinh tế hộ nông dân nên có tác động lôi kéo các hộ nông dân phát triển và làm theo. Kinh tế trang trại thực sự là mô hình sản xuất hàng hoá tiên bộ, phù hợp với nông nghiệp là nhân tố quan trọng trong việc chuyển đổi tư duy kinh tế tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá gắn liền với thị trường ở các vùng nông thôn nước ta.

- Kinh tế trang trại đã góp phần tích cực vào việc giải phóng các tiềm năng sản xuất nông nghiệp nông thôn. Trước hết là tiềm năng về đất đai được sử dụng hợp lý và có hiệu quả, biến đất hoang, đồi núi trọc thành những vườn cây ăn quả và đồi rừng có giá trị kinh tế cao, thu hút được nguồn vốn nhàn rỗi trong nông thôn, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người lai động, góp phần tích cực vào công cuộc “Xoá đói giảm nghèo” và phong trào xây dựng nông thôn mới.

- Tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của các trang trại còn gặp nhiều khó khăn do thị trường hẹp, giá cả không ổn định làm cho người sản xuất chịu nhiều thiệt thòi. Các ngành nghề chế biến và bảo quản nông sản chưa phát triển. Nhu cầu vốn cho sản xuất chưa đáp ứng được đầy đủ, trình độ KHKT, năng lực tổ chức quản lý sản xuất, hiểu biết về thị trường còn nhiều bất cập.

- Các chủ trang trại chưa áp dụng việc ký kết hợp đồng lao động và thực hiện bảo hiểm cho người lao động.

2.2.6.2. Những thành công của phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn

Mặc dù mới hình thành và phát triển trong vài năm gần đây nhưng các trang trại tỉnh Bắc Kạn đã bước đầu khẳng định được vị trí của mình, đã trở thành một hướng đi mới trong quá trình tổ chức SXKD trong nông nghiệp, nông thôn và trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường.

Quá trình phát triển trang trại tại tỉnh Bắc Kạn đã khẳng định những thành công trên các khía cạnh sau đây:

- Góp phần hình thành những hình thức tổ chức sản xuất mới trong nông nghiệp, nông thôn.

Thực tế cho thấy, phát triển KTTT ở tỉnh Bắc Kạn đã xuất hiện một số hình thức tổ chức sản xuất mới, bước đầu đã phát huy những tác dụng tích cực trong việc phát triển các hoạt động SXKD của các trang trại, đã liên doanh liên kết với các trang trại và các hộ nông dân trong tỉnh.

- Thu hút vốn đầu tư của xã hội vào phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

Các trang trại tỉnh Bắc Kạn ra đời và phát triển đã tạo ra môi trường thu hút vốn đầu tư rất mạnh vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thông qua việc đầu tư xây dựng và phát triển rừng và các loại cây trồng, vật nuôi khác. Các trang trại đã thu hút rất nhiều tầng lớp dân cư, nhiều đối tượng khác nhau bỏ vốn đầu tư phát triển SXKD trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

- Góp phần tạo việc làm và thu nhập cho nông dân.

Các trang trại ra đời đã góp phần đẩy mạnh phát triển SXKD, thu hút thêm lao động vào các hoạt động sản xuất của mình, trên cơ sở đó tạo thêm việc làm và thu nhập cho nông dân.

Các trang trại cũng góp phần quan trọng vào việc tạo ra thu nhập cho người lao động. Theo kết quả điều tra các lao động làm thuê quanh năm tại các trang trại thường được trả công từ 1, 5 tr.đ đến 2 tr.đ/tháng (đã trừ

tiền ăn uống do chủ trang trại nuôi). Lao động làm thuê theo thời vụ thường được hưởng thù lao từ 100.000 đồng - 150.000 đồng/1 ngày công lao động.

Những số liệu này thể hiện các trang trại đã và đang tham gia tích cực vào quá trình tạo việc làm và thu nhập cho dân cư, trên cơ sở đó tạo sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất, đặc biệt là hiệu quả sử dụng đất.

Các trang trại hình thành và phát triển đã không ngừng tìm tòi những cách thức và phương pháp thích hợp nhằm nâng cao hiệu quả SXKD trên cơ sở đó nâng cao trình độ sử dụng đất đai, tài nguyên và các yếu tố sản xuất của mình.

Nhiều trang trại đã mạnh dạn tìm kiếm, thử nghiệm các phương thức canh tác tiến bộ, các loại cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt... trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả sản xuất các yếu tố sản xuất mà trước hết là đất đai.

Nhiều trang trại đã đi đầu trong việc cải tạo đất đai, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, biến những vùng đất bạc màu, những vùng đồi trọc thành những rừng cây, vườn cây ăn quả xanh tốt và nâng cao khả năng sản xuất của đất đai, làm cho năng suất tổng hợp của đất đai đạt mức cao và khá bền vững.

- Góp phần hình thành một tầng lớp con người mới trong nông thôn

Các chủ trang trại hiện nay ngoài việc có ý chí làm giàu chính đáng, đã từng bước tích lũy khá nhiều kiến thức về quản lý kinh doanh, kiến thức về thị trường, kiến thức về KHKT... để thích nghi với cơ chế kinh tế mới của đất nước.

2.2.6.3. Những khó khăn, tồn tại cần tháo gỡ đối với các trang trại ở tỉnh Bắc Kạn

Qua điều tra, nghiên cứu tình hình SXKD của các trang trại cho thấy, các trang trại này còn gặp không ít khó khăn, vướng mắc cần quan tâm giải quyết cả ở cấp độ vĩ mô và vi mô. Cụ thể là:

- Thiếu vốn để phát triển sản xuất kinh doanh

Từ số liệu điều tra cho thấy, bình quân có 47,8% các chủ trang trại cho rằng thiếu vốn đầu tư cho sản xuất. Hiện tượng thiếu vốn SXKD thường do các nguyên nhân cơ bản sau đây:

+ Hầu hết các chủ trang trại đều phát triển từ kinh tế hộ gia đình, tiềm năng về vốn của bản thân các chủ trang trại còn hạn chế, họ không đủ khả năng để đầu tư vốn phát triển SXKD nhằm khai thác tối đa các khả năng hiện có của trang trại.

Theo số liệu điều tra, vốn vay bình quân một trang trại chiếm 10,46% nguồn vốn đã đầu tư vào các trang trại. Do đó vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thâm canh trong điều kiện mới.

- Các chương trình tín dụng cho phát triển trang trại còn nhiều điểm hạn chế và vướng mắc.

Mặc dù, đã có Quyết định số 423/QĐ-NHNN ngày 22/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chính sách ưu đãi tín dụng đối với trang trại, nhưng tính đến thời điểm hiện nay chưa có một trang trại nào được cấp giấy chứng nhận là trang trại, vì thế các chủ trang trại chưa được hưởng những ưu đãi của chính sách này mà vẫn phải đi vay vốn với tư cách là chủ hộ gia đình.

+ Lãi suất vay vốn để phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp nhìn chung còn cao, chưa thích hợp với đặc điểm lợi nhuận thấp của các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp.

+ Các thủ tục quy định để vay vốn nhìn chung là khá phức tạp, làm cho các chủ trang trại gặp khá nhiều khó khăn khi phải đáp ứng được các yêu cầu của Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước như vay được vốn cần phải có dự án đầu tư, phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt, phải có tài sản thế chấp, đặc biệt phải tuân thủ quy trình ứng vốn, nghiệm thu, thanh toán... rất chặt chẽ. Nhiều trường hợp các chủ trang trại không thể đáp ứng

được các thủ tục của Ngân hàng để được vay vốn hoặc khi vay được vốn thì đã hết thời vụ sản xuất...

+ Số lượng vốn mà các chủ trang trại vay được từ Ngân hàng thường là không đủ cho nhu cầu SXKD của mình. Theo số liệu tính toán, bình quân một trang trại vay 11,10 tr.đ. Trong khi đó nhu cầu vay phải gấp 4-5 lần do đó ảnh hưởng đến hướng SXKD theo chiều sâu của các trang trại.

Chính vì các lý do trên đây mà các trang trại đều rơi vào tình trạng thiếu vốn đầu tư, vốn mà các trang trại sử dụng chủ yếu là vốn tự có của gia đình, còn lại là trông chờ vào các dự án, chương trình đầu tư của Nhà nước.

- Vấn đề thị trường đầu ra cho các trang trại còn chưa có lời giải.

Các trang trại tại tỉnh Bắc Kạn đã tổ chức sản xuất hàng hoá, nhiều trang trại có quy mô khá lớn. Tuy vậy, vấn đề thị trường tiêu thụ các sản phẩm của trang trại cho đến nay vẫn nằm ngoài tầm kiểm soát của các cấp quản lý và cả của các trang trại. Các chủ trang trại vẫn chưa biết một cách rõ ràng rằng sản phẩm của mình làm ra sẽ được bán ở đâu, bán như thế nào? Đặc biệt là các sản phẩm gỗ từ rừng trồng của các trang trại.

Vấn đề tiêu thụ sản phẩm là yếu tố quyết định đến kết quả và hiệu quả SXKD của trang trại. Tuy nhiên, hiện nay các chủ trang trại được phỏng vấn đều cho biết họ chưa có một nhận thức cần thiết về thị trường mục tiêu của mình ra sao. Vấn đề thị trường cần được tháo gỡ sớm để tránh những hậu quả xấu trên quy mô lớn có thể xảy ra trong trường hợp thừa nông, lâm sản.

- Hiệu quả sản xuất kinh doanh của các trang trại còn thấp.

Khi nghiên cứu tình hình SXKD của các trang trại tại tỉnh Bắc Kạn cho thấy hiệu quả SXKD của các trang trại còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng của các trang trại.

Nguyên nhân của tình trạng hiệu quả thấp trong sản xuất của các trang trại đó là:

+ Mức đầu tư cho hoạt động sản xuất còn quá thấp so với yêu cầu thâm canh nâng cao năng suất cây trồng, đặc biệt là trồng rừng.

+ Các trang trại chưa tiếp cận được với các tiến bộ KHKT để nâng cao năng suất cây trồng, vì thế năng suất và sản lượng thường thấp.

Việc tổ chức thị trường tiêu thụ nông lâm sản tại các địa phương còn nhiều bất cập, trong đó phần thiệt hại luôn luôn thuộc về người sản xuất, họ thường bị ép giá, gây phiền hà, khó khăn khi tiêu thụ sản phẩm của mình.

+ Phần lớn các nông lâm sản của các trang trại hiện nay bán ra thị trường đều ở dạng thô, chưa qua gia công chế biến vì thế giá bán thường thấp, chi phí vận chuyển, lưu thông lớn.

- Vấn đề môi trường kinh doanh của các trang trại đang có những bất cập cần điều chỉnh.

Các trang trại chưa có địa vị pháp lý tương xứng với vai trò của mình trong nền kinh tế quốc dân. Hiện nay về mặt chủ trương, chúng ta coi trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất mới, độc lập trong nông nghiệp và nông thôn nhưng trên thực tế chúng ta vẫn đối xử với KTTT hoàn toàn giống như đối với kinh tế hộ gia đình, đặc biệt là chính sách vay vốn, chính sách đất đai và chính sách thuế...

- Trong hệ thống tổ chức hiện nay chưa có cơ quan quản lý Nhà nước trực tiếp đối với các trang trại cho nên hệ thống trợ giúp đối với các trang trại chưa rõ.

Công tác đào tạo bồi dưỡng kiến thức, cung cấp trợ giúp thông tin thị trường, chuyên giao khoa học công nghệ cho các chủ trang trại hiệu quả chưa cao, vẫn mang tính hình thức, chưa đi vào nội dung trọng tâm và yêu cầu cụ thể, gây ảnh hưởng rất lớn đến quá trình sản xuất tiêu thụ sản phẩm và thu nhập của các chủ trang trại.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn còn rất yếu kém, đặc biệt là hệ thống đường giao thông, có ảnh hưởng không tốt đến SXKD của trang trại.

Giao thông yếu kém, hạn chế trực tiếp đến khả năng tiêu thụ sản phẩm của các trang trại, đặc biệt là đối với các loại lâm sản như tre, gỗ, nứa... vốn là những sản phẩm công kênh, nặng, khó vận chuyển.

Trên thực tế, tại các vùng giao thông kém phát triển, giá cả nông lâm sản chỉ bằng một nửa so với giá bán nông lâm sản tại các vùng giao thông thuận lợi.

Để phát triển SXKD, các trang trại cần áp dụng các phương pháp canh tác tiên tiến, các tiến bộ KHKT, các công nghệ sau thu hoạch... tuy nhiên để có những yếu tố này thì trước hết phải có hệ thống đường giao thông và các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu khác.

CHƯƠNG 3
MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN
KINH TẾ TRANG TRẠI TỈNH BẮC KẠN GIAI ĐOẠN 2011-2015
VÀ ĐẾN 2020

3.1. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

3.1.1. Quan điểm phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam

3.1.1.1. Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản

Việc phát triển kinh tế trang trại nên đi theo trình tự từ đơn giản lên hiện đại, lấy việc phát triển kinh tế hộ làm tiền đề để hình thành kinh tế trang trại, tránh sử dụng các công cụ kích thích kinh tế trực tiếp để tạo ra một hệ thống các trang trại phong trào, không có tính ổn định và bền vững.

Xây dựng các hộ gia đình thành các hộ kinh tế tự chủ. Nhiều địa phương miền núi vẫn còn tồn tại hai loại gia đình: Gia đình lớn và gia đình nhỏ. Các gia đình lớn, do tác động của cơ chế làm ăn mới, do những khó khăn ngày càng không thể khắc phục về lương thực, thực phẩm ngày càng phân rã nhanh hơn (đây là khuynh hướng tích cực). Nói chung, ở các tỉnh miền núi phía Bắc, các gia đình nhỏ (hay là tiểu gia đình) là tế bào của xã hội. Loại hình gia đình này có khả năng thích ứng linh hoạt nhất với nền nông nghiệp tiểu nông. Việc giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình là rất đúng hướng và cần phải xúc tiến nhanh hơn, mạnh hơn. Tuy nhiên, mấu chốt của vấn đề giao và nhận đất rừng là chỗ phải xác định rõ ràng quyền sở hữu và quyền thừa kế của người nông dân để người nông dân thực sự yên tâm sản xuất, đầu tư lâu dài theo kiểu canh tác trang trại trên các mảnh đất mà họ đã nhận.

Kinh tế trang trại là lực lượng xung kích đi đầu trong sản xuất nông sản hàng hóa, đồng thời cũng là lực lượng đi đầu trong ứng dụng tiến bộ KH&CN nông nghiệp trong thời kỳ đi lên CNH. Kinh tế trang trại không đơn nhất mà rất đa dạng về đặc điểm, tiềm năng kinh tế kỹ thuật và qui mô sản xuất. Trang trại ở vùng đồi núi khác trang trại vùng đồng bằng, và vùng ven biển. Trang trại sản xuất lương thực, cây công nghiệp, cây ăn trái, khác trang trại chăn nuôi trâu bò, lợn, gà, nuôi trồng thủy sản, và khác trang trại trồng rừng, vì vậy mỗi loại trang trại trong từng thời kỳ có những yêu cầu về KH&CN khác nhau. Kinh tế trang trại lại có qui mô nhỏ, vừa, lớn, do đó khả năng tiếp thu và ứng dụng tiến bộ KH&CN cũng khác nhau. KH&CN nông nghiệp chỉ đem lại hiệu quả kinh tế khi các trang trại lựa chọn đúng được loại hình, mức độ phù hợp với đặc điểm, yêu cầu và khả năng kinh tế kỹ thuật cụ thể của từng trang trại.

Trang trại là nơi có thể đẩy mạnh ứng dụng khoa công nghệ làm tác nhân quan trọng để phát triển công nghệ sau thu hoạch: Thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến và thị trường (marketing) - nâng cao giá trị kinh tế của nông sản phẩm hàng hoá. Khi khả năng nguồn cung trong trang trại không đủ thì nó giúp tiêu thụ sản phẩm cho nông dân và cung cấp dịch vụ (vật tư, kỹ thuật...) cho các hộ gia đình xung quanh địa bàn. Với hiệu quả kinh tế được trực tiếp thấy và điều kiện sản xuất trong vùng không có gì khác biệt nhiều, các hộ nông dân trong vùng sẽ học tập làm theo mô hình làm kinh tế của các trang trại này.

3.1.1.2. Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông nghiệp cần phải đáp ứng các nhu cầu ngày một tăng của xã hội trong điều kiện nguồn lực bị hạn chế. Vì vậy muốn phát triển bền

vững, cách cơ bản để giải quyết vấn đề này là tăng năng suất. Do nhu cầu cấp bách, hiện nay có khuynh hướng là nhiều vùng đất vốn không thích hợp cho sản xuất nông nghiệp cũng được huy động để sản xuất, điều này sẽ gây ra những tác động không tốt cho môi trường do đó nó cần được ngăn chặn.

Để được bền vững trong thời hạn dài, việc phát triển kinh tế trang trại cũng phải nhằm vào việc bảo vệ tài nguyên. Nhân dân địa phương cần phải được tham gia trong việc bảo vệ và quản lý lâu bền các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Họ cần phải được chia sẻ những lợi ích của các nguồn tài nguyên thiên nhiên từ các khu vực mà họ sinh sống. Vì vậy, để phát triển bền vững các chủ trang trại phải gắn kết được lợi ích của mình với lợi ích cộng đồng.

Việc đẩy mạnh áp dụng các kỹ thuật trong các trang trại nhằm nâng cao năng lực sản xuất, giảm tổn thất do sâu bệnh, bảo vệ tài nguyên đất và nước... sẽ tạo ra hạt nhân tốt để kích thích các đối tượng khác cùng áp dụng. Vì vậy cần khuyến khích các chủ trang trại, các nông dân đầu tư vào việc sử dụng đất một cách bền vững bằng cách giao cho họ quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài và tạo điều kiện thuận lợi cho họ sở hữu về các nguồn lợi sản sinh từ đất đai.

Phát triển các cách sử dụng lâu bền về công nghệ sinh học, và các trang trại sẽ đóng vai trò là cầu nối để chuyển giao công nghệ này một cách an toàn hợp lý, cho cộng đồng cư dân địa phương, đặc biệt là chuyển giao cho các hộ nông dân đang sản xuất các cây trồng, vật nuôi tương tự.

Sự bền vững của nông nghiệp nông thôn còn đòi hỏi trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, cần phải có các chính sách để khuyến khích chủ trang trại sử dụng các biện pháp quản lý sản xuất tổng hợp nhằm tránh tình trạng các chủ trang trại vì chạy theo mục tiêu lợi nhuận nên lạm dụng quá mức các chất hoá học để kiểm soát sâu bệnh, diệt trừ cỏ dại hoặc sử dụng các chất kích thích tăng trưởng để tăng năng suất cây trồng, vật nuôi... gây ra những tác hại lâu dài cho sức khoẻ con người và môi trường sinh thái.

Việc phát triển kinh tế trang trại là bước đi tất yếu của nền sản xuất nông nghiệp nước ta trên con đường CNH, HĐH. Tuy nhiên do đặc điểm ở nông thôn Việt nam nói chung và Bắc Kạn nói riêng tồn tại tính cộng đồng làng xã rất cao nên khi đẩy mạnh phát triển KTTT cần phải tính đến yếu tố này. Nghĩa là các trang trại phải dựa trên nền tảng gia đình là chủ yếu, lao động chủ yếu trong trang trại là người nhà hoặc bà con làng xóm. Trang trại phải là một hạt nhân văn hoá của làng xã về mặt cấu trúc, không nên biến trang trại thành một thực thể độc lập với cộng đồng làng xã.

Mục đích của chương trình chống nghèo khó là làm cho mọi người có khả năng tốt hơn để có một cuộc sống theo lối bền vững. Sự phát triển kinh tế trang trại ở các vùng nông thôn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa là cần thiết vì nó có khả năng tạo ra công ăn việc làm và thu nhập cho người dân thiếu việc làm ngày hôm nay và cho những lực lượng lao động đang lớn lên.

3.1.1.3. Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn

Trên thực tế, sau nhiều lần tiến hành giao đất canh tác cho nông dân, đến nay đất nông nghiệp nước ta về cơ bản vẫn rất manh mún. Tại miền Bắc bình quân 6.637m²/ hộ, miền Nam 10.757m²/ hộ. Vì vậy, để tiến đến sản xuất hàng hoá, Nhà nước không chỉ dừng lại ở những giải pháp chung chung mà phải có những việc làm thiết thực đẩy nhanh tốc độ dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất.

Cần có cơ chế quản lý, khuyến khích nông dân "dồn điền, đổi thửa", phấn đấu để mỗi hộ có 1 - 2 thửa ruộng; khuyến khích việc cho thuê hoặc chuyển nhượng ruộng đất nhưng để sản xuất, nhằm đẩy nhanh quá trình tích tụ ruộng đất ở nông thôn, tạo điều kiện để hình thành các trang trại quy mô

lớn, sản xuất khối lượng hàng hóa lớn. Theo các chuyên gia, tích tụ ruộng đất phải đi đôi với phát triển ngành nghề, công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn nhằm tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân. GS. Nguyễn Lâm Dũng cho rằng, để trở thành nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020, lao động nông nghiệp phải giảm xuống chỉ còn 23%, phải chuyển khoảng 50% lao động nông nghiệp hiện nay sang các ngành kinh tế khác, đi đôi với tích tụ đất đai để có thể cơ giới hoá các khâu canh tác và thu hoạch. Ngoài ra, chính sách đất đai phải tạo điều kiện và thúc đẩy việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp hiện có và khai thác nhanh đất hoang hoá đang còn chiếm một diện tích lớn.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, thực hiện thuỷ lợi hoá, điện khí hoá, cơ giới hoá, nâng cao trình độ công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch. Chú trọng phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản cả trong và ngoài nước. Nhân rộng các mô hình liên kết kinh tế hộ nông dân, các hình thức kinh tế hợp tác và HTX, nông lâm trường, kinh tế trang trại gắn với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ đầu tư ban đầu thoả đáng cho việc chuyển lao động và dân cư đến những nơi khó khăn nhưng giàu tiềm năng kinh tế, có vị trí xung yếu về an ninh, quốc phòng, tạo đà phát triển nhanh cho những vùng này để giảm sự cách biệt. Giải quyết các vướng mắc về chính sách và thể chế để tạo động lực mới thúc đẩy kinh tế - xã hội nông thôn phát triển vững chắc. Đề cao trách nhiệm và tính năng động, sáng tạo của nhiều địa phương, ban ngành trong việc tạo thuận lợi cho nông dân, các thành phần kinh tế có nhu cầu và khả năng mạnh dạn đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn theo đúng pháp luật.

Về cầu lao động, để nông thôn thực sự phát triển bền vững theo hướng CNH HĐH, trước hết phải phát triển mạnh doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong đó

có làng nghề và kinh tế trang trại, nơi tạo ra thu nhập cao và ổn định hơn. Thực tế cho thấy các loại hình kinh tế này có khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật tốt hơn và có tiềm lực kinh tế để sẵn sàng đầu tư khi cần thiết. Kinh tế trang trại có khả năng làm tăng giá trị sản phẩm theo hướng xuất khẩu và hình thành các thị trường nông sản ngay tại địa phương.

Như vậy kinh tế trang trại là lực lượng xung kích đi đầu trong sản xuất nông sản hàng hóa, đồng thời cũng là lực lượng đi đầu trong ứng dụng tiến bộ KH&CN nông nghiệp thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

3.1. 2. Quan điểm phát triển kinh tế trang trại tỉnh Bắc Kạn

Căn cứ vào điều kiện đất đai, trình độ và khả năng của các chủ trang trại, khả năng hỗ trợ của Nhà nước thông qua cơ chế chính sách, quan điểm phát triển KTTT ở Bắc Kạn như sau:

3.1.2.1. Phát triển kinh tế trang trại theo hướng chuyên môn hoá và kinh doanh tổng hợp

Phát triển tổng hợp là để phát huy hết nguồn lực sản xuất của trang trại, đa dạng hoá các sản phẩm vừa đáp ứng được nhu cầu thị trường vừa nâng cao thu nhập. Phát triển trang trại theo hướng SXKD tổng hợp còn có khả năng giảm rủi ro trong sản xuất, huy động tối đa các nguồn vốn của trang trại.

Trong nông nghiệp, chuyên môn hoá sản xuất vừa là biểu hiện riêng của chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp đặc biệt trong kinh doanh nông nghiệp là chuyên môn hoá phải biết kết hợp với sự phát triển tổng hợp. Điều này đã tạo nên sự kết hợp hết sức đa dạng của các ngành chuyên môn hoá với các ngành trong các DN nông nghiệp, trong đó có trang trại, làm cho các loại hình kinh doanh của trang trại hết sức phong phú. Vì vậy, bên cạnh số ít các trang trại chuyên canh (thủy đặc sản, cây công nghiệp...) là các trang trại có sự kết hợp các ngành sản xuất. Đó là, các trang trại RVCA; RVC... kết hợp giữa các loại cây dài ngày với cây ngắn ngày, giữa trồng trọt và chăn nuôi, giữa công nghiệp và nông nghiệp chế biến.

3.1.2.2. Phát triển KTTT theo hướng nông nghiệp sinh thái

Nông nghiệp sinh thái có nghĩa là vừa sản xuất nông nghiệp vừa bảo vệ môi trường sinh thái, vừa sản xuất nông nghiệp vừa kết hợp tham quan du lịch. Phát triển KTTT kết hợp với bảo tồn giá trị văn hoá dân tộc tạo ra sự hài hoà giữa sản xuất và văn hoá. Kết hợp giữa áp dụng công nghệ KHKT hiện đại để phát triển trang trại vừa giữ vững bản sắc văn hoá truyền thống. Kết hợp phương pháp canh tác hiện đại và phương pháp canh tác bản địa đặc thù.

3.2.2.3. Phát triển KTTT phải gắn với CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn

Đẩy mạnh công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị và hiệu quả SXKD từ đó tăng năng suất và mức sống của người lao động.

3.2.2.4. Đa dạng các loại hình trang trại

Thể hiện ở chỗ, kết hợp giữa trang trại có quy mô lớn, vừa và nhỏ. Kết hợp giữa trang trại gia đình và trang trại có hình thức sở hữu tập thể, nhóm. Đa dạng hoá các loại hình trang trại tổng hợp....

3.2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở TỈNH BẮC KẠN

Trên cơ sở quán triệt các quan điểm cơ bản của tỉnh về phát triển KTTT, trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển KTTT tỉnh Bắc Kạn, chúng tôi đề xuất một số định hướng chủ yếu nhằm khuyến khích phát triển trang trại của tỉnh Bắc Kạn như sau:

- Đầu tư khai phá diện tích đất còn chưa sử dụng để trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm (chè, hồi, quế...), chăn nuôi đại gia súc. Đồng thời, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân có vốn, có nguyện vọng được thuê đất còn hoang hoá để khai hoạt lập trang trại quy mô lớn để trồng rừng, cây ăn quả và cây công nghiệp.

- Việc phát triển KTTT phải dựa trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn lực và tiềm năng sẵn có (đặc biệt là tài nguyên đất, lao động) bằng

cách chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng tập trung hoá, chuyên môn hoá và có lợi thế so sánh đối với trang trại.

- Phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp chế biến nông lâm sản quy mô nhỏ từ đó góp phần tạo việc làm và thu nhập không chỉ cho lao động gia đình mà còn cho lao động trong cộng đồng.

- Thực hiện đầu tư thâm canh, đi đầu trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để giảm sức lao động thủ công, đẩy mạnh năng suất lao động.

- Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại:

- + KTTT là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

- + Phát triển KTTT nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững, tạo việc làm tăng thu nhập, khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, phân bố lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới...

- Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp thúc đẩy tiến trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn.

- Phát triển mô hình trang trại theo hướng tổng hợp nhằm phát huy mọi tiềm năng đất đai lao động, nguồn vốn, điều kiện tự nhiên...

- Phát triển KTTT ở tỉnh Bắc Kạn cũng cần phải gắn liền với phát triển các hình thức liên kết kinh tế giữa các trang trại, tạo cơ sở cho các trang trại nâng cao hiệu quả SXKD.

Hiện nay, hoạt động SXKD của trang trại ở tỉnh Bắc Kạn chủ yếu được tiến hành một cách riêng lẻ. Sự liên kết và hợp tác giữa các trang trại hầu như

chưa có, trong những năm tới với các phương hướng phát triển trên sẽ nảy sinh nhu cầu liên kết và hợp tác giữa các trang trại. Hơn nữa, sự cạnh tranh ngày càng gia tăng, trong kinh doanh nông nghiệp cũng đặt ra yêu cầu hợp tác giữa các trang trại trong tỉnh nếu không sẽ gặp nhiều khó khăn và ách tắc trong phát triển SXKD nếu thiếu sự liên kết và hợp tác giữa các trang trại với nhau.

Do vậy, cần phải phát triển các hình thức liên kết, hợp tác đa dạng giữa các trang trại tùy theo điều kiện từng vùng, đặc biệt hoạt động SXKD của các trang trại.

3.3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở TỈNH BẮC KẠN

3.3.1. Các giải pháp chung cho các loại hình trang trại

3.3.1.1. Giải pháp về đất đai

Các cấp, các ngành cần tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê đất, đẩy nhanh cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho các dự án chế biến, dịch vụ và mở rộng diện tích cho các trang trại. Thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích của các ngành về lĩnh vực nông nghiệp. Triển khai cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại đối với số trang trại đạt tiêu chuẩn hiện có nhằm tạo điều kiện cho các chủ trang trại yên tâm đầu tư và vay vốn sản xuất. Khuyến khích các hộ dân chuyển nhượng, dồn điền, đổi thửa tạo điều kiện tích tụ ruộng đất, chuyển đổi từ đất khác sang trang trại chuyên canh hoặc kết hợp. Khi hết thời hạn tiến hành giao lại ruộng đất có điều chỉnh theo hướng tập trung, quy mô diện tích lớn, tạo điều kiện để các hộ dân an tâm đầu tư phát triển kinh tế trang trại.

3.3.1.2. Giải pháp về đầu tư và vốn

Các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho việc vay vốn với phát triển kinh tế trang trại như: thành lập quỹ cho vay kinh tế trang trại từ huy động các nguồn vốn nhân rỗi trong dân, quy định lãi suất và thời hạn cho vay

hợp lý, cần phát triển hình thức cho vay tín chấp, mức vốn vay nhiều hơn so với quy định hiện nay của ngân hàng.

3.3.1.3. Giải pháp về khoa học kỹ thuật và công nghệ

Việc đầu tiên là cần chú trọng công tác thông tin khoa học và công nghệ cho các chủ trang trại. Hiện nay ngành nông nghiệp chỉ hoạt động khuyến nông chung cho nông dân cả nghèo lẫn giàu. Đã đến lúc cần tập trung công tác khuyến nông riêng đối với các hộ nông dân có trang trại là những người sẽ đi tắt đón đầu trong ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Tổ chức các câu lạc bộ khuyến nông cho các chủ trang trại theo ngành sản xuất như các trang trại sản xuất lúa hàng hoá, sản xuất chè, cây ăn quả, chăn nuôi, ... với qui mô vừa và lớn, khối lượng hàng hoá nhiều ở từng địa phương, đi vào từng chuyên đề thiết thực.

3.3.1.4. Giải pháp về lao động và nguồn nhân lực

Cần nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật của chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân cụ thể: Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý, quy trình và cách thức làm giàu từ kinh tế trang trại không chỉ cho các chủ trang trại mà còn cho cả những người có nguyện vọng và có khả năng trở thành chủ trang trại. Về nội dung đào tạo bồi dưỡng cần hướng vào những vấn đề của kinh tế trang trại, xu hướng phát triển trang trại, các chủ trương, đường lối, chính sách về phát triển kinh tế trang trại đặc biệt là các kiến thức về tổ chức, quản trị kinh doanh trong các trang trại như xác định hướng kinh doanh, tổ chức sử dụng các yếu tố sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

3.3.1.5. Giải pháp về môi trường tư pháp

Tiến hành đăng ký kinh doanh cho các trang trại có đủ điều kiện. Đăng ký kinh doanh cho trang trại gia đình là một việc làm hợp lý và hết sức cần thiết.

3.3.1.6. Giải pháp về tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với kinh tế trang trại

Thực hiện quản lý nhà nước đối với quá trình sản xuất kinh doanh của trang trại, nhằm định hướng phát triển và đảm bảo công bằng trong sản xuất kinh doanh, khuyến khích mặt tích cực và hạn chế những tiêu cực của loại hình kinh tế trang trại, khắc phục tình trạng phát triển mang tính tự phát tích tụ ruộng đất tràn lan.

3.3.1.7. Giải pháp về thị trường tiêu thụ

- Mở rộng và phát triển hệ thống tiêu thụ sản phẩm, trong đó chú trọng khâu bảo quản nhằm hạn chế tổn thất sau thu hoạch.

- Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thu hút các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện đầu tư để phát triển dịch vụ đầu vào, đầu ra cho nông sản.

- Cần khuyến khích, hỗ trợ cho sự ra đời của các cơ sở chế biến nông sản như cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm. Chế biến hoa quả mơ, chuối, nhãn, vải...

Tóm lại: Phát triển kinh tế trang trại tỉnh Bắc Kạn trong giai đoạn tới có ý nghĩa rất quan trọng trong việc khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết lần thứ X Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn về chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020. Chính vì vậy, chương trình này cần được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở một cách đồng bộ, tạo sự đột phá quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

3.3.2. Giải pháp cho nhóm trang trại

3.3.2.1. Lĩnh vực trồng trọt

Nên tập trung vùng ven đô thị, vùng có lợi thế so sánh cao; đồng thời chuyển diện tích trồng lúa năng suất thấp, không chủ động được nước tưới sang nuôi trồng thủy sản hoặc trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

Về cây công nghiệp ngắn ngày, phát triển mạnh thuốc lá, đậu tương, đỗ xanh, đỗ đen, lạc và mía... trên cơ sở sử dụng giống mới và sản xuất theo dây chuyền công nghệ tiên tiến nhằm nâng cao năng suất, chất lượng.

Trồng thâm canh, tạo vành đai thực phẩm cho thị xã đối với các loại rau, đậu theo hướng sạch; trồng hoa thương phẩm các loại phục vụ cho nhu cầu thị trường.

Về cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày tập trung phát triển tính tới nhu cầu thị trường các loại cây như hồng không hạt, cam, quýt, chè,... trên cơ sở giống mới và gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Phát triển để hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến: hình thành 1000 ha cam, quýt nguyên liệu tại Thị xã Bắc Kạn; Bạch Thông; Chợ Đồn; Chè Shan tuyết và chè chất lượng cao; Vùng trồng đỗ tương, thuốc lá, khoai môn 700 ha tại Bạch Thông, Ba Bể, thị xã Bắc Kạn, Chợ Mới; 500 ha Hồng không hạt tại Ba Bể, Ngân Sơn, Chợ Đồn;

3.3.2.2. Lĩnh vực chăn nuôi

Tiếp tục sử dụng con giống tốt trong nước, khuyến khích các chủ trang trại, doanh nghiệp nhập nguồn gien, giống có năng suất chất lượng cao: Chương trình cải tạo chất lượng đàn bò địa phương bằng giống bò lai Sind; chương trình móng cái hoá đàn lợn nái, nuôi lợn hướng lạc, lợn siêu lạc; phát triển đa dạng đàn gia cầm trong chăn nuôi.

Hai là về thức ăn chăn nuôi, người chăn nuôi và nhà máy chế biến phải ký hợp đồng, bảo đảm cung cấp ổn định và chất lượng thức ăn tốt.

Ba là công nghệ chuồng trại, người chăn nuôi phải nghiên cứu các mẫu chuồng trại, áp dụng các loại máng ăn, uống, phù hợp với từng vật nuôi.

3.3.2.3. Lĩnh vực lâm nghiệp

Đối với diện tích rừng nghèo kiệt, khuyến khích các tổ chức, cá nhân cải tạo và trồng lại rừng để nâng cao giá trị sử dụng rừng và đất rừng. Đối với

diện tích đất trống, thu hút đầu tư vào lĩnh vực trồng rừng tạo vùng nguyên liệu tập trung, theo hướng đầu tư thâm canh gắn với công nghiệp chế biến, kết hợp sản xuất lâm - nông - ngư nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Loài cây chính cho trồng rừng sản xuất: Keo, thông, mỡ, trúc... để tạo vùng nguyên liệu cho sản xuất ván MDF, ván ghép thanh, sản xuất giấy. Diện tích trồng rừng nguyên liệu khoảng 40 nghìn ha tập trung ở các huyện Chợ Mới, Chợ Đồn, Ba Bể để sản xuất các mặt hàng đồ mộc gia dụng, vật liệu xây dựng và đồ gỗ mỹ nghệ.

Đầu tư trồng 10 nghìn ha trúc sào ở thị xã Bắc Kạn, Ba Bể, Pác Nặm để có thể sản xuất 4-5 triệu trúc đoạn/ năm.

Đầu tư trồng rừng theo cơ chế sạch (CDM) trên diện tích đất trống, đồi núi trọc ở các huyện Pác Nặm, Ngân Sơn, Ba Bể, Na Rì, Chợ Đồn, Chợ Mới, Bạch Thông.

3.3.2.4. Lĩnh vực thủy sản

Phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở các hồ chứa, hồ tự nhiên và nuôi cá lồng trên các sông, suối. Trong nuôi thủy sản sử dụng giống mới như cá rô phi đơn tính, bảo tồn và phát triển các loại giống thủy sản quý hiếm tại địa phương, như cá chạch sông, cá bống, cá lăng, cá võng Hồ Ba Bể.

Nghiên cứu giúp các địa phương, các chủ trang trại, các hộ gia đình nuôi trồng thủy sản xây dựng phương án đổi đất dồn ao để tạo điều kiện cho việc hình thành các trang trại thủy sản sản xuất tập trung với quy mô lớn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư nuôi thâm canh công nghiệp. Có chính sách thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản để hình thành nên các cơ sở sản xuất thủy sản tập trung. Đây chính là những mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp, để cho các chủ trang trại, các hộ gia đình tham quan học tập; đồng thời cũng là cơ sở dịch vụ đầu vào con giống, thức ăn,... và tiêu thụ sản phẩm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

1. Kinh tế trang trại cả nước nói chung và tỉnh Bắc Kạn nói riêng hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc đổi mới nền kinh tế đất nước, đặc biệt từ khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị năm 1988, Luật đất đai năm 1993 và đang có chiều hướng phát triển khá nhanh cả về số lượng cũng như quy mô của các trang trại. Tuy mới ở bước đầu nhưng mô hình kinh tế này đã thực sự khẳng định được vai trò, vị trí quan trọng của mình trong sản xuất nông nghiệp cũng như trong sự nghiệp xây dựng và phát triển KT-XH nông thôn. Sản xuất kinh tế theo KTTT là bước phát triển phù hợp nhằm làm thay đổi tập quán sản xuất tự cấp, tự túc hiệu quả thấp của kinh tế nông hộ sang sản xuất hàng hoá tập trung gắn liền với thị trường để đạt được nhiều lợi nhuận có hiệu quả cao.

2. Kinh tế trang trại tỉnh Bắc Kạn đã phát huy được các nguồn lực của địa phương như khai thác và sử dụng tốt hơn quỹ đất đai, đưa được đất trồng, đồi núi trọc vào sản xuất, thu hút vốn đầu tư vào nông nghiệp, giải quyết được nhiều việc làm tạo thêm thu nhập cho người lao động trong tỉnh. Thực tế cho thấy các trang trại của tỉnh đã tạo ra được một khối lượng giá trị nông sản hàng hoá cao hơn hẳn kinh tế hộ nông dân, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, tạo tiền đề thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

3. Phương hướng SXKD của các trang trại tại tỉnh Bắc Kạn đã hình thành và phát triển khá đa dạng song chủ yếu theo ba loại hình tổng hợp sau đây: Loại hình RVCA; loại hình RVA; loại hình RVC, đây là những hướng sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh.

4. Các yếu tố sản xuất để hình thành và phát triển KTTT còn nhiều bất cập.

- *Về đất đai*: Phần lớn đất đai đã được giao quyền sử dụng nhưng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm, chưa triệt để. Việc tích tụ, tập trung đất đai trên cơ sở dồn đất, đổi thửa, chuyển nhượng gặp nhiều khó khăn do hầu hết dân số trong vùng sống bằng nghề nông, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như phát triển ngành nghề phi nông nghiệp còn hạn chế.

- *Về vốn*: Quá trình sản xuất của các trang trại chủ yếu vẫn dựa trên nguồn tích lũy của gia đình, trong khi nhu cầu vay vốn để đầu tư cho sản xuất còn nhiều nhưng khả năng huy động vốn từ bên ngoài, đặc biệt là vay ngân hàng còn hạn chế, do thủ tục vay phức tạp, thời gian vay nhiều khi chưa phù hợp với thực tế SXKD... gây khó khăn cho hoạt động của trang trại.

- *Về lao động*: Các trang trại chủ yếu sử dụng lao động gia đình là chính, khi có nhu cầu thì thuê thêm lao động bên ngoài. Phần lớn người lao động trong trang trại có trình độ học vấn thấp, chưa qua đào tạo nên tay nghề và kỹ năng làm việc thấp. Trình độ và năng lực tổ chức quản lý, hiểu biết về KHKT của chủ trang trại còn yếu, đặc biệt thiếu kiến thức về thị trường, xác định phương hướng sản xuất và phân tích, đánh giá hoạt động kinh doanh.

- *Cơ sở hạ tầng*: Yếu kém, đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn và các cơ sở bảo quản chế biến nông sản phẩm... cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển của KTTT trong tỉnh.

- Sự liên kết giữa bốn nhà, gồm Nhà nông - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp (cả ngân hàng) - Nhà nước trong việc phát triển KTTT còn hạn chế.

2. Một số kiến nghị

2.1. Đối với Nhà nước các cấp, các ngành Trung ương

Trên cơ sở chủ trương, định hướng cho trang trại phát triển, Nhà nước nên tiếp tục hoạch định các chiến lược và các chính sách cụ thể hơn về đầu tư phát triển KTTT. Đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, chế biến nông lâm sản, thị trường tiêu thụ sản phẩm và các cơ sở cung ứng vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng, vật nuôi.

- Nhà nước nên có chỉ đạo tập trung để đẩy mạnh liên kết bốn nhà cùng nhau nghiên cứu, bàn bạc và hoàn thiện các dự án phát triển KTTT cho từng địa phương.

- Nhà nước nên có các chính sách hợp lý để KTTT phát triển ổn định, bền vững như chính sách đất đai, chính sách đầu tư, tín dụng, chính sách thuế, chính sách giá cả...

- Tăng cường hoạt động các phương tiện thông tin đại chúng trong việc phổ biến chế độ chính sách, các điển hình tiên tiến, các mô hình trang trại SXKD có hiệu quả.

2.2. Đối với các cấp, ngành địa phương của tỉnh

- Nên chỉ đạo sát sao các cấp các ngành từ tỉnh đến xã, thể chế hoá các chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước đối với địa phương (Đặc biệt là Thông tư số 82/2000/TT-BTC ngày 14/8/2000 hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển KTTT và Quyết định số 423/2000/QĐ-NHNN ngày 22/9/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về quy định chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại. Triển khai thực hiện Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quyền hưởng lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao đất, thuê, nhận, khoán rừng và đất lâm nghiệp).

- Cấp giấy chứng nhận trang trại cho các hộ đủ tiêu chuẩn theo quy định để các chủ trang trại được hưởng những chính sách ưu đãi của Nhà nước.

- Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản nông, lâm sản theo quy mô nhỏ và vừa để nâng cao giá trị hàng hoá.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ hiểu biết của chủ trang trại về KHKT và quản lý kinh doanh, tổ chức phối hợp tham quan, học tập trong và ngoài tỉnh giúp các trang trại nâng cao kiến thức, tìm kiếm cơ hội, mở rộng thị trường.

- Trên cơ sở kết quả đề tài: Xây dựng mô hình kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn, do Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên thực hiện tỉnh cũng cần phải có đánh giá tổng kết, rút kinh nghiệm tìm ra được những điển hình SXKD giỏi để nhân rộng, đồng thời có giải pháp tích cực để thúc đẩy KTTT phát triển.

- Tiếp tục rà soát, quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với lợi thế của từng vùng, từng địa phương trong tỉnh.

- Hình thành các quỹ bảo hiểm sản phẩm cho các trang trại phát triển theo quy hoạch của vùng để họ yên tâm sản xuất lâu dài.

- Mỗi địa phương nên thành lập chi hội các trang trại để tạo điều kiện sản phẩm nông lâm sản của các trang trại sản xuất ra được tiêu thụ trực tiếp, không phải qua khâu trung gian, giảm tình trạng ép cấp, ép giá...

2.3. Đối với các chủ trang trại

Nên xác định rõ mục tiêu và định hướng phương thức SXKD của mình, loại bỏ những cây trồng, vật nuôi kém hiệu quả, đầu tư thâm canh để tăng năng suất chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

Chủ trang trại phải tích cực học hỏi trau dồi thêm kiến thức, tiếp thu các thông tin thị trường để có khả năng nắm bắt được cơ hội, KHKT mới.

- Để khắc phục hạn chế về hạn điền, các trang trại nên liên kết với nhau lại để thành lập trang trại liên doanh nhằm chống tích tụ ruộng đất, đồng thời tạo điều kiện cho việc ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là lâm sản. Đó là cơ sở giúp cho Nhà nước xét, cấp chứng chỉ rừng và cấp giấy phép khai thác cây đứng của các trang trại có tính khả thi hơn.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT - Tổng cục Thống kê (2000), *Thông tư Liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 về hướng dẫn tiêu chí để xác định KTTT*, Hà Nội.
2. Bộ Nông Nghiệp và PTNT - Tổng cục Thống kê (2003), *Thông tư Liên tịch số 62/2003/TTLT/BNN-TCTK ngày 20/5/2003 về hướng dẫn tiêu chí xác định KTTT*, Hà Nội.
3. Bộ NN&PTNT (2003), *Thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 04/7/2003 về sửa đổi, bổ sung mục III của Thông tư Liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 23/6/2000 hướng dẫn tiêu chí xác định KTTT*, Hà Nội.
4. Cục thống kê Bắc Kạn (2010), *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn năm 2010*, NXB Thống kê, Hà Nội...
5. Nguyễn Điền - Trần Đức, *Kinh tế trang trại gia đình châu Á và thế giới*, NXB Thống kê - Hà Nội.
6. Phạm Minh Đức và cộng sự (1997), *Báo cáo khoa học về nghiên cứu xu thế phát triển của kinh tế hộ nông dân và mô hình KTTT ở Miền Bắc*, Viện Kinh tế nông nghiệp - Hà Nội.
7. Trần Đức (1997), *Kinh tế trang trại sức mạnh của nền nông nghiệp Pháp*, NXB Thống kê - Hà Nội.
8. Trần Đức (1998), *Kinh tế trang trại vùng đồi núi*, NXB Thống kê - Hà Nội.
9. Nguyễn Đình Hương (2000), *Thực trạng và giải pháp phát triển KTTT trong thời kỳ CNH-HĐH ở Việt Nam* - NXB Nông nghiệp - Hà Nội.
10. Vũ Trọng Khải (2003), *Hai mô hình kinh tế và sự đổi mới kinh tế qua thực tiễn phát triển nông nghiệp ở Việt Nam*, NXB Thống kê - Hà Nội.
11. Vũ Thị Ngọc Phùng (1997), *Chủ biên giáo trình kinh tế phát triển* - NXB Thống kê - Hà Nội.

12. Nguyễn Thế Nhã (1999), *Phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam thực trạng và giải pháp*, Hội thảo Đại học Nông nghiệp I-Hà Nội.
13. Nguyễn Đức Thịnh (2000), *Kinh tế trang trại các tỉnh Trung du, miền núi phía Bắc*, NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội.
14. *Trang trại gia đình, bước phát triển mới của kinh tế hộ nông dân (2000)*, NXB Nông nghiệp - Hà Nội.
15. Lê Trọng (2000), *Phát triển và quản lý trang trại trong kinh tế thị trường*, NXB Nông nghiệp - Hà Nội.
16. Nguyễn Văn Tuấn (2000), *Quản lý trang trại nông lâm nghiệp*, NXB Nông nghiệp - Hà Nội.
17. Hoàng Việt (2000), *Quản lý sản xuất kinh doanh trong trang trại*, NXB Nông nghiệp - Hà Nội.
18. *Kinh tế trang trại gia đình trên thế giới và châu Á*, NXB Thống kê 1993
19. Lê Trường Sơn (2004), *Trang trại gia đình - một loại hình doanh nghiệp mới trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (Số 3).
20. Nguyễn Văn Tuấn (2000), *Quản lý trang trại trong nền kinh tế thị trường*, NXB Nông nghiệp, Hà nội.
21. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (2009), *Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020*, Bắc Kạn.
22. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (2006), *Quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020*, Bắc Kạn.
23. Bùi Đình Hoà (2009), *Nghiên cứu xây dựng mô hình trang trại tại tỉnh Bắc Kạn*, Đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp tỉnh, Bắc Kạn.
24. Nguyễn Đình Văn, *Thực trạng và một số giải pháp phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bắc Kạn (2006)*, Luận văn Thạc sỹ kinh tế nông nghiệp, Thái Nguyên.

PHỤ LỤC**Phụ lục 1
TẬP PHIẾU ĐIỀU TRA VỀ TRANG TRẠI**

Tỉnh Bắc Kạn:.....
 Huyện, thị xã:.....
 Xã, phường:.....
 Thôn, xóm:.....

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TRANG TRẠI
Năm 2010****Phần 1: Thông tin chung về trang trại:**

- 1. Họ và tên chủ trang trại:**.....
 Năm sinh: 1.2. Giới tính: Nam Nữ 1.3. Dân tộc:.....
 1.4. Chủ trang trại là: Nông dân: Khác:
 1.5. Trình độ chuyên môn của chủ trang trại:.....
 1.6. Nơi ở chính của Chủ trang trại hiện nay:.....
 1.7. Số điện thoại:
- 2. Giấy chứng nhận trang trại:** Có Không
3. Loại hình sản xuất chính của trang trại:
 3.1. Trồng cây hàng năm 3.2. Trồng cây lâu năm:
 - Cây công nghiệp (chè, hồi, trám):
 - Cây ăn quả:
 3.3. Lâm nghiệp: 3.4. Nuôi trồng thủy sản
 3.5. Chăn nuôi: Trong đó: Bò Lợn Gia cầm
 3.6. Sản xuất kinh doanh tổng hợp:
- 4. Lao động tham gia sản xuất trong trang trại:**

	Tổng số	Trình độ chuyên môn				
		Chưa qua ĐT	Sơ cấp, CN KT	TCấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
1. Tổng số LĐ thường xuyên tại thời điểm /2010						
- Lao động của chủ trang trại						
- Lao động thuê mướn						

Phần II: Diện tích đất nông nghiệp trang trại đang sử dụng (Tại thời điểm điều tra)

	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó	
		Đất nhận chuyển nhượng	Đất thuê, mướn, đầu thầu
1. Đất trồng cây hàng năm			
2. Đất trồng cây lâu năm			
3. Đất lâm nghiệp			
4. Đất nuôi trồng thủy sản			

Phần III: Lĩnh vực chăn nuôi – Thủy sản:**1. Chăn nuôi:**

TT	Loại con	Số lượng (con)	Ghi chú
1	Trâu		
2	Bò		
3	Lợn		
4	Vịt		
5	Ngan, ngỗng		
6	Bò câu, chim cút		
7	Dê		
8	Nhím		
9	Ong		
10	Khác		

2. Nuôi trồng thủy sản

TT	Diện tích	Tổng số (m ²)
1	Nuôi cá	
2	Nuôi tôm	
3	Thủy sản khác	

Phần IV: Máy móc thiết bị chủ yếu của trang trại (Tại thời điểm điều tra)

TT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng (cái)	Ghi chú
1	Máy kéo các loại		
2	Máy tuốt lúa có động cơ		
3	Máy chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp		
4	Máy bơm nước		
5	Khác		

Phần V: Vốn sản xuất kinh doanh của trang trại

ĐVT: 1.000 đ

	Năm 2009	Năm 2010
1. Tổng vốn sản xuất kinh doanh		
- Vốn của chủ trang trại		
- Vốn vay		
- Vốn khác		
2. Phân theo khoản mục đầu tư		
- Vốn xây dựng cơ bản		
- Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ		

PHẦN VI: KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI**I. Các khoản thu từ trang trại****1. Thu từ trồng trọt:**

TT	Loại cây trồng	Diện tích thu hoạch (m ²)		Sản lượng thực thu (kg)		Giá trị thực thu (1000 đ)	
		2009	2010	2009	2010	2009	2010
1	Cây hàng năm						
2	Cây lâu năm						
3	Giống cây trồng						
4	Sản phẩm phụ trồng trọt						
5	Dịch vụ từ trồng trọt						
	Tổng cộng						

2. Thu từ chăn nuôi:

TT	Loại sản phẩm	Số lượng (con)		Sản lượng thực thu (kg)		Giá trị thực thu (1000 đ)	
		2009	2010	2009	2010	2009	2010
1	Chăn nuôi trâu, bò						
2	Chăn nuôi lợn						
3	Chăn nuôi gà, vịt, ngan ...						
4	Chăn nuôi dê, ngựa						
5	Chăn nuôi nhím						
6	Chăn nuôi khác						
7	Giống gia súc, gia cầm						
8	Nuôi trồng thủy sản						
	Tổng cộng						

3. Thu từ lâm nghiệp

TT	Loại sản phẩm	Số con xuất chuồng (con)		Sản lượng thực thu (kg)		Giá trị thực thu (1000 đ)	
		2009	2010	2009	2010	2009	2010
1	Khai thác lâm sản						
2	Từ dịch vụ lâm nghiệp						
3	Khác						
	Tổng cộng						

II. Các khoản chi cho trang trại:

TT	Hạng mục chi	Số tiền (1000đ)	
		Năm 2009	Năm 2010
I	Chi phí, giống, thức ăn, phân bón		
1	Cây giống		

TT	Hạng mục chi	Số tiền (1000đ)	
		Năm 2009	Năm 2010
2	Con giống		
3	Phân bón		
4	Thức ăn chăn nuôi		
II	Chi nguyên nhiên liệu		
III	Mua sắm tài sản cố định		
IV	Trả lương (Tiền công)		
V	Trả tiền lãi vay		
VI	Các khoản khác....		
	Tổng cộng		

Xin ông (bà) vui lòng trả lời câu hỏi sau:

1. Ông (bà) có dự định đầu tư mở rộng quy mô sản xuất KD không

Có Không

Nếu có thì đó là ngành sản xuất kinh doanh gì?

Nông nghiệp Lâm nghiệp Chăn nuôi-Thủy sản

KD tổng hợp

2. Những khó khăn chủ yếu của ông (bà) hiện nay là gì?

2.1 Thiếu đất 2.2. Thiếu vốn 2.3. SP khó tiêu thụ

2.4. Thiếu kiến thức KHKT 2.5. Thiếu các dịch vụ hỗ trợ SX

3. Mong muốn của ông (bà) về các chính sách của Nhà nước:

3.1. Được cấp GCN quyền sử dụng đất

3.2. Hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm

3.3. Được vay vốn ngân hàng

3.4. Được hỗ trợ dịch vụ giống, vật tư

3.5. Được hỗ trợ đào tạo kỹ thuật

Chủ trang trại
(Ký, ghi rõ họ tên)

Điều tra viên

Phụ lục 2

MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỀ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn có 40 trang trại được phân bố khắp trên địa bàn các huyện, thị xã. Hầu hết các mô hình kinh tế trang trại đều mang lại hiệu quả kinh tế cao so với phương thức sản xuất truyền thống, mức thu nhập vài trăm triệu đồng/ha/năm không còn là chuyện xa lạ, không ít người từ hai bàn tay trắng đã trở thành “triệu phú trang trại”, không chỉ làm giàu cho chính bản thân mình mà còn giúp đỡ mọi người vươn lên thoát khỏi đói nghèo. Một số trang trại tiêu biểu có thể kể đến như trang trại trồng cây ăn quả của ông Vi Văn Páo, xã Lãng Ngâm, huyện Ngân Sơn; trang trại của ông Lộc Văn Ninh, xã Quang Thuận, huyện Bạch Thông; trang trại kinh doanh tổng hợp của ông Cam Văn Nông, xã Cư Lễ, huyện Na Rì...

Có thể khẳng định trang trại là mô hình kinh tế hiệu quả nhất hiện nay trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, đã được đánh giá, nhận định qua thực tiễn. Hiệu quả từ kinh tế trang trại không chỉ có ý nghĩa đơn thuần về thu nhập kinh tế đối với người nông dân mà còn góp phần giải quyết các vấn đề xã hội như tạo công ăn việc làm, đảm bảo ổn định đời sống, ổn định xã hội đó là hướng đi mới đầy triển vọng nhằm thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp toàn diện, giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Tuy các mô hình kinh tế trang trại có bước phát triển về quy mô, số lượng, chất lượng, song tốc độ còn chậm và chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của địa phương, không ít chủ trang trại phải chịu thất bại do chưa đạt được điều kiện cần và đủ để xây dựng trang trại, thiếu kế hoạch đầu tư phát triển sản xuất, chưa chú trọng tham quan học tập kinh nghiệm từ các mô hình trang trại sẵn có. Mặt khác, miền núi là nơi có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế trang trại, nhưng do trình độ dân trí còn hạn chế nên chưa có bước chuyển về đổi mới tư duy làm kinh tế, việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng gặp nhiều khó khăn, tập quán sản xuất còn lạc hậu, nhỏ lẻ, manh mún. Một thực tế khác là chưa có một cơ chế hỗ trợ đủ mạnh và hiệu quả từ các cơ quan chức năng để nhân rộng các mô hình trang trại, mà chủ yếu do người dân chủ động, trực tiếp tìm tòi, học hỏi từ các mô hình sẵn có để áp dụng cho chính mình.

Nhân rộng các mô hình kinh tế trang trại là cụm từ được nhắc đến rất nhiều trong các hội nghị diễn đàn về phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn, thế nhưng làm gì để nhân rộng, nhân rộng như thế nào thì lại chưa có câu trả lời cụ thể. Với người nông dân, những gì mắt thấy, tai nghe mới thực sự thuyết phục họ áp dụng làm theo, vì thế cần có những giải pháp thiết thực và một cơ chế hỗ trợ thích hợp để nhân rộng các mô hình kinh tế trang

trại trên địa bàn tỉnh một cách có hiệu quả. Đồng thời cần tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả và phân loại các mô hình kinh tế trang trại đã có trên địa bàn tỉnh theo từng vùng, xác định rõ những mô hình phù hợp, cho hiệu quả kinh tế cao để khuyến khích nhân dân đến học tập, áp dụng nhân rộng.

Xuất phát từ những yêu cầu trên Tiến sĩ Bùi Đình Hoà - Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên đã đề xuất và thực hiện đề tài: “**Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**”. Thời gian thực hiện trong 2 năm năm 2009 - 2010.

Mục tiêu của đề tài là thúc đẩy sản xuất nông sản hàng hoá, đưa kinh tế nông nghiệp Bắc Kạn tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững; đánh giá giá được thực trạng phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn; nghiên cứu, lựa chọn được các mô hình trang trại phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của địa phương để có thể nhân rộng; đề xuất các giải pháp nhằm phát triển trang trại bền vững trên địa bàn tỉnh.

Nội dung nghiên cứu: Đánh giá quá trình phát triển về số lượng, loại hình trang trại trong những năm gần đây. Thực trạng trang trại gia đình và vấn đề phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn từ đó lựa chọn và nghiên cứu một số mô hình trang trại có khả thi để nhân rộng trong những tiếp theo.

Sau hơn một năm triển khai thực hiện đề tài và trên cơ sở điều tra, khảo sát, đánh giá 36 mô hình trang trại nhóm nghiên cứu đã chọn ra 3 mô hình trang trại để theo dõi, đánh giá khả năng nhân rộng của mỗi mô hình trong những năm tới đó là các mô hình: mô hình trồng cây ăn quả, mô hình trang trại kinh doanh tổng hợp, mô hình trang trại chăn nuôi lợn. Đề tài cũng đã đề xuất được một số giải pháp để khuyến khích phát triển kinh tế trang trại đó là:

* *Giải pháp về đất đai*: Các cấp, các ngành cần tạo điều kiện thuận lợi cho việc thuê đất, đẩy nhanh cấp giấy chứng nhận sử dụng đất cho các dự án chế biến, dịch vụ và mở rộng diện tích cho các trang trại. Thực hiện đầy đủ các chính sách khuyến khích của các ngành về lĩnh vực nông nghiệp. Triển khai cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại đối với số trang trại đạt tiêu chuẩn hiện có nhằm tạo điều kiện cho các chủ trang trại yên tâm đầu tư và vay vốn sản xuất. Khuyến khích các hộ dân chuyển nhượng, dồn điền, đổi thửa tạo điều kiện tích tụ ruộng đất, chuyển đổi từ đất khác sang trang trại chuyên canh hoặc kết hợp. Khi hết thời hạn tiến hành giao lại ruộng đất có điều chỉnh theo hướng tập trung, quy mô diện tích lớn, tạo điều kiện để các hộ dân an tâm đầu tư phát triển kinh tế trang trại.

* *Giải pháp về đầu tư và vốn*: Các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho việc vay vốn với phát triển kinh tế trang trại như: thành lập quỹ cho vay kinh tế trang trại từ huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong dân, quy định lãi suất và thời hạn cho vay hợp lý, cần phát triển hình thức cho vay tín chấp, mức vốn vay nhiều hơn so với quy định hiện nay của ngân hàng.

* *Giải pháp về khoa học kỹ thuật và công nghệ:* Việc đầu tiên là cần chú trọng công tác thông tin khoa học và công nghệ cho các chủ trang trại. Hiện nay ngành nông nghiệp chỉ hoạt động khuyến nông chung cho nông dân cả nghèo lẫn giàu. Đã đến lúc cần tập trung công tác khuyến nông riêng đối với các hộ nông dân có trang trại là những người sẽ đi tắt đón đầu trong ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. Tổ chức các câu lạc bộ khuyến nông cho các chủ trang trại theo ngành sản xuất như các trang trại sản xuất lúa hàng hoá, sản xuất chè, cây ăn quả, chăn nuôi ... với qui mô vừa và lớn, khối lượng hàng hoá nhiều ở từng địa phương, đi vào từng chuyên đề thiết thực.

* *Giải pháp về lao động và nguồn nhân lực:* Cần nâng cao trình độ quản lý sản xuất kinh doanh và trình độ khoa học kỹ thuật của chủ trang trại, hộ gia đình, cá nhân cụ thể: thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý, quy trình và cách thức làm giàu từ kinh tế trang trại không chỉ cho các chủ trang trại mà còn cho cả những người có nguyện vọng và có khả năng trở thành chủ trang trại. Về nội dung đào tạo bồi dưỡng cần hướng vào những vấn đề của kinh tế trang trại, xu hướng phát triển trang trại, các chủ trương, đường lối, chính sách về phát triển kinh tế trang trại đặc biệt là các kiến thức về tổ chức, quản trị kinh doanh trong các trang trại như xác định hướng kinh doanh, tổ chức sử dụng các yếu tố sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

* *Giải pháp về môi trường tư pháp:* Triển hành đăng ký kinh doanh cho các trang trại có đủ điều kiện. Đăng ký kinh doanh cho trang trại gia đình là một việc làm hợp lý và hết sức cần thiết.

* *Giải pháp về tăng cường vai trò quản lý nhà nước đối với kinh tế trang trại:* Thực hiện quản lý nhà nước đối với quá trình sản xuất kinh doanh của trang trại, nhằm định hướng phát triển và đảm bảo công bằng trong sản xuất kinh doanh, khuyến khích mặt tích cực và hạn chế những tiêu cực của loại hình kinh tế trang trại, khắc phục tình trạng phát triển mang tính tự phát tích tụ ruộng đất tràn lan.

Trong những tới, những mô hình đã được lựa chọn trong quá trình nghiên cứu của đề tài này sẽ góp phần để kinh tế trang trại phát triển mạnh mẽ kể cả về quy mô, số lượng nó góp phần tích tụ và tập trung trong nông nghiệp. Vì vậy, kinh tế trang trại cần được khuyến khích và tạo động lực phát triển hơn nữa./.

Nguyễn Thị Vinh (Sở Khoa học và Công nghệ)

PHỤ LỤC 3
MỘT SỐ VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN KINH TẾ TRANG TRẠI

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ: 03 /2000/NQ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2000

Nghị quyết của chính phủ
về kinh tế trang trại

I. Đánh giá tình hình

Thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, kinh tế hộ nông dân đã phát huy tác dụng to lớn, tạo sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Trên nền tảng kinh tế tự chủ của hộ nông dân đã hình thành các trang trại được đầu tư vốn, lao động với trình độ công nghệ và quản lý cao hơn, nhằm mở rộng quy mô sản xuất hàng hoá và nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Hiện nay, hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia, nhưng chủ yếu vẫn là trang trại hộ gia đình nông dân và một tỷ lệ đáng kể của gia đình cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đã nghỉ hưu. Hầu hết các trang trại có quy mô đất đai dưới mức hạn điền, với nguồn gốc đa dạng, sử dụng lao động của gia đình là chủ yếu; một số có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên, tiền công lao động được thoả thuận giữa hai bên. Hầu hết vốn đầu tư là vốn tự có và vốn vay của cộng đồng; vốn vay của tổ chức tín dụng chỉ chiếm tỷ trọng thấp. Phần lớn trang trại phát huy được lợi thế của từng vùng, kinh doanh tổng hợp, lấy ngắn nuôi dài.

Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển; tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo; tăng thêm nông sản hàng hoá. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết kịp thời .

1. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có chủ trương về phát triển kinh tế trang trại, song còn một số vấn đề về quan điểm và chính sách phải tiếp tục làm rõ như: việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng, tích tụ đất để làm kinh tế trang trại; việc thuê mướn, sử dụng lao động; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại; việc đăng ký hoạt động và thuế thu nhập của trang trại... Những vấn đề đó chậm được giải quyết đã phần nào hạn chế việc khai thác tiềm lực phong phú ở nhiều vùng để phát triển kinh tế trang trại.

2. Hiện còn khoảng 30% trang trại chưa được giao đất, thuê đất ổn định, lâu dài, nên chủ trang trại chưa thực sự yên tâm đầu tư sản xuất.

3. Hầu hết các địa phương có trang trại phát triển chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, thủy lợi, giao thông, điện, nước sinh hoạt, thông tin liên lạc; thị trường còn kém phát triển.

4. Phần lớn chủ trang trại còn thiếu hiểu biết về thị trường, khoa học kỹ thuật và quản lý, thiếu vốn sản xuất để phát triển lâu dài, thường lúng túng và chịu thua thiệt khi giá nông sản xuống thấp, tiêu thụ sản phẩm gặp khó khăn.

II. Quan điểm và chính sách phát triển kinh tế trang trại.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn hình thành và phát triển các trang trại trong thời gian qua và căn cứ vào chủ trương đối với kinh tế trang trại đã được nêu trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 12 năm 1997) và Nghị quyết số 06 ngày 10 tháng 11 năm 1998 của Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần giải quyết một số vấn đề về quan điểm và chính sách nhằm tạo môi trường và điều kiện thuận lợi hơn cho sự phát triển mạnh mẽ kinh tế trang trại trong thời gian tới.

1. Thống nhất nhận thức về tính chất và vị trí của kinh tế trang trại :

- Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình, nhằm mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng rừng, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

- Phát triển kinh tế trang trại nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xoá đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới .

- Quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất hình thành các trang trại gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước chuyển dịch lao động nông nghiệp sang làm các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn.

2. Một số chính sách lâu dài của Nhà nước đối với kinh tế trang trại

- Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài theo pháp luật để sản xuất kinh doanh.

- Nhà nước đặc biệt khuyến khích việc đầu tư khai thác và sử dụng có hiệu quả đất trống, đồi núi trọc ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo, tận dụng khai thác các loại đất còn hoang hoá, ao, hồ, đầm, bãi bồi ven sông, ven biển, mặt nước eo vịnh, đầm phá để sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo hướng chuyên canh với tỷ suất hàng hoá cao. Đối với vùng đất hẹp, người đông, khuyến khích phát triển kinh tế trang trại sử dụng ít đất, nhiều lao động, thâm canh cao gắn với chế biến và thương mại, dịch vụ, làm ra nông sản có giá trị kinh tế lớn. Ưu tiên giao đất, cho thuê đất đối với những hộ nông dân có vốn, kinh nghiệm sản xuất, quản lý, có yêu cầu mở rộng quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hoá và những hộ không có đất sản xuất nông nghiệp mà có nguyện vọng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài trong nông nghiệp.

- Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách phát huy kinh tế tự chủ của hộ nông dân, phát triển kinh tế trang trại đi đôi với chuyển đổi hợp tác xã cũ, mở rộng các hình thức kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh giữa các hộ nông dân, các trang trại, các nông, lâm trường quốc doanh, doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo động lực và sức mạnh tổng hợp cho nông nghiệp, nông thôn phát triển.

- Nhà nước hỗ trợ về vốn, khoa học-công nghệ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phát triển bền vững.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước để các trang trại phát triển lành mạnh, có hiệu quả.

3. Về chính sách cụ thể.

a) Chính sách đất đai

- Hộ gia đình có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để phát triển trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thẩm quyền giao đất, cho thuê đất được áp dụng theo quy định tại Nghị định số 85/1999/NĐ-CP, ngày 28 tháng 8 năm 1999 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và Nghị định số 163/1999/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản sống tại địa phương có nhu cầu và khả năng sử dụng đất để mở rộng sản xuất thì ngoài phần đất đã được giao trong hạn mức của địa phương còn được ủy ban nhân dân xã xét cho thuê đất để phát triển trang trại.

Hộ gia đình phi nông nghiệp có nguyện vọng và khả năng tạo dựng cơ nghiệp lâu dài từ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản được ủy ban nhân dân xã cho thuê đất để làm kinh tế trang trại.

Hộ gia đình, cá nhân ở địa phương khác nếu có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư để phát triển trang trại, được ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất.

Diện tích đất được giao, được thuê phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại.

- Hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Người nhận chuyển nhượng hoặc thuê quyền sử dụng đất hợp pháp có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân đã được giao hoặc nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất vượt quá hạn mức sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01 năm 1999 để phát triển trang trại, thì được tiếp tục sử dụng và chuyển sang thuê phần diện tích đất vượt hạn mức, theo quy định của pháp luật về đất đai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nhưng chưa được giao, chưa được thuê, hoặc đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận trước ngày ban hành Nghị quyết này, nếu không có tranh chấp, sử dụng đất đúng mục đích, thì được xem xét để giao hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan địa chính khẩn trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

b) Chính sách thuế

- Để khuyến khích và tạo điều kiện hộ gia đình, cá nhân đầu tư phát triển kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng đất trống đồi núi trọc, bãi bồi, đầm phá ven biển, thực hiện miễn thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì hộ gia đình và cá nhân nông dân sản xuất hàng hóa lớn có thu nhập cao thuộc đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Giao Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 30/1998/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng quy định đối tượng nộp thuế là những hộ làm kinh tế trang trại đã sản xuất kinh doanh ổn định, có giá trị hàng hóa và lãi lớn, giảm thấp nhất mức thuế suất, nhằm khuyến khích phát triển kinh tế trang trại, được nhân dân đồng tình và có khả năng thực hiện.

- Các trang trại được miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai khi thuê đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và khi thuê diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

c) Chính sách đầu tư, tín dụng

- Căn cứ vào quy hoạch phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp trên các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 mục I Chương II của Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước và việc vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

- Trang trại phát triển sản xuất, kinh doanh được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại quốc doanh. Việc vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 3 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về “Một số chính sách tín dụng ngân hàng phát triển nông nghiệp và nông thôn”, chủ trang trại được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP, ngày 29 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng.

d) Chính sách lao động

- Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ để các chủ trang trại mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tạo được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, ưu tiên sử dụng lao động của hộ nông dân không đất, thiếu đất sản xuất nông nghiệp, hộ nghèo thiếu việc làm. Chủ trang trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng; trả công lao động trên cơ sở thoả thuận với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động. Chủ trang trại phải trang bị đồ dùng bảo hộ lao động theo từng loại nghề cho người lao động và có trách nhiệm với người lao động khi gặp rủi ro, tai nạn, ốm đau trong thời gian làm việc theo hợp đồng lao động.

- Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, chủ trang trại được ưu tiên vay vốn thuộc chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo để tạo việc làm cho lao động tại chỗ; thu hút lao động ở các vùng đông dân cư đến phát triển sản xuất.

- Nhà nước có kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp cho lao động làm trong trang trại bằng nhiều hình thức tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn.

đ) Chính sách khoa học, công nghệ, môi trường.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các địa phương có quy hoạch, kế hoạch xây dựng các công trình thuỷ lợi để tạo nguồn nước cho phát triển sản xuất. Chủ trang trại tự bỏ vốn hoặc vay từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong trang trại. Các chủ trang trại xây dựng các công trình thuỷ lợi, sử dụng nước mặt, nước ngầm trong phạm vi trang trại theo quy hoạch không phải nộp thuế tài nguyên nước.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm giống cây nông nghiệp, cây lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống (chăn nuôi, thuỷ sản) hoặc hỗ trợ một số trang trại có điều kiện sản xuất giống để bảo đảm đủ giống tốt, giống có chất lượng cao cung cấp cho các trang trại và cho hộ nông dân trong vùng.

- Khuyến khích chủ trang trại góp vốn vào Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học, liên kết với cơ sở khoa học, đào tạo, chuyển giao tiến bộ khoa học, kỹ thuật áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho nông dân trong vùng.

e) Chính sách thị trường.

- Bộ Thương mại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tốt việc cung cấp thông tin thị trường, khuyến cáo khoa học kỹ thuật, giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

- Nhà nước hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở công nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh; hướng dẫn việc ký kết hợp đồng cung ứng vật tư và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển công nghiệp chế biến nông sản và tiêu thụ nông sản hàng hoá của trang trại và nông dân trên địa bàn.

- Nhà nước khuyến khích phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Nhà nước tạo điều kiện và khuyến khích chủ trang trại xuất khẩu trực tiếp sản phẩm của mình và sản phẩm mua gom của trang trại khác, của các hộ nông dân và nhập khẩu vật tư nông nghiệp.

g) Chính sách bảo hộ tài sản đã đầu tư của trang trại.

Tài sản và vốn đầu tư hợp pháp của trang trại không bị quốc hữu hoá, không bị tịch thu bằng biện pháp hành chính. Trong trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, vì lợi ích quốc gia, Nhà nước cần thu hồi đất được giao, được thuê của trang trại thì chủ trang trại được thanh toán hoặc bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm công bố quyết định thu hồi.

h) Nghĩa vụ của chủ trang trại.

Chủ trang trại có nghĩa vụ:

Trong quá trình sản xuất phải thực hiện các quy trình kỹ thuật về bảo vệ đất và làm giàu đất và các quy định khác của pháp luật về đất đai;

Nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật;

Tuân thủ các quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về lao động;

Tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh.

III. Tổ chức thực hiện.

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch các vùng phát triển kinh tế trang trại; quy hoạch phát triển hệ thống thủy lợi, cơ sở công nghiệp chế biến; tổ chức hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, thông tin thị trường; hướng dẫn các doanh nghiệp công nghiệp chế biến ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản, nguyên liệu cho các trang trại; tổ chức đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật, quản lý cho chủ trang trại; hàng năm, trình Chính phủ báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế trang trại và kiến nghị những chính sách cần bổ sung, sửa đổi để phát triển kinh tế trang trại.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ hướng dẫn việc thực hiện các chính sách thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình nêu trong Nghị quyết này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

- Quy hoạch vùng mở mang kinh tế trang trại phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; hàng năm công bố quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt; công bố quỹ đất chưa sử dụng, quỹ đất có nhu cầu cho thuê, niêm yết công khai tại trụ sở ủy ban nhân dân các cấp để các hộ gia đình, cá nhân đăng ký thuê sử dụng lập trang trại.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ cho vùng phát triển kinh tế trang trại phù hợp với sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn trong thời kỳ mới.

- Bảo đảm trật tự an ninh trên địa bàn để nhân dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất./.

TM. Chính phủ

Thủ tướng

(Đã ký)

Phan Văn Khải

**LIÊN BỘ
NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT -
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Số: 69/2000/TTLT/BNN-TCTK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2000

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại

Trong những năm gần đây kinh tế trang trại phát triển mạnh ở hầu khắp các địa phương trong cả nước, hình thành mô hình sản xuất mới trong nông nghiệp và nông thôn nước ta. Do chưa có quy định thống nhất của các Bộ, ngành Trung ương về tiêu chí trang trại nên các địa phương tự đặt ra những tiêu chí về trang trại dựa vào tính chất sản xuất hàng hoá, quy mô về diện tích đất đai, đầu gia súc,... để thống kê về số liệu kinh tế trang trại của địa phương, vùng nên số liệu thống kê về kinh tế trang trại chưa thật chuẩn xác, ranh giới giữa kinh tế hộ nông dân và kinh tế trang trại không rõ ràng, khó khăn cho việc đánh giá thực trạng và xây dựng các chính sách đối với kinh tế trang trại. Chính phủ đã có Nghị quyết 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 về kinh tế trang trại. Thi hành Nghị quyết của Chính phủ, Liên Bộ Nông nghiệp và PTNT và Tổng cục Thống kê quy định hướng dẫn tiêu chí về kinh tế trang trại như sau:

I. các đối tượng và ngành sản xuất được xem xét để xác định là kinh tế trang trại

Hộ nông dân, hộ công nhân viên Nhà nước và lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu, các loại hộ thành thị và cá nhân chuyên sản xuất (bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) hoặc sản xuất nông nghiệp là chính, có kiêm nhiệm các hoạt động dịch vụ phi nông nghiệp ở nông thôn.

II. Các đặc trưng chủ yếu của kinh tế trang trại

1. Mục đích sản xuất của trang trại là sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá với quy mô lớn.

2. Mức độ tập trung hoá và chuyên môn hoá các điều kiện và yếu tố sản xuất cao hơn hẳn (vượt trội) so với sản xuất của nông hộ, thể hiện ở quy mô sản xuất như: đất đai, đầu con gia súc, lao động, giá trị nông lâm thủy sản hàng hoá.

3. Chủ trang trại có kiến thức và kinh nghiệm trực tiếp điều hành sản xuất, biết áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất; sử dụng lao động gia đình và thuê lao động bên ngoài sản xuất hiệu quả cao, có thu nhập vượt trội so với kinh tế hộ.

III. Tiêu chí định lượng để xác định là kinh tế trang trại

Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt được cả hai tiêu chí định lượng sau đây:

1. Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân 1 năm:

- Đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung từ 40 triệu đồng trở lên

- Đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên từ 50 triệu đồng trở lên

2. Quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế.

a. Đối với trang trại trồng trọt

(1) Trang trại trồng cây hàng năm

+ Từ 2 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung

+ Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên

(2) Trang trại trồng cây lâu năm

+ Từ 3 ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và Duyên hải miền Trung

+ Từ 5 ha trở lên đối với ở các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên

+ Trang trại trồng hồ tiêu 0,5 ha trở lên

(3) Trang trại lâm nghiệp

+ Từ 10 ha trở lên đối với các vùng trong cả nước

b. Đối với trang trại chăn nuôi

(1) Chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò,...

+ Chăn nuôi sinh sản, lấy sữa có thường xuyên từ 10 con trở lên

+ Chăn nuôi lấy thịt có thường xuyên từ 50 con trở lên

(2) Chăn nuôi gia súc: lợn, dê,...

+ Chăn nuôi sinh sản có thường xuyên đối với hơn 20 con trở lên, đối với dê, cừu từ 100 con trở lên.

+ Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên từ 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê thịt từ 200 con trở lên.

(3) Chăn nuôi gia cầm: gà, vịt, ngan, ngỗng, ... có thường xuyên từ 2.000 con trở lên (không tính số đầu con dưới 7 ngày tuổi).

c. Trang trại nuôi trồng thủy sản

- Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2 ha trở lên (riêng đối với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1 ha trở lên).

d. Đối với các loại sản phẩm nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như: trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, nuôi ong, giống thủy sản và thủy đặc sản, thì tiêu chí xác định là giá trị sản lượng hàng hoá (tiêu chí 1).

IV. Tổ chức chỉ đạo thực hiện

1. Dựa vào những tiêu chí quy định trong thông tư này, Chủ tịch UBND tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các ngành, các cấp dưới sự hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT và Cục Thống kê tỉnh soát xét các mô hình tổ chức sản xuất nông, lâm, thủy sản của tỉnh, thành phố để điều tra xác định đúng số lượng và loại hình về các trang trại của địa phương mình phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định khác về kinh tế trang trại trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

3. Các ông Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục Thống kê, Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. Tổng cục trưởng

tổng cục Thống kê

Phó tổng cục trưởng

(đã ký)

Lê Mạnh Hùng

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp

và phát triển nông thôn

Thứ trưởng

(đã ký)

Cao Đức Phát

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/2003/TT-BNN

Hà Nội, ngày 04 tháng 7 năm 2003

THÔNG TƯ

**CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN SỐ 74/2003/TT-BNN
 NGÀY 4 THÁNG 7 NĂM 2003 VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỤC III CỦA THÔNG
 TƯ LIÊN TỊCH 69/2000/TTLT/BNN-TCTK NGÀY 23/6/2000 HƯỚNG DẪN TIÊU CHÍ
 ĐỂ XÁC ĐỊNH KINH TẾ TRANG TRẠI**

Sau 3 năm thực hiện Thông tư liên tịch "Hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại" số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK, ngày 23/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Tổng cục Thống kê, việc thống kê kinh tế trang trại đã được thống nhất giữa các ngành và các địa phương trong cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá và xây dựng chính sách đối với kinh tế trang trại. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện xác định tiêu chí đã nảy sinh một số vấn đề chưa phù hợp với thực tiễn, đáp ứng đòi hỏi của các ngành, các địa phương, nhất là đối với các chủ trang trại. Sau khi bàn bạc và được sự thống nhất của Tổng cục Thống kê:

A. Sửa đổi đầu của Mục III Thông tư 69/2000/TTLT/BNN-TCTK như sau:

"III. TIÊU CHÍ ĐỊNH LƯỢNG ĐỂ XÁC ĐỊNH LÀ KINH TẾ TRANG TRẠI

- Một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt một trong hai tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân 1 năm, hoặc về quy mô sản xuất của trang trại được quy định của Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK.

- Đối với hộ sản xuất, kinh doanh tổng hợp có nhiều loại sản phẩm hàng hoá của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thì tiêu chí để xác định trang trại là giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân 1 năm.

1. Giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân 1 năm:

(Thực hiện theo quy định của Thông tư 69/2000/TTLT-BNN-TCTK)

B. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên tịch số 62/2003/TTLT-BNN-TCTK ngày 20/5/2003 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Tổng cục Thống kê.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Bùi Bá Bổng

(Đã ký)

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Số: 27/2011/TT-BNNPTNT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2011

**THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH VỀ TIÊU CHÍ VÀ THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KINH TẾ
TRANG TRẠI**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại như sau:

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về tiêu chí xác định kinh tế trang trại, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo quy định của Thông tư này;

2. Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc cấp, cấp đổi, cấp lại và thu hồi giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

Điều 3. Phân loại trang trại

1. Các trang trại được xác định theo lĩnh vực sản xuất như sau:

- a) Trang trại trồng trọt;
- b) Trang trại chăn nuôi;
- c) Trang trại lâm nghiệp;
- d) Trang trại nuôi trồng thủy sản;
- đ) Trang trại tổng hợp.

2. Trang trại chuyên ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản) là trang trại có tỷ trọng giá trị sản lượng nông sản hàng hóa của ngành chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại trong năm. Trường hợp không có ngành nào chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản lượng hàng hóa thì được gọi là trang trại tổng hợp.

Điều 4. Quyền lợi và nghĩa vụ của chủ trang trại

Chủ trang trại được hưởng các chính sách khuyến khích hỗ trợ phát triển và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định hiện hành.

Chương II

TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH KINH TẾ TRANG TRẠI

Điều 5. Tiêu chí xác định kinh tế trang trại

Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

1. Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải đạt:

a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:

- 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long;

- 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại.

b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.

2. Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên;

3. Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Điều 6. Thay đổi tiêu chí xác định kinh tế trang trại

Tiêu chí xác định kinh tế trang trại được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, ổn định trong thời gian tối thiểu là 5 năm.

Chương III

THỦ TỤC CẤP, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN KINH TẾ TRANG TRẠI

Điều 7. Thẩm quyền cấp, cấp đổi, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại

Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) là cơ quan cấp, cấp đổi, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại

1. Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

2. Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Đối với diện tích đất cá nhân, hộ gia đình đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi có đất xác nhận là người đang sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại

1. Chủ trang trại có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi tên chủ trang trại;

b) Thay đổi về lĩnh vực sản xuất của trang trại.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại:

a) Đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy chứng nhận trang trại đã được cấp;

c) Bản sao hợp lệ giấy tờ chứng minh thay đổi tên chủ trang trại với trường hợp thay đổi tên chủ trang trại.

Điều 10. Trình tự cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

1. Cá nhân, hộ gia đình hoặc người đại diện theo ủy quyền nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 8 (đối với trường hợp đề nghị cấp mới), tại Điều 9 (đối với trường hợp đề nghị cấp đổi) của Thông tư này tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi trang trại sản xuất.

Đối với cơ sở sản xuất nằm trên địa bàn nhiều xã thì cá nhân, hộ gia đình tự quyết trong việc lựa chọn Ủy ban nhân dân cấp xã nào nộp hồ sơ cho thuận tiện nhất. Trường hợp cấp đổi, chủ trang trại nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã thực hiện cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ khi có đủ giấy tờ theo quy định tại Thông tư này và phải được điền đầy đủ thông tin vào Đơn đề nghị cấp, cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trao Giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ trong đó ghi rõ ngày hẹn trả kết quả.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xác nhận Đơn đề nghị cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại và chuyển hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp không xác nhận Đơn đề nghị cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho người nộp hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này cho cá nhân, hộ gia đình trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ từ Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 8, 9 của Thông tư này;

b) Thỏa mãn tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo quy định tại Điều 5 của Thông tư này.

Giấy chứng nhận kinh tế trang trại sau khi cấp được chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp xã và trả cho chủ trang trại trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Trường hợp không cấp, không cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải gửi văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp xã, trong đó nói rõ lý do để thông báo cho người nộp hồ sơ.

5. Nếu sau 13 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ mà không nhận được Giấy chứng nhận kinh tế trang trại hoặc không nhận được thông báo không cấp, cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại thì người đề nghị cấp, cấp đổi giấy chứng nhận có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 11. Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại

Trường hợp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại bị mất, cháy, rách, nát chủ trang trại nộp Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại thực hiện theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và Giấy chứng nhận kinh tế trang trại đã được cấp trong trường hợp rách, nát tới Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đã cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho cá nhân, hộ gia đình.

Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Điều 12. Thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại

1. Giấy chứng nhận kinh tế trang trại bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- a) Trang trại chấm dứt hoạt động sản xuất;
 - b) Trang trại có diện tích đất sử dụng giảm xuống dưới mức quy định hoặc trong ba năm liền không đạt tiêu chuẩn quy định về giá trị sản phẩm hàng hoá nông, lâm, thủy sản.
2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại.
3. Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại được gửi cho chủ trang trại và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trang trại bị thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:
 - a) Thực hiện cấp, cấp đổi, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại trên địa bàn huyện;
 - b) Hàng năm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về trang trại cấp tỉnh về tình hình cấp, cấp đổi, thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại trên địa bàn huyện.
3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn trình tự, thủ tục cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại cho các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu; tiếp nhận hồ sơ; kiểm tra, xác nhận đơn đề nghị cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại; chuyển hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện; tiếp nhận kết quả từ Ủy ban nhân dân cấp huyện và trả cho người nộp hồ sơ; lưu trữ thông tin và theo dõi tình hình sản xuất của các trang trại trên địa bàn, nếu có thay đổi về loại hình sản xuất, chủ sở hữu, quy mô sản xuất thì phải thông báo cho chủ trang trại để làm thủ tục cấp đổi và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại theo quy định.
4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hàng năm tổng hợp tình hình phát triển kinh tế trang trại và việc cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại của địa phương báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê.

Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Giấy chứng nhận kinh tế trang trại được cấp theo tiêu chí cũ không còn hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành. Các trang trại có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại phải làm thủ tục đề nghị cấp mới theo quy định tại Thông tư này.
2. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK ngày 13/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê về hướng dẫn tiêu chí xác định kinh tế trang trại và Thông tư số 74/2003/TT-BNN ngày 4/7/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung mục III của Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT/BNN-TCTK.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời bổ sung, sửa đổi./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Đã ký
Hồ Xuân Hùng

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 82/2000/TT-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 14 tháng 8 năm 2000.

THÔNG TƯ**Hướng dẫn chính sách tài chính nhằm phát triển kinh tế trang trại**

Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/07/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi);

Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trang trại nhằm từng bước hiện đại hoá sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, nâng cao đời sống và ổn định việc làm cho người lao động; Bộ Tài chính hướng dẫn về chính sách tài chính nhằm phát triển trang trại như sau:

1. Ưu đãi về đất:

Chủ trang trại khi sử dụng đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá và diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo thuộc quy hoạch phát triển trang trại do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác định được miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 17, Điều 18, và Điều 19 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 8 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

2. Ưu đãi về vốn đầu tư:

- Đầu tư phát triển kinh tế trang trại sản xuất hàng xuất khẩu; trồng rừng nguyên liệu tập trung, cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả; nuôi trồng thủy hải sản và chăn nuôi bò sữa, xây dựng hệ thống dẫn nước phục vụ sản xuất sinh hoạt trong trang trại; sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu vi sinh; chế tạo máy công cụ, máy động lực phục vụ nông nghiệp; xây dựng cơ chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản được Quỹ Hỗ trợ phát triển của Nhà nước cho vay đầu tư; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

3. Chính sách huy động vốn phát triển kinh tế trang trại

- Các chủ trang trại được huy động nguồn vốn bằng các hình thức vay ngân hàng, vay các tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật hiện hành để tạo nguồn vốn phát triển kinh doanh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao bố trí ngân sách nhằm tập trung phát triển kinh tế trang trại; áp dụng các hình thức huy động vốn thích hợp như phát hành trái phiếu công trình,

phát hành sổ xố kiến thiết loại đặc biệt để huy động vốn đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng (sau khi thoả thuận bằng văn bản với Bộ Tài chính), huy động lao động công ích của nhân dân để:

+ Đầu tư cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng: đường, nước, điện, trường, trạm, phát triển chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp, khoa học công nghệ mới.

+ Tạo điều kiện cho các chủ trang trại được tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

+ Hỗ trợ việc đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các cơ sở nông nghiệp chế biến ở các vùng tập trung, chuyên canh phát triển trang trại.

+ Đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt là giữa các doanh nghiệp Nhà nước với hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, xem xét và giải quyết./.

KT Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thứ trưởng

Đã ký

Trần Văn Tá

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 423/2000/QĐ-NHNN1

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2000

**QUYẾT ĐỊNH CỦA THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
Về chính sách tín dụng ngân hàng đối với kinh tế trang trại
THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 và Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

- Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/03/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Căn cứ Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 02/02/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại;

- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Đối tượng quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng

Đối tượng quan hệ tín dụng với các tổ chức tín dụng là hộ nông dân, hộ công nhân viên Nhà nước và lực lượng vũ trang đã nghỉ hưu, các loại hộ thành thị và cá nhân chuyên sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản hoặc sản xuất nông nghiệp là chính, có kiêm nhiệm các hoạt động dịch vụ phi nông nghiệp ở nông thôn được xác định theo quy

định tại Thông tư liên tịch số 69/2000/TTLT-BNN-TCTK ngày 23/6/2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Tổng cục Thống kê hướng dẫn tiêu chí để xác định kinh tế trang trại.

Điều 2. Cơ chế tín dụng áp dụng đối với chủ trang trại

1. Các Ngân hàng Thương mại Nhà nước và tổ chức tín dụng khác cho vay vốn tín dụng thương mại đối với đối tượng quan hệ tín dụng theo chính sách, cơ chế tín dụng hiện hành của Nhà nước tại các văn bản: Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, Quyết định số 148/1999/QĐ-TTg ngày 07/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung điểm b, Khoản 3, Mục II Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 và văn bản hướng dẫn các Quyết định này của Ngân hàng Nhà nước, Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và Thông tư số 06/2000/TT-NHNN1 ngày 04/4/1000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn Nghị định này, các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và các quy định tại Quyết định này.

2. Ngoài việc cho vay vốn theo quy định tại Quyết định này, các tổ chức tín dụng cấp tín dụng cho chủ trang trại dưới hình thức bảo lãnh, cho thuê tài chính, chiết khấu giấy tờ có giá ngắn hạn và các hình thức khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Nguồn vốn cho vay

Căn cứ nhu cầu vay vốn của các chủ trang trại, các tổ chức tín dụng thực hiện các giải pháp huy động vốn ở trong nước, tranh thủ nguồn vốn tài trợ của nước ngoài để đáp ứng nhu cầu vay vốn của các chủ trang trại. Trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn tạm thời về vốn, Ngân hàng Nhà nước xem xét cho vay tái cấp vốn.

Điều 4. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay đối với các dự án đầu tư, nhu cầu vốn cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống của chủ trang trại được thực hiện theo cơ chế cho vay hiện hành, nhưng chú trọng các đối tượng sau đây:

1. Chi phí đầu tư, sản xuất, kinh doanh của các trang trại sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tỷ suất hàng hóa cao, các trang trại trồng trọt, chăn nuôi kết hợp với chế biến, có khả năng tiêu thụ được sản phẩm ở thị trường trong nước và xuất khẩu;

2. Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng (điện, đường giao thông, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường) đối với các trang trại, cơ sở hạ tầng trong vùng quy hoạch kinh tế trang trại và nhu cầu phục vụ đời sống, nếu xét thấy có hiệu quả và có nguồn trả được nợ vay.

Điều 5. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay đối với chủ trang trại thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Các Ngân hàng Thương mại Nhà nước thực hiện ưu đãi lãi suất cho vay đối với các trường hợp:

- Các trang trại ở khu vực III miền núi, hải đảo vùng đồng bào Khơ me sống tập trung được giảm 30% lãi suất cho vay so với lãi suất cho vay thông thường của các tổ chức tín dụng;

- Các trang trại ở khu vực II miền núi được giảm 15% lãi suất cho vay so với lãi suất cho vay thông thường của các tổ chức tín dụng.

3. Đối với các chủ trang trại sản xuất hàng xuất khẩu, có tín nhiệm với tổ chức tín dụng trong việc sử dụng vốn vay và trả nợ đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi, các tổ chức tín dụng thực hiện việc ưu đãi về lãi suất theo chính sách khách hàng của mình.

Điều 6. Thời hạn cho vay

Các tổ chức tín dụng xác định và thoả thuận thời hạn cho vay ngắn hạn (đến 12 tháng), trung hạn (từ trên 12 tháng đến 60 tháng), dài hạn (từ 60 tháng trở lên) phù hợp với thời gian sinh trưởng, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm của cây trồng, vật nuôi, thời hạn khấu hao tài sản cố định, thời hạn thuê và khả năng trả nợ của chủ trang trại, đối với khoản cho vay trung hạn, dài hạn phải thoả thuận thời gian ân hạn phù hợp với thời hạn thi công, xây dựng cơ bản của từng công trình, dự án đầu tư.

Điều 7. Bảo đảm tiền vay

1. Các chủ trang trại vay đến 20 triệu đồng hoặc vay dưới 50 triệu đồng đối với chủ trang trại vay vốn để sản xuất giống thuỷ sản theo quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 103/2000/QĐ-TTg ngày 25/8/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển giống thuỷ sản thì không phải thế chấp tài sản, chỉ nộp kèm theo giấy đề nghị vay vốn, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính) hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn về diện tích đất sử dụng không có tranh chấp, trên cơ sở chủ trang trại có phương án sản xuất có hiệu quả, có khả năng trả nợ ngân hàng.

Trường hợp chủ trang trại vay trên 20 triệu đồng hoặc từ 50 triệu đồng trở lên đối với chủ trang trại vay vốn để sản xuất giống thuỷ sản thì số tiền vay từ trên 20 triệu đồng hoặc từ 50 triệu đồng trở lên phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định tại Nghị định số 178/1999/NĐ-CP ngày 29/12/1999 của Chính phủ về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng và Thông tư số 06/2000/TT-NHNN1 ngày 04/4/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Các chủ trang trại được các tổ chức khác bảo lãnh để vay vốn của các tổ chức tín dụng đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng được bảo lãnh theo quy định của Chính phủ.

Điều 8. Mức cho vay

Các tổ chức tín dụng căn cứ vào nhu cầu vay vốn theo dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, khả năng về tài chính, giá trị tài sản làm bảo đảm tiền vay của các chủ trang trại để xác định và thoả thuận mức cho vay đối với từng đối tượng được vay.

Điều 9. Phương thức cho vay

Các tổ chức tín dụng căn cứ vào nhu cầu vay vốn, mức độ quan hệ tín dụng với các chủ trang trại và trình độ quản lý của chủ trang trại để thoả thuận với chủ trang trại áp dụng các phương thức cho vay thích hợp như: Cho vay theo hạn mức tín dụng, cho vay theo dự án đầu tư, cho vay hợp vốn giữa các tổ chức tín dụng, cho vay từng lần hoặc các phương thức cho vay khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Xử lý rủi ro vốn cho vay

1. Trường hợp các chủ trang trại không trả được nợ gốc và lãi đúng hạn do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, tùy từng trường hợp cụ thể và trên cơ sở đề nghị của chủ trang trại, các tổ chức tín dụng xem xét áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro vốn cho vay sau đây:

a) Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (gốc và lãi) trong thời hạn cho vay;

b) Gia hạn nợ vay theo quy định tại Điều 23 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

c) Xóa, miễn, khoan, dẫn nợ theo quy định tại Mục V Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn, các quy định khác của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

2. Các chủ trang trại bị tổn thất về tài sản có liên quan đến vốn vay do nguyên nhân khách quan, dẫn đến bị khó khăn về tài chính được tổ chức tín dụng xem xét miễn, giảm lãi tiền vay theo quy định tại Điều 24 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 284/2000/QĐ-NHNN1 ngày 25/8/2000 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Trường hợp các chủ trang trại không trả được nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn do nguyên nhân chủ quan thì số nợ đó bị chuyển sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 11. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng trong việc tổ chức cho vay

1. Các tổ chức tín dụng có mạng lưới kinh doanh ở địa bàn các xã, huyện, thị xã thuộc tỉnh, thành phố có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ vay vốn và xem xét cho vay đối với tất cả các chủ trang trại cư trú tại xã, phường, sở tại và các chủ trang trại cư trú ở nơi khác được Ủy ban nhân dân xã sở tại cho thuê đất làm trang trại.

2. Các tổ chức tín dụng phối hợp chặt chẽ với Quỹ Hỗ trợ phát triển Nhà nước hoạt động tại các địa phương và các tổ chức khác trong việc thực hiện các dự án đầu tư, chương trình tín dụng, bảo lãnh vay vốn và ưu đãi sau đầu tư đối với các dự án đầu tư của chủ trang trại thuộc diện được ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước và Giám đốc chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

KT. THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Phó thống đốc

Đã ký

Dương Thu Hương